

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Lê Phương Hồng Hạnh

Giảng viên hướng dẫn: TS. Nguyễn Văn Tỉnh

HẢI PHÒNG - 2013

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP
CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH
SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
TRÀ THAN UYÊN

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Lê Phương Hồng Hạnh
Giảng viên hướng dẫn: TS. Nguyễn Văn Tĩnh

HẢI PHÒNG - 2013

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Lê Phương Hồng Hạnh

Mã SV: 1354010371

Lớp: QT 1306K
toán

Ngành: Kế toán – Kiểm

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và
tính

giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trà Than Uyên.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Về lý luận: Nghiên cứu tập hợp chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp.

- Về thực tiễn: Phản ánh thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm chè tại Công ty Cổ phần Trà Than Uyên.

- Nhận xét, đánh giá và đề xuất kiến nghị nhằm hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trà Than Uyên.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Tình hình và số liệu của Công ty Cổ phần Trà Than Uyên năm 2012.

- Các mô hình, sơ đồ, biểu mẫu...

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty Cổ phần Trà Than Uyên.

Địa chỉ: Thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: **Nguyễn Văn Tĩnh**

Học hàm, học vị: **Tiến sỹ kinh tế**

Cơ quan công tác: **Trường Đại học Dân lập Hải Phòng**

Nội dung hướng dẫn: **Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí
sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại
Công ty Cổ phần Trà Than Uyên.**

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 25 tháng 03 năm 2013

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 29 tháng 06 năm 2013

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2013

Hiệu trưởng

GS.TS. NGUYỄN Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Có ý thức tốt, trách nhiệm cao với đề tài, cần cù, chịu khó, chăm chỉ đi sâu tìm hiểu, học hỏi, nghiên cứu, tham khảo, sưu tập được nhiều tình hình, số liệu phục vụ cho đề tài, bài viết phong phú, sinh động.
- Tranh thủ ý kiến của giáo viên hướng dẫn trong nghiên cứu và trình bày khóa luận, cầu thị, khiêm tốn, có ý thức vươn lên.
- Chấp hành nghiêm chỉnh các qui định của trường về lịch trình, tiến độ, kế hoạch, thời gian.
- Thái độ đúng mực, biết vận dụng kiến thức đã học vào thực tế sinh động.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

- Các yêu cầu, nội dung đề ra trong nhiệm vụ đề tài đảm bảo, bài viết có chất lượng, kết cấu hợp lý, ngắn gọn, rõ ràng.
- Đã hệ thống được những vấn đề lý luận cơ bản về chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và tổ chức kế toán tập hợp chi phí, tính giá thành sản xuất trong các doanh nghiệp.
- Đã phản ánh đầy đủ thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trà Than Uyên với tình hình, số liệu của năm 2012 minh chứng.
- Các kiến nghị đề xuất nhằm hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm có căn cứ, cơ sở thực tiễn, mang tính khả thi.
- Số liệu, bảng biểu, mô hình, sơ đồ đưa ra chứng minh đầy đủ có chọn lọc thận trọng.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

- Điểm số: 9,8
- Điểm chữ: Chín phẩy tám điểm.

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2013

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Diễn giải	Viết tắt
1	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	CPNVLTT
2	Chi phí nhân công trực tiếp	CPNCTT
3	Chi phí sản xuất chung	CPSXC
4	Tài khoản	TK
5	Thuế giá trị gia tăng	GTGT
6	Tài sản cố định	TSCĐ
7	Công cụ dụng cụ	CCDC
8	Bảo hiểm xã hội	BHXH
9	Bảo hiểm y tế	BHYT
10	Bảo hiểm thất nghiệp	BHTN
11	Kinh phí công đoàn	KPCĐ
12	Hội đồng quản trị	HĐQT
13	Ban giám đốc	BGD
14	Kế toán	KT
15	Phân bổ	PB
16	Nhân viên phân xưởng	NVPX
17	Sản xuất kinh doanh	SXKD
18	Thành phẩm	TP
19	Chè búp tươi	CBT
20	Chè búp khô	CBK

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH SẢN PHẨM VÀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT, TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT	4
1.1 Một số vấn đề chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.	4
1.1.1 Chi phí sản xuất.....	4
1.1.2 Giá thành sản phẩm.	8
1.1.3 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.	11
1.1.4 Yêu cầu về quản lý chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm.	12
1.1.5 Nhiệm vụ của kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.	12
1.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.	13
1.2.1 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất.....	13
1.2.2 Kế toán tính giá thành sản phẩm.....	27
1.2.3 Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.	35
CHƯƠNG II THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ THAN UYÊN.	41
2.1 Khái quát về công ty cổ phần Trà Than Uyên.	41
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển.	41
2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty.....	44
2.1.3 Đặc điểm tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ sản xuất của Công ty.	45
2.1.4 Những thuận lợi, khó khăn và phương hướng phát triển của Công ty.	47
2.1.5 Tổ chức bộ máy quản lý sản xuất kinh doanh của Công ty.	48
2.1.6 Tổ chức công tác kế toán của Công ty.	51

2.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trà Than Uyên.....	55
2.2.1 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty.....	55
2.2.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trà Than Uyên.....	83
CHƯƠNG III. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI HÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ THAN UYÊN.....	93
3.1 Đánh giá khái quát về hoạt động sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý sản xuất, công tác kế toán và hạch toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trà Than Uyên.....	93
3.1.1 Những ưu điểm.....	93
3.1.2 Những hạn chế, tồn tại.	97
3.1.3 Nguyên nhân của những hạn chế, thiếu sót.	99
3.2 Những kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trà Than Uyên.....	100
3.2.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty.....	100
3.2.2 Yêu cầu, nguyên tắc hoàn thiện.	101
3.2.3 Một số kiến nghị nhằm khắc phục những hạn chế, tồn tại trong Công ty Cổ phần Trà Than Uyên.....	102
KẾT LUẬN.....	108

LỜI MỞ ĐẦU

1 Lý do chọn đề tài:

Trong điều kiện cạnh tranh gay gắt của nền kinh tế hiện nay, để có thể tồn tại và phát triển đòi hỏi các doanh nghiệp sản xuất không những phải thường xuyên cải tiến, nâng cao về mặt chất lượng mà còn phải có chiến lược cạnh tranh về mặt giá cả. Có như vậy thì doanh nghiệp mới không ngừng nâng cao lợi nhuận, mở rộng được sản xuất kinh doanh và đứng vững trên thị trường.

Để thực hiện mục tiêu cạnh tranh về giá cả, biện pháp hữu hiệu nhất thường được các doanh nghiệp quan tâm là hạ giá thành. Muốn phấn đấu hạ giá thành sản phẩm các doanh nghiệp phải tổ chức và quản lý tốt công tác sản xuất kinh doanh. Trong đó, công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm đúng chế độ, chính xác, khoa học và hợp lý có ý nghĩa rất quan trọng.

Thông qua số liệu do bộ phận kế toán tập hợp chi phí, tính giá thành cung cấp, nhà quản lý doanh nghiệp biết được chi phí và giá thành thực tế của từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm, của hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác trong doanh nghiệp. Qua đó có thể phân tích, đánh giá hiệu quả, tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm, tình hình sử dụng lao động, vật tư, tiền vốn... Từ đó có những biện pháp thích hợp nhằm tiết kiệm, hạ thấp chi phí sản xuất tạo điều kiện để hạ thấp giá thành sản phẩm.

Nhận thức được tầm quan trọng của giá thành sản phẩm, công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp, thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Trà Than Uyên em đã đi sâu, tìm hiểu, nghiên cứu giá thành, kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm chè và chọn đề tài cho khóa luận tốt nghiệp của mình là :
“ Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trà Than Uyên”.

2. Mục đích của đề tài.

- Hệ thống những kiến thức cơ bản, chủ yếu về chi phí sản xuất, giá

thành sản phẩm và tổ chức hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm.

- Nắm bắt được thực tế về chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trà Than Uyên.

- Từ kiến thức đã học đối chiếu, soi rọi với thực tế về giá thành, kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trà Than Uyên để đưa ra những đề xuất, kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại doanh nghiệp.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

- Đối tượng nghiên cứu: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm chè tại Công ty Cổ phần Trà Than Uyên.

- Phạm vi nghiên cứu:

- + Về không gian: đề tài được thực hiện tại Công ty Cổ phần Trà Than Uyên.

- + Về thời gian: từ ngày 14/01/2013 đến 17/03/2013.

- + Việc phân tích được dựa trên số liệu năm 2012 thu thập được tại phòng Kế toán – tài chính.

4. Phương pháp nghiên cứu.

Trong khóa luận sử dụng: phương pháp biện chứng, phương pháp lịch sử, phương pháp mô hình hóa, khảo sát thực tế, các phương pháp tổng hợp, thống kê, so sánh, phân tích, logic ...

5. Kết cấu của khóa luận.

Ngoài lời mở đầu và kết luận, bài khóa luận gồm 3 chương:

Chương I: Một số vấn đề lý luận cơ bản về chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương II: Thực trạng tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Trà Than Uyên.

Chương III: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập

hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Trà Than Uyên.

Vì thời gian cũng như khả năng nghiên cứu có hạn nên khóa luận chắc chắn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của Ban giám đốc, các cô chú cán bộ phòng Kế toán – tài chính, các phòng ban, bộ phận có liên quan của công ty Cổ phần Trà Than Uyên, các thầy cô giáo trong khoa, trong trường để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Sau đây, em xin trình bày nội dung khóa luận :

CHƯƠNG I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH SẢN PHẨM VÀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT, TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1 Một số vấn đề chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

1.1.1 Chi phí sản xuất

1.1.1.1 Khái niệm, vị trí, vai trò của chi phí sản xuất.

Các doanh nghiệp sản xuất dù lớn hay nhỏ, dù sản xuất kinh doanh trên lĩnh vực nào thì quá trình sản xuất kinh doanh đều nhất thiết phải có sự kết hợp của 3 yếu tố:

- Đối tượng lao động: nguyên liệu, vật liệu.
- Tư liệu lao động: nhà xưởng, máy móc, thiết bị và tài sản cố định khác.
- Sức lao động: sức lao động của con người.

Song để có được 3 yếu tố đầu vào đó doanh nghiệp phải bỏ ra một khoản chi phí nhất định và người ta quan niệm đó là chi phí sản xuất.

Như vậy, chi phí sản xuất là toàn bộ hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác được biểu hiện bằng tiền mà doanh nghiệp chi ra để tiến hành các hoạt động sản xuất trong một thời kỳ nhất định.

Vị trí, vai trò của chi phí sản xuất trong doanh nghiệp:

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, chi phí đóng vai trò quan trọng không thể thiếu. Chi phí sản xuất còn là cơ sở để tính giá thành, giá bán của sản phẩm và quyết định đến thu nhập, lợi nhuận của doanh nghiệp. Bởi vậy các doanh nghiệp phải luôn luôn quan tâm đến việc quản lý chi phí, nếu chi phí sản xuất không hợp lý, không đúng với thực chất của nó thì đều gây ra những khó khăn trong quản lý và làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

1.1.1.2 Phân loại chi phí sản xuất.

Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp bao gồm rất nhiều loại, nhiều khoản có nội dung kinh tế, tính chất, công dụng, vai trò, vị trí khác nhau. Để thuận

tiện cho công tác quản lý và hạch toán, kiểm tra chi phí cũng như phục vụ cho việc ra quyết định kinh doanh, chi phí sản xuất kinh doanh cần phải được phân loại theo những tiêu thức phù hợp. Sau đây là một số cách phân loại chủ yếu:

a) Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí (nội dung, tính chất kinh tế của chi phí).

Theo cách phân loại này, những chi phí có cùng một nội dung kinh tế được xếp vào cùng một yếu tố chi phí, không phân biệt chi phí đó phát sinh ở đâu và mục đích tác dụng của chi phí đó như thế nào, bao gồm 5 yếu tố:

- Chi phí nguyên vật liệu: bao gồm toàn bộ các chi phí về các loại nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu... mà doanh nghiệp sử dụng cho các hoạt động sản xuất trong kỳ.

- Chi phí nhân công: gồm toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động về tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, trợ cấp có tính chất lương, các khoản trích theo lương của người lao động (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...) trong doanh nghiệp .

- Chi phí khấu hao TSCĐ: Phản ánh toàn bộ số khấu hao phải trích trong kỳ của tất cả các TSCĐ được sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh toàn bộ các chi phí dịch vụ đã sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ do các đơn vị khác ở bên ngoài cung cấp như: tiền điện, tiền nước, điện thoại,...

- Chi phí khác bằng tiền: Phản ánh toàn bộ các chi phí khác ngoài các yếu tố chi phí kể trên như : Tiền văn phòng phẩm, chi tiếp tân, hội nghị...

Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung kinh tế cho biết kết cấu tỷ trọng của từng yếu tố chi phí. Làm cơ sở cho việc lập, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất, lập kế hoạch cung ứng vật tư, lao động tiền vốn.

b) Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí (mục đích, công dụng của chi phí).

Theo cách phân loại này, những chi phí sản xuất có cùng công dụng kinh tế được sắp xếp vào cùng khoản mục, không phân biệt tính chất kinh tế của nó như thế nào. Chi phí sản xuất được chia thành các khoản mục sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Phản ánh toàn bộ chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu,... tham gia trực tiếp vào việc sản xuất chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm các khoản thù lao lao động phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất như tiền lương, phụ cấp có tính chất lương, các khoản trích theo lương BHXH, BHYT, BHTN, CPCĐ.

- Chi phí sản xuất chung: Những chi phí cần thiết để sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Chi phí sản xuất chung bao gồm:

- + Chi phí nhân viên phân xưởng: Gồm chi phí tiền lương, các khoản phụ cấp có tính chất lương, các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng.

- + Chi phí vật liệu: Chi phí vật liệu dùng chung cho phân xưởng sản xuất với mục đích là phục vụ sản xuất và quản lý sản xuất.

- + Chi phí dụng cụ: Bao gồm chi phí về công cụ, dụng cụ dùng ở phân xưởng để phục vụ sản xuất và quản lý sản xuất.

- + Chi phí khấu hao TSCĐ: Toàn bộ chi phí khấu hao của TSCĐ thuộc các phân xưởng sản xuất và sử dụng.

- + Chi phí dịch vụ mua ngoài: Các chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho hoạt động phục vụ và quản lý sản xuất của phân xưởng, đội sản xuất.

- + Chi phí khác bằng tiền: Là các khoản chi trực tiếp bằng tiền dùng cho việc phục vụ và quản lý sản xuất ở phân xưởng sản xuất.

Cách phân loại này có tác dụng phục vụ cho yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và cung cấp số liệu cho việc tính giá thành cũng như phân tích tình hình thực hiện dự toán chi phí và thực hiện kế hoạch giá thành đưa ra các quyết định kinh doanh hợp lý.

c) Phân loại chi phí theo mối quan hệ với khối lượng sản phẩm công việc

lao vụ sản xuất.

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành 2 yếu tố chi phí:

- Chi phí khả biến (biến phí) là chi phí có sự thay đổi về lượng tương quan tỷ lệ với sự thay đổi của khối lượng sản phẩm sản xuất theo kỳ. Biến phí thường là CPNVLT, CPNCTT... Các chi phí biến đổi nếu tính trên một đơn vị sản phẩm thì lại có tính cố định.

- Chi phí bất biến (định phí) là chi phí không thay đổi về tổng số dù có sự thay đổi khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ sản xuất trong mức độ nhất định. Chẳng hạn như chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí mặt bằng... Các chi phí này tính theo một đơn vị sản phẩm thì lại biến đổi khi số lượng sản phẩm thay đổi.

Cách phân loại này có tác dụng đối với quản trị chi phí và giá thành, tác dụng trong phân tích điểm hoà vốn phục vụ cho việc ra quyết định, đồng thời là căn cứ để xác định phần chi phí được kết chuyển tính giá thành sản phẩm.

d) Phân loại chi phí theo phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí.

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành 2 yếu tố chi phí:

- Chi phí trực tiếp: Là những chi phí có quan hệ trực tiếp với việc sản xuất ra một loại sản phẩm hoặc một công việc nhất định. Những chi phí này kế toán có thể căn cứ vào số liệu từ chứng từ kế toán để ghi trực tiếp cho sản phẩm hay đối tượng chịu chi phí.

- Chi phí gián tiếp: Là những chi phí có liên quan đến việc sản xuất nhiều loại sản phẩm, công việc. Những chi phí này kế toán phải tiến hành phân bổ cho các đối tượng theo những tiêu thức phù hợp.

Cách phân loại này có tác dụng trong việc xác định phương pháp kế toán tập hợp và phân bổ chi phí cho các đối tượng sử dụng một cách hợp lý đúng đắn.

e) Phân loại theo nội dung cấu thành của chi phí.

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành:

- Chi phí đơn nhất: Là các chi phí do một yếu tố duy nhất cấu thành.
- Chi phí tổng hợp: Là chi phí do nhiều yếu tố khác nhau tập hợp lại theo cùng một công dụng như chi phí sản xuất chung.

Cách phân loại này giúp cho kế toán xác định và nhân diện vị trí của từng loại chi phí trong việc hình thành sản phẩm. Từ đó tổ chức công tác kế toán phù hợp với từng loại.

Ngoài các cách phân loại trên, chi phí sản xuất còn được phân loại thành chi phí ban đầu và chi phí chuyển đổi, chi phí bất thường... Mỗi cách phân loại đều có vai trò, vị trí riêng trong công tác quản trị chi phí trong doanh nghiệp. Do đó, tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh mà mỗi doanh nghiệp phải lựa chọn cho mình một hình thức phân loại chi phí sao cho phù hợp với yêu cầu quản lý của doanh nghiệp mình.

1.1.2 Giá thành sản phẩm.

1.1.2.1 Khái niệm, vị trí, vai trò của giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa có liên quan đến khối lượng sản phẩm nhất định.

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất, phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, lao động, tiền vốn trong quá trình sản xuất cũng như các giải pháp kinh tế kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện nhằm mục đích sản xuất được khối lượng sản phẩm nhiều nhất với chi phí sản xuất tiết kiệm và hạ giá thành.

Vị trí, vai trò của giá thành.

Trong công tác quản lý, chỉ tiêu giá thành sản phẩm giữ vai trò quan trọng thể hiện ở các mặt sau:

- Giá thành là thước đo mức hao phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, là căn cứ để xác định hiệu quả sản xuất kinh doanh. Để quyết định sản xuất một loại sản phẩm nào đó, doanh nghiệp cần nắm được nhu cầu thị trường, giá cả thị trường và mức hao phí sản xuất, tiêu thụ sản phẩm để tối đa hóa lợi nhuận.
- Giá thành là một công cụ quan trọng của doanh nghiệp để kiểm tra,

giám sát chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, xem xét các biện pháp tổ chức kỹ thuật.

- Giá thành là căn cứ quan trọng để doanh nghiệp xây dựng các chính sách giá cả cạnh tranh với từng loại sản phẩm được đưa ra tiêu thụ trên thị trường.

1.1.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm.

Để phục vụ cho yêu cầu quản lý, cũng như hạch toán và kế hoạch hoá giá thành, xây dựng giá cả hàng hoá, giá thành được xét dưới nhiều góc độ phạm vi tính toán khác nhau.

- a) *Phân loại giá thành theo thời gian và cơ sở số liệu tính giá thành.*

Với cách phân loại này giá thành được chia thành 3 loại:

- Giá thành sản phẩm kế hoạch:
 - + Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch.
 - + Giá thành kế hoạch được lập trước khi doanh nghiệp tiến hành sản xuất kinh doanh trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật của từng thời kỳ.
 - + Giá thành kế hoạch của sản phẩm là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và kế hoạch hạ giá thành của doanh nghiệp.
- Giá thành sản phẩm định mức:
 - + Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho một đơn vị sản phẩm.
 - + Việc tính giá thành cũng được tiến hành trước khi doanh nghiệp bắt đầu quá trình sản xuất. Khác với giá thành kế hoạch được xây dựng trên các cơ sở định mức bình quân và không biến đổi trong suốt cả kỳ kế hoạch. Còn giá thành định mức được xây dựng trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành tại từng thời điểm. Nên giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí đạt được trong quá trình sản xuất.
 - + Giá thành định mức là công cụ quản lý, là thước đo chính xác để xác định kết quả sử dụng tài sản, vật tư, lao động trong sản xuất. Giúp đánh giá

được tính hiệu quả của các giải pháp kinh tế kỹ thuật mà doanh nghiệp áp dụng trong quá trình sản xuất.

- Giá thành sản phẩm thực tế:
 - + Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh và tập hợp được trong kỳ.
 - + Giá thành sản phẩm thực tế chỉ có thể tính được sau khi kết thúc quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm.
 - + Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong việc tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế kỹ thuật để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí.

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành 2 loại:

- Giá thành sản xuất (giá thành công xưởng): Là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.
- Giá thành toàn bộ (giá thành tiêu thụ, giá thành đầy đủ): là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh có liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Như vậy, giá thành toàn bộ chỉ tính và xác định cho số sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất và đã tiêu thụ, nó là căn cứ để tính toán xác định mức lợi nhuận thuần trước thuế của doanh nghiệp.

Giá thành toàn bộ được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & & \text{Chi phí quản lý} & & \text{Chi phí bán hàng} \\ \text{toàn bộ} & = & \text{Giá thành} & + & \text{doanh nghiệp phân bổ} & + & \text{phân bổ cho sản} \\ & & \text{sản xuất} & & \text{cho sản phẩm} & & \text{phẩm} \end{array}$$

Cách phân loại này có tác dụng giúp các nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh (lỗ, lãi) của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh. Tuy nhiên, do nhiều hạn chế nhất định khi lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí bán hàng và chi phí quản lý cho từng mặt hàng, từng loại dịch

vụ nên cách phân loại này chỉ còn mang ý nghĩa học thuật và nghiên cứu.

1.1.3 **Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.**

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã chi ra để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định.

Giá thành sản phẩm là biểu hiện của chi phí sản xuất tính cho một khối lượng sản phẩm (công việc, lao vụ) nhất định đã hoàn thành.

Giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau vừa là tiền đề vừa là nguyên nhân kết quả của nhau.

- Về bản chất: Chi phí sản xuất kinh doanh là hao phí lao động (lao động sống và lao động vật hoá) chi ra trong một thời kỳ nhất định được biểu hiện bằng tiền. Còn giá thành sản xuất sản phẩm cũng là lượng hao phí lao động kết tinh trong một đơn vị sản phẩm (hay một khối lượng sản phẩm) được biểu hiện bằng tiền.

- Về phạm vi: chi phí sản xuất kinh doanh là được giới hạn trong một thời kỳ nhất định không cần biết nó chi phí cho sản xuất sản phẩm gì, đã hoàn thành hay chưa. Khi nói đến giá thành sản xuất của sản phẩm lại được giới hạn là chi phí sản xuất của một khối lượng về một loại sản phẩm nhất định đã hoàn thành và tính cho một kỳ nhất định.

- Về mặt lượng: Chi phí sản xuất trong kỳ không chỉ liên quan đến những sản phẩm sản xuất trong kỳ mà còn liên quan đến cả sản phẩm dở dang cuối kỳ và sản phẩm hỏng.

Giá thành sản phẩm không liên quan đến chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang cuối kỳ và sản phẩm hỏng mà liên quan đến chi phí sản phẩm dở dang kỳ trước chuyển sang.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản} \\ \text{thành sản} & = & \text{xuất dở dang} & + & \text{xuất phát sinh} & - & \text{xuất dở dang} \\ \text{phẩm} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

1.1.4 Yêu cầu về quản lý chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm.

- Xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành.
- Tổ chức tập hợp chi phí sản xuất theo đúng đối tượng đã xác định và phương pháp tập hợp chi phí một cách khoa học, hợp lý.
- Phải áp dụng phương pháp tập hợp chi phí sản xuất cho các sản phẩm dở dang một cách phù hợp.
- Phải thực hiện phân tích tình hình tập hợp chi phí sản xuất, thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm để có những đề xuất cho nhà quản trị ra các quyết định phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp.
- Phân đầu giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm tăng thu nhập, lợi nhuận cho doanh nghiệp.

1.1.5 Nhiệm vụ của kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Kế toán doanh nghiệp cần phải xác định rõ vai trò, nhiệm vụ của mình trong việc tổ chức kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm như sau:

- Trước hết cần nhận thức đúng đắn vị trí, vai trò của kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm trong toàn bộ hệ thống kế toán doanh nghiệp.
- Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh doanh nghiệp, quy trình công nghệ sản xuất để xác định đối tượng hạch toán chi phí, lựa chọn phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất một cách khoa học, hợp lý.
- Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, đặc điểm của sản phẩm, khả năng và yêu cầu quản lý cụ thể để xác định đối tượng tính giá thành cho phù hợp.
- Tổ chức tập hợp, kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sản xuất theo đúng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất đã xác định, theo các yếu tố chi phí và khoản mục giá thành.
- Lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố (trên thuyết minh báo cáo tài chính) định kỳ tổ chức phân tích chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm ở doanh nghiệp.
- Tổ chức kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang khoa học, hợp lý, xác

định giá thành và hạch toán giá thành sản phẩm hoàn thành sản xuất trong kỳ một cách đầy đủ và chính xác.

1.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

1.2.1 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

1.2.1.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn các chi phí phát sinh trong kỳ cần được tập hợp theo các phạm vi, giới hạn đó nhằm đáp ứng nhu cầu kiểm tra, phân tích chi phí và yêu cầu tính giá thành sản phẩm. Việc xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất thực chất là xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí.

- Việc xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp kế toán phải dựa trên những căn cứ sau:

- + Đặc điểm tổ chức sản xuất của doanh nghiệp.
 - + Quy trình công nghệ, kỹ thuật sản xuất sản phẩm.
 - + Địa điểm phát sinh chi phí, mục đích công dụng của chi phí.
 - + Yêu cầu trình độ quản lý của doanh nghiệp.
- Vậy đối tượng hạch toán chi phí sản xuất có thể là:
- + Từng phân xưởng, bộ phận, tổ đội sản xuất hoặc toàn doanh nghiệp.
 - + Từng giai đoạn công nghệ hoặc toàn bộ quá trình công nghệ.
 - + Từng sản phẩm, từng đơn vị đặt hàng, hạng mục công trình.
 - + Từng nhóm sản phẩm hoặc từng bộ phận chi tiết sản phẩm.

Việc xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất đúng, hợp lý có tác dụng phục vụ tốt cho việc tăng cường quản lý chi phí sản xuất và công tác tính giá thành sản phẩm được kịp thời, chính xác.

1.2.1.2 Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.

Tùy theo từng loại chi phí và điều kiện cụ thể, kế toán có thể vận dụng phương pháp tập hợp chi phí sản xuất thích hợp. Thông thường doanh nghiệp hay sử dụng hai phương pháp sau:

a) Phương pháp tập hợp trực tiếp.

Áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh liên quan trực tiếp đến các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định. Do đó có thể căn cứ vào chứng từ ban đầu để hạch toán trực tiếp cho từng đối tượng. Phương pháp này đảm bảo độ chính xác cao do đó nên sử dụng tối đa.

Phương pháp này yêu cầu kế toán phải tổ chức công tác hạch toán một cách cụ thể, tỉ mỉ từ khâu lập chứng từ ban đầu, tổ chức hệ thống tài khoản, hệ thống sổ kế toán... theo đúng các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định, chỉ có như vậy mới đảm bảo các chi phí phát sinh tập hợp đúng theo các đối tượng một cách chính xác, kịp thời và đầy đủ.

Thông thường, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp được áp dụng phương pháp này.

b) Phương pháp phân bổ gián tiếp.

Áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán chi phí, không tổ chức ghi chép riêng cho từng đối tượng được.

Như vậy phải tập hợp chung cho nhiều đối tượng sau đó lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ thích hợp để phân bổ chi phí này cho từng đối tượng kế toán chi phí.

Để tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất cho các đối tượng có liên quan, kế toán phải tiến hành theo trình tự sau:

- Tổ chức ghi chép ban đầu (ghi chứng từ gốc) chi phí sản xuất liên quan đến nhiều đối tượng theo từng địa điểm phát sinh chi phí, từ đó tổng hợp số liệu trên chứng từ kế toán theo địa điểm phát sinh chi phí.
- Chọn tiêu chuẩn phân bổ phù hợp với từng loại chi phí để tính toán phân bổ chi phí sản xuất đã tổng hợp cho các đối tượng liên quan.

Xác định hệ số phân bổ (H)

$$H = \frac{\text{Tổng chi phí cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức dùng để phân bổ}}$$

Xác định mức phân bổ cho từng đối tượng cụ thể:

$$C_i = T_i * H \quad (i = 1, n)$$

Trong đó: H: Hệ số phân bổ

C_i : Chi phí phân bổ cho từng đối tượng i

T_i : Tiêu thức phân bổ cho từng đối tượng i

Khi xem xét các phương pháp tập hợp chi phí sản xuất cần phải làm rõ, đó là: không có nghĩa chi phí trực tiếp thì được tập hợp trực tiếp, chi phí gián tiếp thì phải phân bổ gián tiếp mà ngay cả chi phí trực tiếp nhiều khi cũng phân bổ gián tiếp cho các đối tượng chịu chi phí, mà không thể tập hợp trực tiếp được. Điều quyết định vấn đề tập hợp trực tiếp hay phân bổ gián tiếp là do mối quan hệ của các khoản chi phí phát sinh với đối tượng chịu chi phí và việc tổ chức hạch toán chứng từ ban đầu quyết định.

1.2.1.3 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất ở doanh nghiệp.

1.2.1.3.1 Các phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - + Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
 - + Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.
- Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ
 - + Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
 - + Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ và nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

Trong các phương pháp hạch toán hàng tồn kho nêu trên thì phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ là được sử dụng phổ biến hơn cả. Nên em xin phép chỉ nghiên cứu công tác kế toán tập hợp, phân bổ chi phí sản xuất khi doanh nghiệp áp dụng hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Các phương

pháp còn lại em chưa có điều kiện và thời gian nghiên cứu.

1.2.1.3.2 Công tác kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo hướng pháp khấu trừ.

Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp kế toán theo dõi và phản ánh liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn kho vật tư hàng hoá trên sổ kế toán. Vì vậy, doanh nghiệp luôn quản lý được chi phí sản xuất trong quá trình sản xuất sản phẩm của mình ở bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kế toán.

Khi áp dụng phương pháp này thì doanh nghiệp có thể giám sát chặt chẽ tình hình tăng, giảm vật tư, hàng hoá tồn kho trên sổ kế toán. Tuy nhiên do việc phản ánh thường xuyên liên tục tình hình biến động tăng, giảm vật tư, hàng hoá nên khối lượng hạch toán nhiều và phức tạp.

- Tài khoản sử dụng: TK 621, 622, 627, 154.

Tài khoản 621, 622, 627 không có số dư đầu kỳ và cuối kỳ; phải mở sổ chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tùy thuộc vào yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm được thực hiện trên TK154- chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. TK154 mở chi tiết cho từng loại sản phẩm.

a, Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CPNVLT):

- Khái niệm: Chi phí NVL trực tiếp là các chi phí nguyên vật liệu chính, nửa thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ, nhiên liệu... sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện các lao vụ dịch vụ của doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông . . .

- Phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí NVL trực tiếp:

Chi phí NVL trực tiếp phát sinh thường tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí. Tuy nhiên, nếu nó phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí mà không tập hợp trực tiếp được thì kế toán phải tiến hành

phân bổ theo cách tiêu thức phân bổ hợp lý.

Tiêu thức phân bổ thường được sử dụng là phân bổ theo định mức tiêu hao theo hệ số, trọng lượng, số lượng sản phẩm...

Công thức phân bổ như sau:

$$\text{Tỷ lệ (hệ số) phân bổ} = \frac{\text{Tổng chi phí vật liệu cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}}$$

$$\text{Chi phí vật liệu phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \text{Tỷ lệ phân bổ}$$

Chi phí NVL trực tiếp phát sinh trong kỳ được xác định theo công thức sau:

$$\text{Chi phí NVL trực tiếp trong kỳ} = \text{Trị giá NVL còn lại đầu kỳ ở điểm SX} + \text{Trị giá NVL xuất dùng trong kỳ} - \text{Trị giá NVL còn lại cuối kỳ} - \text{Trị giá phế liệu thu hồi}$$

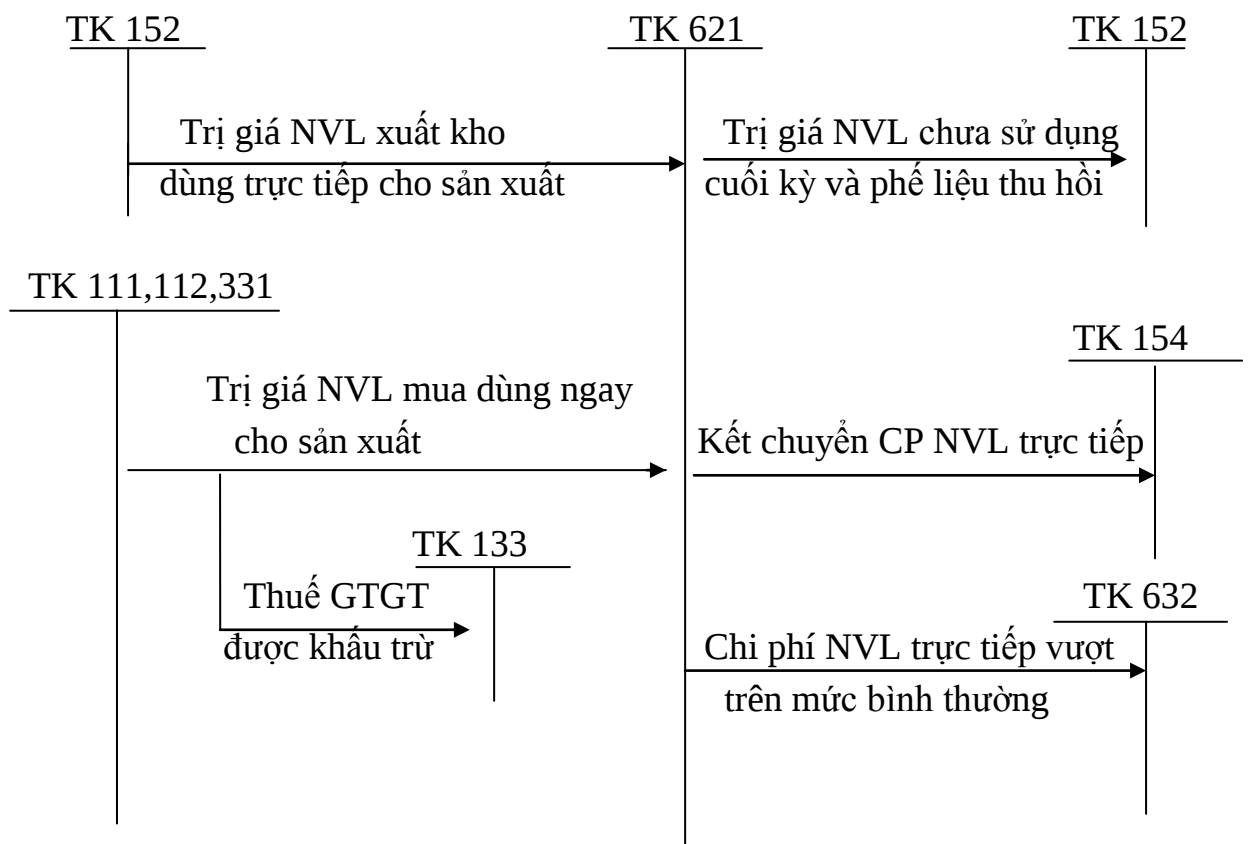
- Chứng từ kế toán: phiếu xuất kho, thẻ kho, hóa đơn GTGT, giấy đề nghị tạm ứng, phiếu chi,...

- Tài khoản kế toán sử dụng: TK 621 – *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*

Bên Nợ	TK621	Bên Có
Trị giá thực tế của NVL xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ trong kỳ.		- Trị giá vật liệu xuất dùng không hết nhập lại kho. - Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp sang TK154 để tính giá thành. - Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp vượt trên mức bình thường

TK 621 không có số dư cuối kỳ. Tùy theo yêu cầu quản trị của mỗi doanh nghiệp mà được mở chi tiết cho từng đối tượng chịu chi phí.

Sơ đồ 1: Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo phương pháp kê khai thường xuyên.



b, Kế toán chi phí nhân công trực tiếp (CPNCTT).

- Khái niệm: chi phí nhân công trực tiếp là toàn bộ chi phí tiền lương và các khoản phải trả khác cho người lao động trực tiếp chế tạo sản phẩm. Gồm: lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp có tính chất lương, các khoản trích theo tỷ lệ quy định BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN.

- Phương pháp tập hợp: chi phí nhân công trực tiếp cũng được tập hợp giống như đối với chi phí NVL trực tiếp. Trường hợp cần phân bổ gián tiếp thì tiêu thức phân bổ thường được lựa chọn là: chi phí tiền công định mức (kế hoạch), giờ công định mức, giờ công thực tế, khối lượng sản phẩm sản xuất ...

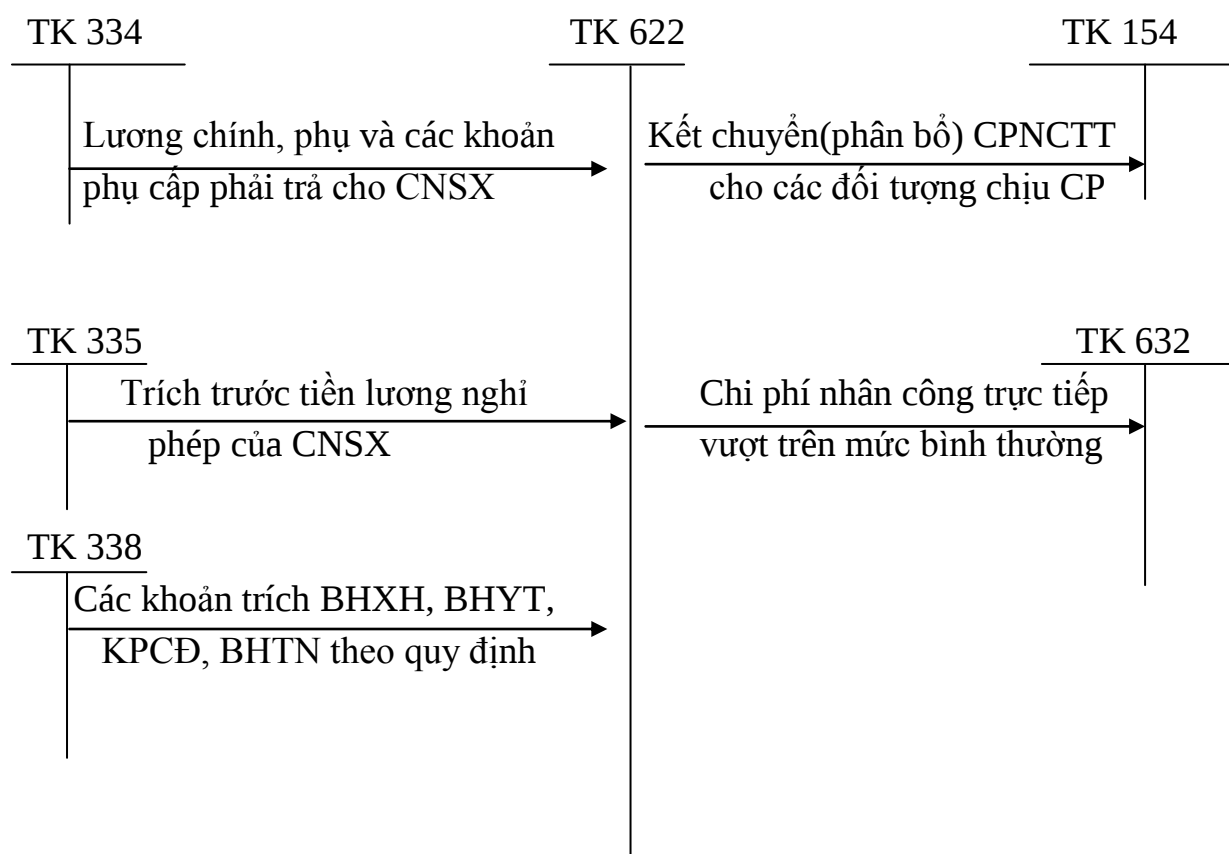
- Chứng từ sử dụng: bảng chấm công, bảng tính và phân bổ lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN...

- TK kế toán sử dụng: TK 622 – *Chi phí nguyên nhân công trực tiếp.*

Bên Nợ	TK 622	Bên Có
Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ.	- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành. - Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường.	

TK 622 không có số dư cuối kỳ. Tùy theo yêu cầu quản trị của mỗi doanh nghiệp mà được mở chi tiết cho từng đối tượng chịu chi phí.

Sơ đồ 2: Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp theo phương pháp kê khai thường xuyên.



c, Kế toán chi phí sản xuất chung (CPSXC).

- Khái niệm: chi phí sản xuất chung là những chi phí quản lý, phục vụ sản xuất và những chi phí sản xuất sản phẩm ngoài 2 khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp phát sinh ở xưởng, bộ phận sản xuất.

- Phương pháp tập hợp: Chi phí sản xuất chung được tổ chức tập hợp theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất theo từng yếu tố chi phí. Cuối kỳ sau khi đã tập hợp chi phí sản xuất chung theo từng phân xưởng, kế toán tính toán phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng, từng phân xưởng theo những tiêu chuẩn phân bổ hợp lý. Tiêu chuẩn phân bổ có thể là định mức chi phí sản xuất chung, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp...

- Chi phí sản xuất chung còn được tập hợp theo chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi.

+ Chi phí SXC cố định (định phí) là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm như: khấu hao, bao dưỡng máy móc thiết bị nhà xưởng... và chi phí quản lý hành chính ở phân xưởng.

+ Chi phí SXC biến đổi (biến phí) là những chi phí gián tiếp thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp với số lượng sản phẩm: chi phí NVL gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp...

- Chứng từ kế toán sử dụng: bảng phân bổ tiền lương, các khoản trích theo lương phản ánh chi phí nhân công thuộc chi phí SXC, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ,...

- Tài khoản kế toán sử dụng: TK 627 – *Chi phí sản xuất chung*.

Bên Nợ	TK 627	Bên Có
Tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh.		- Các khoản giảm trừ chi phí sản xuất chung nếu có - Kết chuyển (phân bổ) chi phí sản xuất chung cho các đối tượng chịu chi phí. - Chi phí sản xuất chung không được kết chuyển (phân bổ) trong kỳ

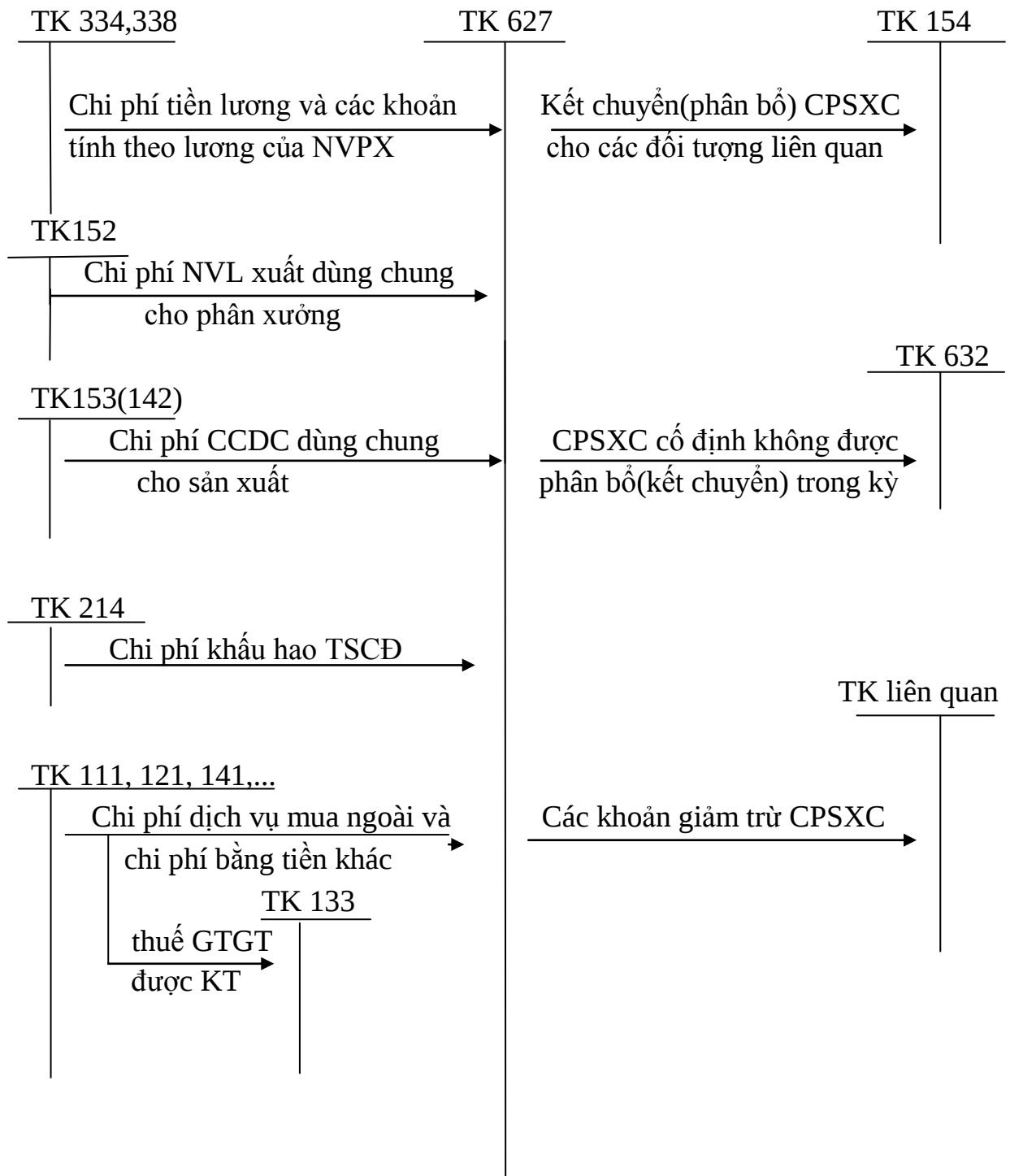
TK 627 không có số dư cuối kỳ. Tùy theo yêu cầu quản trị của mỗi doanh nghiệp mà được mở chi tiết cho từng đối tượng chịu chi phí.

Tài khoản này mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất.

TK 627 được mở chi tiết thành 6 TK cấp 2:

- + TK6271: Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng.
- + TK6272: Chi phí vật liệu xuất dùng cho phân xưởng.
- + TK 6273: Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng cho phân xưởng.
- + TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ tại phân xưởng.
- + TK6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài: bao gồm những chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ cho SXKD của các phân xưởng.
- + TK6278: Chi phí khác bằng tiền của phân xưởng.

Sơ đồ 3: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung theo phương pháp kê khai thường xuyên.



d, Kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp.

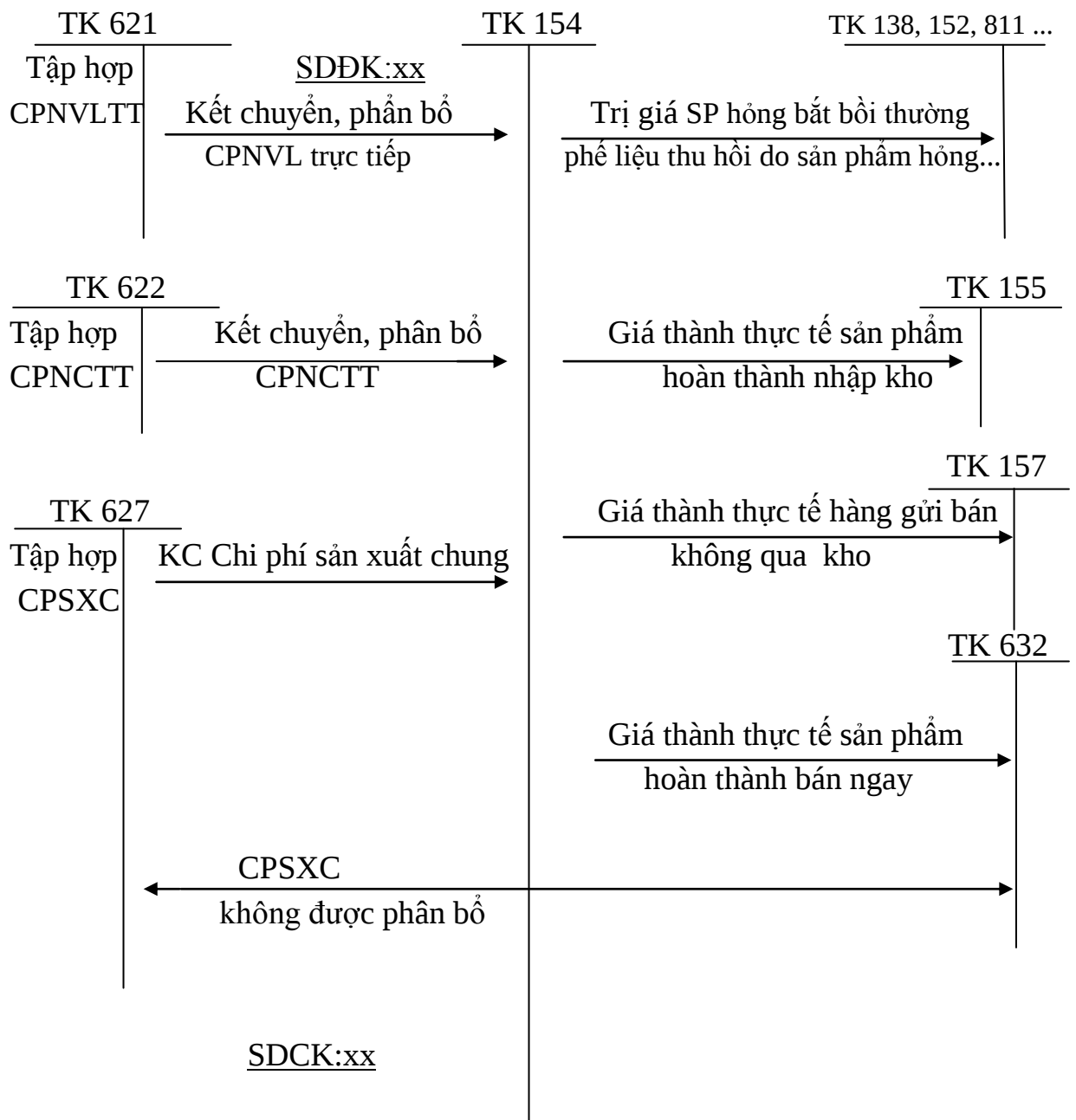
Để phản ánh, tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ theo phương pháp kê khai thường xuyên, kế toán sử dụng TK154 “**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**”.. Cuối kỳ các chi phí sản xuất được tập hợp vào TK 621, 622, 627 sẽ được kết chuyển sang TK 154 để tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp trong kỳ. TK 154 được mở chi tiết cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành.

- Kết cấu tài khoản kế toán sử dụng: TK 154 – *Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*.

Bên Nợ	TK 154	Bên Có
<u>SDDK</u>		
Kết chuyển các chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.		Các khoản giảm giá thành, giá thành thực tế sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
<u>SDCK</u>		

TK 154 có số dư bên Nợ: phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

**Sơ đồ 4: Tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh toàn doanh nghiệp
theo phương pháp kê khai thường xuyên.**



1.2.1.4 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

1.2.1.4.1 Khái niệm, trình tự đánh giá.

- Khái niệm: Sản phẩm dở dang là khối lượng sản phẩm, công việc đang trong quá trình gia công chế biến trên các giai đoạn của quy trình công nghệ hoặc đã hoàn thành một vài quy trình chế biến nhưng vẫn còn phải gia công chế biến tiếp mới trở thành thành phẩm.

- Đánh giá sản phẩm dở dang là việc tính toán, xác định phần chi phí sản xuất mà sản phẩm dở dang cuối kỳ phải chịu. Việc tính toán và xác định phần chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang một cách chính xác là cực kỳ khó khăn và mang tính chủ quan, phụ thuộc vào việc kiểm kê, đánh giá mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cũng như phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang mà doanh nghiệp lựa chọn.

- Tùy thuộc vào đặc điểm, tình hình cụ thể tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ, tính chất cấu thành chi phí, trình độ quản lý của từng doanh nghiệp để vận dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang thích hợp.

- Trình tự đánh giá sản phẩm dở dang:

+ Kiểm kê chính xác sản lượng dở dang trên các giai đoạn công nghệ sản xuất.

+ Xác định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang (nếu cần).

1.2.1.4.2 Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang.

Việc đánh giá sản phẩm dở dang hợp lý quyết định tính chính xác của giá thành sản xuất sản phẩm. Vì vậy, kế toán phải vận dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang phù hợp.

a) Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (nguyên vật liệu chính trực tiếp):

- Theo phương pháp này trong giá trị sản phẩm dở dang chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc chi phí nguyên vật liệu chính, còn chi phí chế biến không tính cho sản phẩm dở dang mà tính hết cho sản phẩm hoàn thành.

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm dở dang}}{\text{Số lượng SP hoàn thành} + \text{Số lượng SPDD}} \times \text{Tổng giá trị NVL chính trong kỳ}$$

- Ưu điểm: Đơn giản, dễ tính toán, xác định được chi phí dở dang cuối kỳ kịp thời phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng.
- Nhược điểm: Độ chính xác không cao vì chỉ tính một khoản chi phí NVL mà không tính đến các chi phí chế biến.
- Điều kiện áp dụng: Phương pháp này thường áp dụng trong trường hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất, khối lượng dở dang ít và không biến động nhiều so với đầu kỳ.

b) *Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.*

- Dựa theo mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang để quy đổi sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành. Tiêu chuẩn quy đổi thường dựa vào giờ công hoặc tiền lương định mức.

Quy đổi sản phẩm dở dang về sản phẩm tương đương:

$$\text{Số sản phẩm tương đương} = \frac{\text{Số sản phẩm dở dang}}{\text{Mức độ hoàn thành của sản phẩm}} \times$$

+ Đối với những chi phí bỏ vào 1 lần từ đầu quy trình công nghệ sản xuất như CPNVLT thì chi phí tính cho sản phẩm dở dang xác định theo công thức đánh giá theo CPNVLT.

+ Đối với chi phí bỏ dần trong quá trình sản xuất, chế biến như chi phí NCTT, SXC... thì tính cho sản phẩm dở dang theo công thức:

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm tương đương}} \times \text{Số lượng sản phẩm tương đương}$$

Trong đó:

$$\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm làm dở}}{\text{Mức độ hoàn thành}}$$

- Ưu điểm: Đảm bảo tính hợp lý và độ tin cậy cao hơn so với phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo CPNVLT.
- Nhược điểm: Khối lượng công việc tính toán nhiều, việc xác định mức độ hoàn thành sản phẩm dở dang phức tạp, mang tính chủ quan.
- Điều kiện áp dụng: Phương pháp này thường áp dụng trong những doanh nghiệp có khối lượng sản phẩm làm dở lớn, chênh lệch sản phẩm làm dở đầu kỳ, cuối kỳ nhiều, có thể dễ dàng quy đổi sản phẩm dở dang cuối kỳ sang sản phẩm hoàn thành tương đương.

c) Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí định mức.

- Kế toán căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang ở từng công đoạn sản xuất và định mức từng khoản mục chi phí ở từng công đoạn sản xuất để tính ra giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí định mức.
- Giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí định mức được xác định bằng công thức:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} & = & \begin{array}{c} \text{Chi phí sản xuất định mức cho một đơn vị sản phẩm} \end{array} & \times & \begin{array}{c} \text{Sản lượng sản phẩm dở dang(hoặc sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương đã quy đổi)} \end{array} \end{array}$$

- Ưu điểm: Tính toán đơn giản, nhanh nhờ có các bảng tính sẵn.
- Nhược điểm: Độ chính xác không cao vì chi phí thực tế phát sinh không đúng với chi phí định mức.
- Điều kiện áp dụng: Phương pháp này áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp đã xây dựng hệ thống định mức và dự toán chi phí cho loại sản phẩm.

1.2.2 Kế toán tính giá thành sản phẩm.

1.2.2.1 Đối tượng tính giá thành.

- Khái niệm: Đối tượng tính giá thành là thành phẩm, nửa thành phẩm, công việc, lao vụ do doanh nghiệp sản xuất ra và cần phải được tính giá thành và giá thành đơn vị.
- Căn cứ xác định đối tượng tính giá thành:

- + Đặc điểm tổ chức sản xuất.
- + Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm.
- + Đặc điểm tính chất của sản phẩm .
- + Yêu cầu và trình độ quản lý và hạch toán của doanh nghiệp.
- Đối tượng tính giá thành: Thông thường trong thực tế, người ta hay xác định đối tượng tính giá thành phù hợp với quy trình công nghệ sản xuất của doanh nghiệp. Cụ thể:
 - + Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc thì từng sản phẩm được xác định là đối tượng tính giá thành.
 - + Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất hàng loạt thì từng loại sản phẩm là một đối tượng tính giá thành.
 - + Đối với quy trình công nghệ sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành cuối cùng của quy trình công nghệ.
 - + Đối với các công trình công nghệ sản xuất và chế biến phức tạp thì đối tượng tính giá thành có thể là nửa thành phẩm ở từng giai đoạn và thành phẩm hoàn thành ở giai đoạn, công nghệ cuối cùng và cũng có thể là từng bộ phận, từng chi tiết sản phẩm và sản phẩm đã lắp ráp hoàn thành.

Xác định đối tượng tính giá thành đúng đắn, phù hợp với điều kiện, đặc điểm của doanh nghiệp sẽ giúp cho kế toán mở sổ kế toán, lập các bảng tính giá thành theo từng đối tượng cần quản lý, kiểm tra, đáp ứng nhu cầu quản lý của nội bộ doanh nghiệp, lựa chọn phương pháp tính giá thành thích hợp.

1.2.2.2 Kỳ tính giá thành.

- Kỳ tính giá thành sản phẩm là thời kỳ bộ phận kế toán tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành.
- Xác định kỳ tính giá thành hợp lý giúp việc tổ chức công tác tính giá thành được khoa học, hợp lý, đảm bảo cung cấp số liệu về giá thành thực tế của sản phẩm kịp thời phát huy vai trò kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm.
- Dựa vào đặc điểm sản xuất sản phẩm để xác định kỳ tính giá thành cho phù hợp:

+ Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất sản phẩm với chu kỳ ngắn, xen kẽ, liên tục thì kỳ tính giá thành phù hợp là tháng và vào thời điểm cuối tháng.

+ Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất đơn chiếc, hoặc sản xuất hàng loạt theo đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất kéo dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi đã kết thúc chu kỳ sản xuất thì kỳ tính giá thành thường là thời điểm mà sản phẩm hoặc loại sản phẩm đã hoàn thành. Trong trường hợp này kỳ tính giá thành không phù hợp với kỳ báo cáo.

1.2.2.3 Phương pháp tính giá thành.

Phương pháp tính giá thành là phương pháp sử dụng số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp được theo từng đối tượng tập hợp chi phí và các yếu tố liên quan khác để tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị từng loại sản phẩm theo từng khoản mục chi phí đã quy định vào đúng kỳ tính giá thành.

Tuỳ theo đặc điểm tập hợp chi phí, quá trình sản xuất kinh doanh cũng như đối tượng tính giá thành của doanh nghiệp mà kế toán quyết định sử dụng phương pháp tính giá thành cho phù hợp.

Một số phương pháp tính giá thành:

a) Phương pháp tính giá thành trực tiếp (phương pháp giản đơn):

- Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất giản đơn, số lượng mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn và chu kỳ sản xuất ngắn như các nhà máy điện, nước, các doanh nghiệp khai thác (quặng, than, gỗ...).

- Đối tượng tính giá thành phù hợp với đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất. Kỳ tính giá thành định kỳ hàng tháng (quý) phù hợp với kỳ báo cáo.

- Trường hợp cuối kỳ có nhiều sản phẩm dở dang và không ổn định cần tổ chức đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo phương pháp thích hợp.

Công thức tính tổng giá thành sản phẩm:

Tổng		Chi phí SX		Chi phí SX		Chi phí SX
giá thành		dở dang		phát sinh		dở dang
sản phẩm	=	đầu kỳ	+	trong kỳ	-	cuối kỳ

Nếu doanh nghiệp sản xuất kinh doanh không có sản phẩm dở dang hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ, cuối kỳ bằng nhau hoặc không đáng kể thì:

Tổng giá thành sản phẩm = Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ
 Giá thành đơn vị được tính như sau:

$$\text{Giá thành đơn vị} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm, dịch vụ}}{\sum \text{Số lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ}}$$

b) Phương pháp tính giá thành theo hệ số.

- Phương pháp này được áp dụng cho doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất, sử dụng cùng một loại nguyên vật liệu, kết thúc quá trình sản xuất cho nhiều loại sản phẩm chính khác nhau (sản xuất hóa chất, hóa dầu...).

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành.

- Căn cứ vào các tiêu chuẩn kỹ thuật để xác định cho mỗi loại sản phẩm một hệ số tính giá thành, trong đó một sản phẩm có hệ số bằng 1.

Các bước tính giá thành:

Bước 1: Căn cứ hệ số tính giá thành quy ước cho từng loại sản phẩm (H_i) và sản lượng thực tế hoàn thành của từng loại sản phẩm để xác định tổng tiêu chuẩn phân bổ:

$$Q_H = \sum Q_i \times H_i$$

Bước 2: Xác định hệ số phân bổ giá thành cho từng loại sản phẩm:

$$H_{pb} = (Q_i \times H_i) / Q_H$$

Bước 3: Tính tổng giá thành thực tế liên sản phẩm:

$$Z_{\text{liên sp}} = D_{ĐK} + C - D_{CK}$$

Bước 4: Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị từng loại sản phẩm:

$$Z_i = Z_{\text{liên sp}} \times H_{pb}$$

$$z_i = Z_i / Q_i$$

c) Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ:

- Phương pháp này áp dụng với doanh nghiệp trong cùng một quy trình công nghệ, sử dụng cùng một loại nguyên vật liệu, kết thúc quy trình tạo ra nhiều nhóm sản phẩm cùng loại nhưng kích cỡ, phẩm cấp khác nhau.
- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: là quy trình công nghệ sản xuất của nhóm sản phẩm.
- Đối tượng tính giá thành: là từng quy cách sản phẩm trong nhóm sản phẩm đó.
- Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ trải qua 3 bước:

Bước 1: Xác định tổng tiêu chuẩn phân bổ

$$\text{Tổng tiêu chuẩn phân bổ} = \sum_{i=1}^n \frac{\text{Sản lượng thực tế sản phẩm quy cách } i}{\text{Tiêu chuẩn phân bổ của sản phẩm quy cách } i}$$

Bước 2: Xác định tỷ lệ tính giá thành của nhóm sản phẩm:

$$\text{Tỷ lệ tính giá thành (theo khoản mục)} = \frac{\text{Giá trị SPDDĐK + CPPS trong kỳ} + \text{Giá trị SPĐCK}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}}$$

Bước 3: Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị theo từng quy cách sản phẩm:

$$\text{Tổng giá thành từng quy cách} = \frac{\text{Tiêu chuẩn phân bổ từng quy cách}}{\text{Tiêu chuẩn phân bổ}} \times \text{Tỷ lệ tính giá thành}$$

d) Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng.

- Phương pháp này thường áp dụng cho doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc hoặc sản xuất hàng loạt theo đơn đặt hàng. Mỗi đơn đặt hàng có thể là một sản phẩm, loại sản phẩm, công trình khác nhau,...

Do đặc điểm nói trên mà công tác tổ chức chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm theo công việc thường được áp dụng cho doanh nghiệp xây dựng công nghiệp (xây lắp, đóng tàu, cơ khí chế tạo...). Để áp dụng phương pháp này, sản phẩm có đặc điểm: đơn chiếc, sản xuất theo đơn đặt hàng, có giá trị cao, được đặt mua trước khi sản xuất, có kích thước lớn.

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: là đơn đặt hàng hoặc theo từng sản phẩm, loạt sản phẩm nhất định.

- Đối tượng tính giá thành: là từng loại sản phẩm hoàn thành.
- Đặc trưng của kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành theo đơn đặt hàng là các chi phí (NVLT, chi phí NCTT, SXC) được tính cộng dồn và tích lũy theo công việc giúp nhà quản trị biết được giá thành từng công việc, so sánh với giá thành kế hoạch nhằm kiểm soát kịp thời chi phí và điều chỉnh, xử lý kịp thời quá trình chi phí của doanh nghiệp.

+ Chi phí NVLT, chi phí NCTT: Thường là đối tượng trực tiếp liên quan đến từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất nên được tập hợp trực tiếp cho từng đơn đặt hàng. Trường hợp một phân xưởng lại sản xuất nhiều đơn đặt hàng thì các chi phí này trước hết được tập hợp cho từng phân xưởng, trong mỗi phân xưởng sẽ chi tiết cho từng đơn đặt hàng.

+ Đối với chi phí sản xuất chung: Trong trường hợp mỗi phân xưởng chỉ tiến hành sản xuất một đơn đặt hàng, chi phí sản xuất chung cũng được tập hợp trực tiếp cho từng đơn đặt hàng. Trường hợp một phân xưởng sản xuất nhiều đơn đặt hàng thì chi phí sản xuất sẽ được tập hợp riêng, sau đó tiến hành phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu thức phù hợp.

- Việc tính giá thành ở các doanh nghiệp chỉ tiến hành khi đơn đặt hàng hoàn thành nên kỳ tính giá thành thường không thống nhất với kỳ báo cáo. Do vậy với đơn đặt hàng kỳ báo cáo chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí sản xuất tập hợp được trở thành chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ chuyển kỳ sau. Với những đơn đặt hàng đã hoàn thành thì tổng chi phí sản xuất được tập hợp theo đơn đó chính là tổng giá thành sản phẩm của đơn vị và giá thành sẽ được tính bằng công thức:

$$\text{Tổng giá thành của đơn đặt hàng hoàn thành} = \text{Chi phí SX kinh doanh dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}$$

Từ đó tính giá thành đơn vị sản phẩm hoàn thành.

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm hoàn thành} = \frac{\text{Tổng giá thành đơn đặt hàng}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

e) Phương pháp tính giá thành theo định mức:

- Thường áp dụng trong các doanh nghiệp có quy trình công nghệ ổn định,

trên cơ sở hệ thống định mức kinh tế, kỹ thuật hợp lý. Trình độ nghiệp vụ kế toán chi phí sản xuất, giá thành tương đối vững vàng. Có hệ thống định mức tiêu hao lao động, vật tư hiện hành và dự toán về chi phí sản xuất chung. Hạch toán riêng các thay đổi, các chênh lệch so với định mức phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm và phân tích toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ thành 3 loại: theo định mức, chênh lệch do thay đổi định mức, chênh lệch so với định mức. Từ đó được xác định bằng công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & \text{Giá thành} & & \text{Chênh lệch do} & & \text{Chênh lệch so với} \\ \text{thực tế sản} & = & \text{định mức} & \pm & \text{thay đổi định} & \pm & \text{định mức đã điều} \\ \text{phẩm} & & \text{sản phẩm} & & \text{mức} & & \text{chỉnh} \end{array}$$

Việc tính giá thành định mức được tiến hành trên cơ sở các định mức tiên tiến hiện hành ngay từ đầu kỳ, tùy theo tính chất quy trình công nghệ sản xuất và đặc điểm sản phẩm, mà áp dụng các phương pháp tính giá thành định mức khác nhau.

Việc thay đổi định mức là tăng hay giảm các định mức chi phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm do kết quả của việc áp dụng các định mức cũ đã lỗi thời. Việc thay đổi định mức được tiến hành vào ngày đầu tháng để thuận lợi cho việc thực hiện định mức, cũng như việc kiểm tra thi hành định mức. Trường hợp thay đổi định mức diễn ra vào ngày giữa tháng thì đầu tháng sau mới phát sinh ngoài phạm vi định mức và dự toán quy định được gọi là chênh lệch so với định mức hay thoát ly định mức.

f) Phương pháp tính giá thành loại trừ chi phí sản xuất phụ:

- Phương pháp này thường áp dụng đối với trường hợp cùng một quy trình công nghệ, sử dụng cùng một loại nguyên vật liệu, kết thúc quá trình sản xuất tạo ra cả sản phẩm chính và sản phẩm phụ.

- Đối tượng tính giá thành: là sản phẩm chính.
- Công thức xác định:

$$Z = Dđk + Cps - Dck - CP$$

Trong đó: CP là chi phí sản xuất sản phẩm phụ và được tính bằng 2 cách: tính theo giá ước tính hoặc bằng chênh lệch giữa giá bán và lãi dự kiến

(đối với sản phẩm phụ bán được ra ngoài). CP có thể được trừ vào khoản mục chi phí chiếm tỷ trọng lớn nhất hoặc phân bổ vào từng khoản mục theo công thức:

$$C_{Pi} = \frac{C_p}{D_{ĐK} + C - D_{CKi}} \times (D_{ĐK} + C - D_{CKi})_i$$

g) Tính giá thành theo phương pháp phân bước (giai đoạn công nghệ.)

Phương pháp này áp dụng trong những doanh nghiệp mà sản phẩm hoàn thành trải qua nhiều giai đoạn chế biến nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định, mỗi giai đoạn chế biến tạo ra một loại bán thành phẩm và bán thành phẩm của bước trước là đối tượng chế biến của bước sau cho đến giai đoạn cuối cùng tạo ra sản phẩm hoàn thành. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất được tập hợp theo phân xưởng hoặc giai đoạn công nghệ.

Theo phương pháp này giá thành được tính theo 2 cách sau:

*** Tính giá thành theo phương pháp phân bước có tính giá thành của nửa thành phẩm.**

Theo phương pháp này kế toán căn cứ vào chi phí sản xuất đã tập hợp theo từng giai đoạn, lần lượt tính tổng giá thành và giá thành đơn vị nửa thành phẩm của giai đoạn kế tiếp, cứ thế tiếp tục đến khi tính tổng giá thành và giá thành đơn vị ở giai đoạn công nghệ sau cùng.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí} & + & \text{Chi phí chế biến} & - & \text{Giá trị sản phẩm} & = & \text{Z bán thành phẩm} \\ \text{NVL chính} & & \text{bước 1} & & \text{dở dang bước 1} & & \text{hoàn thành bước 1} \\ \\ \text{Z bán thành phẩm} & + & \text{Chi phí chế biến} & - & \text{Giá trị bán thành phẩm} & = & \text{Z bán thành phẩm} \\ \text{hoàn thành bước 1} & & \text{bước 2} & & \text{dở dang bước 2} & & \text{hoàn thành bước} \\ 2 & & & & & & \\ & & & & \dots & & \\ \text{Z bán TP hoàn} & + & \text{Chi phí chế biến} & - & \text{Giá trị bán thành phẩm} & = & \text{Z sản phẩm} \\ \text{thành bước n-1} & & \text{bước n} & & \text{dở dang bước n} & & \text{hoàn thành} \end{array}$$

Với phương pháp này tính toán được giá thành nửa thành phẩm ở từng giai đoạn công nghệ, thuận tiện cho việc hạch toán hiệu quả kinh tế ở từng giai đoạn.

Tuy nhiên việc tập hợp và tính giá thành rất phức tạp đòi hỏi nhân viên

kế toán phải có trình độ tương xứng.

*** Tính giá thành theo phương pháp phân bước không tính giá thành của nửa thành phẩm.**

Phương pháp này dùng trong những doanh nghiệp sản xuất mà sản phẩm trải qua nhiều giai đoạn công nghệ, bán thành phẩm hoàn thành của từng bước chế biến không có giá trị sử dụng độc lập, không nhập kho hoặc đem bán ra ngoài.

Chi phí chế biến phát sinh trong các giai đoạn công nghệ được tính nhập vào giá thành sản phẩm một cách đồng thời song song nên còn gọi là kết chuyển song song.

Theo phương pháp này kế toán không cần tính giá thành bán thành phẩm hoàn thành trong từng giai đoạn mà chỉ tính giá thành thành phẩm hoàn thành bằng cách tổng hợp chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chế biến khác trong các giai đoạn công nghệ. Phương pháp tính như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí NVL} & & \text{Chi phí chế biến} & & \text{Chi phí chế biến} & & \text{Giá thành} \\ \text{chính tính vào} & + & \text{bước 1 tính vào} & + \dots + & \text{bước n tính vào} & = & \text{sản phẩm} \\ \text{thành phẩm} & & \text{thành phẩm} & & \text{thành phẩm} & & \text{hoàn thành} \end{array}$$

Với phương pháp này việc tập hợp và tính giá thành được tiến hành đơn giản. Nhưng nó không giúp được việc quản lý sản xuất kinh doanh hiệu quả ở từng giai đoạn, số dư cuối kỳ ở sổ chi tiết chi phí sản xuất từng phân xưởng sản xuất không thể hiện chính xác khối lượng sản phẩm dở dang hiện có từng phân xưởng.

1.2.3 Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.

Theo chế độ kế toán hiện hành, doanh nghiệp được áp dụng một trong năm hình thức kế toán sau:

- Hình thức kế toán Nhật ký chung.
- Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái.
- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.
- Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

- Hình thức kế toán trên máy vi tính

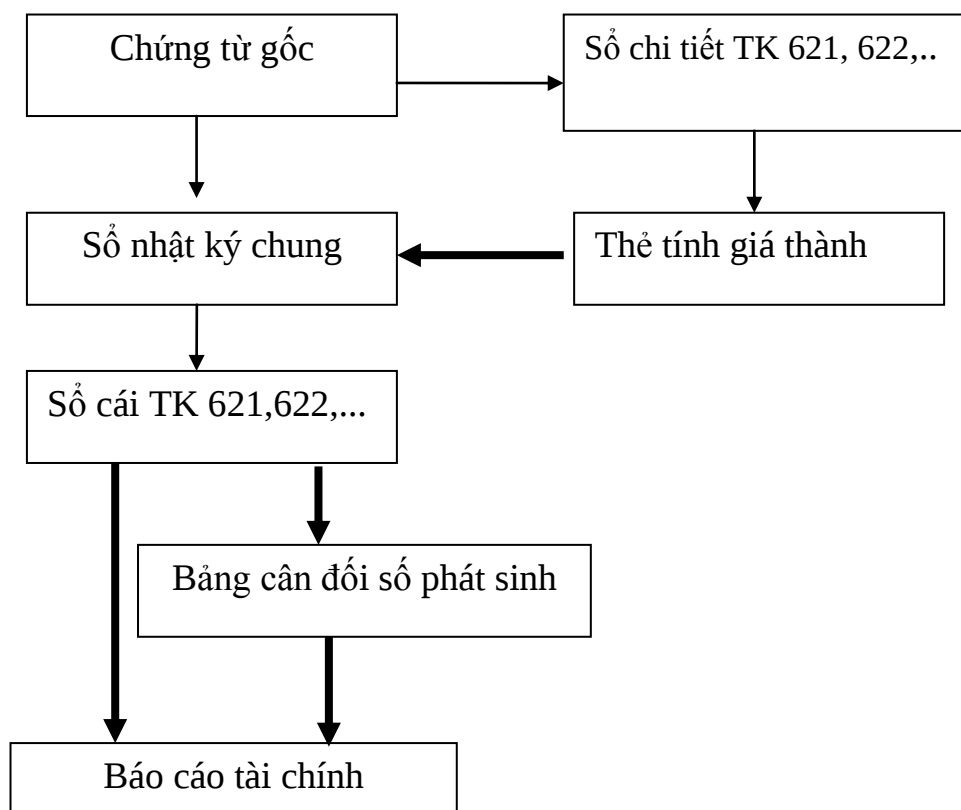
Doanh nghiệp phải căn cứ vào quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, yêu cầu quản lý, trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán, điều kiện kỹ thuật tính toán mà lựa chọn hình thức kế toán phù hợp. Hình thức kế toán thực chất là hình thức tổ chức sổ kế toán. Hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán chính là hình thức tổ chức các sổ kế toán để hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.

a) *Hình thức nhật ký chung:*

Hình thức sổ đơn giản phù hợp với mọi loại hình đơn vị, phù hợp với mọi quy mô, trình độ kế toán.

Hệ thống sổ sách kế toán: sổ Nhật ký chung, sổ Cái, thẻ kho, thẻ tính giá thành sản phẩm dịch vụ, sổ chi phí sản xuất kinh doanh...

Sơ đồ 5: Trình tự ghi sổ kế toán CPSX theo hình thức Nhật ký chung



Ghi chú:

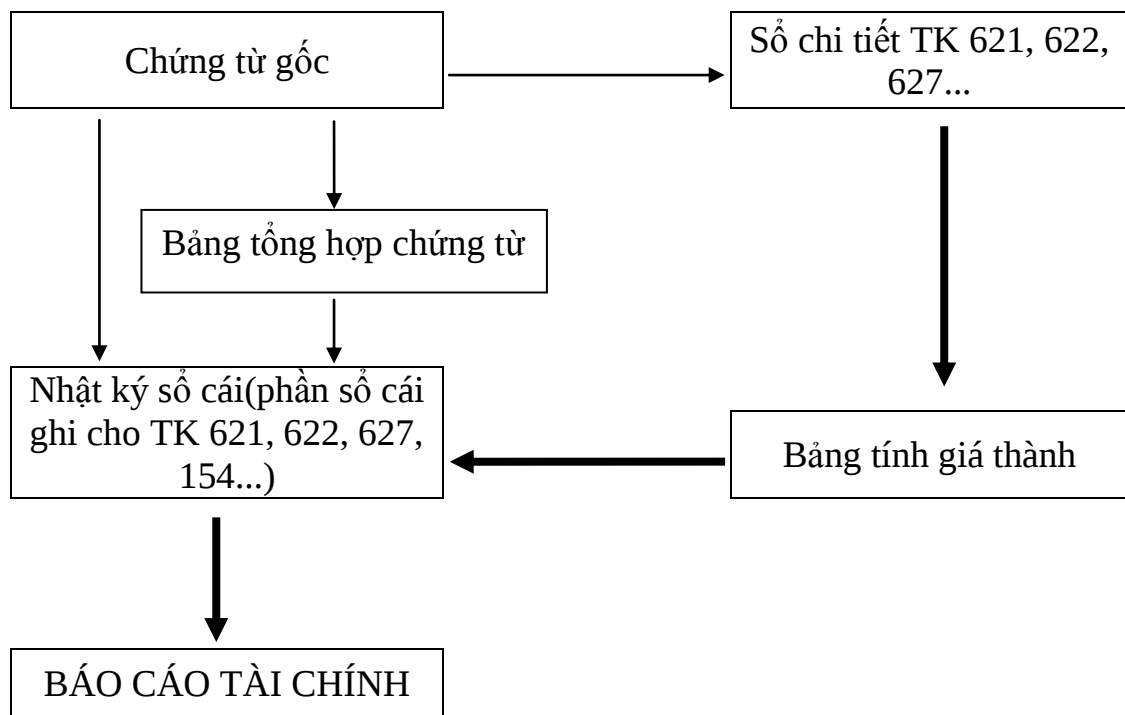
Ghi hàng ngày $\longrightarrow$

Ghi định kỳ hoặc cuối tháng $\longrightarrow$

b) *Hình thức nhật ký sổ cái:*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và nội dung kinh tế trên cùng một sổ kế toán tổng hợp là Nhật ký – Sổ cái. Thường áp dụng cho các doanh nghiệp có ít nghiệp vụ phát sinh.

Hệ thống sổ sách kế toán: Nhật ký sổ cái, thẻ tính giá thành, thẻ kho, sổ chi phí sản xuất kinh doanh...

Sơ đồ 6: Trình tự ghi sổ kế toán CPSX theo hình thức Nhật ký sổ cái.Ghi chú:

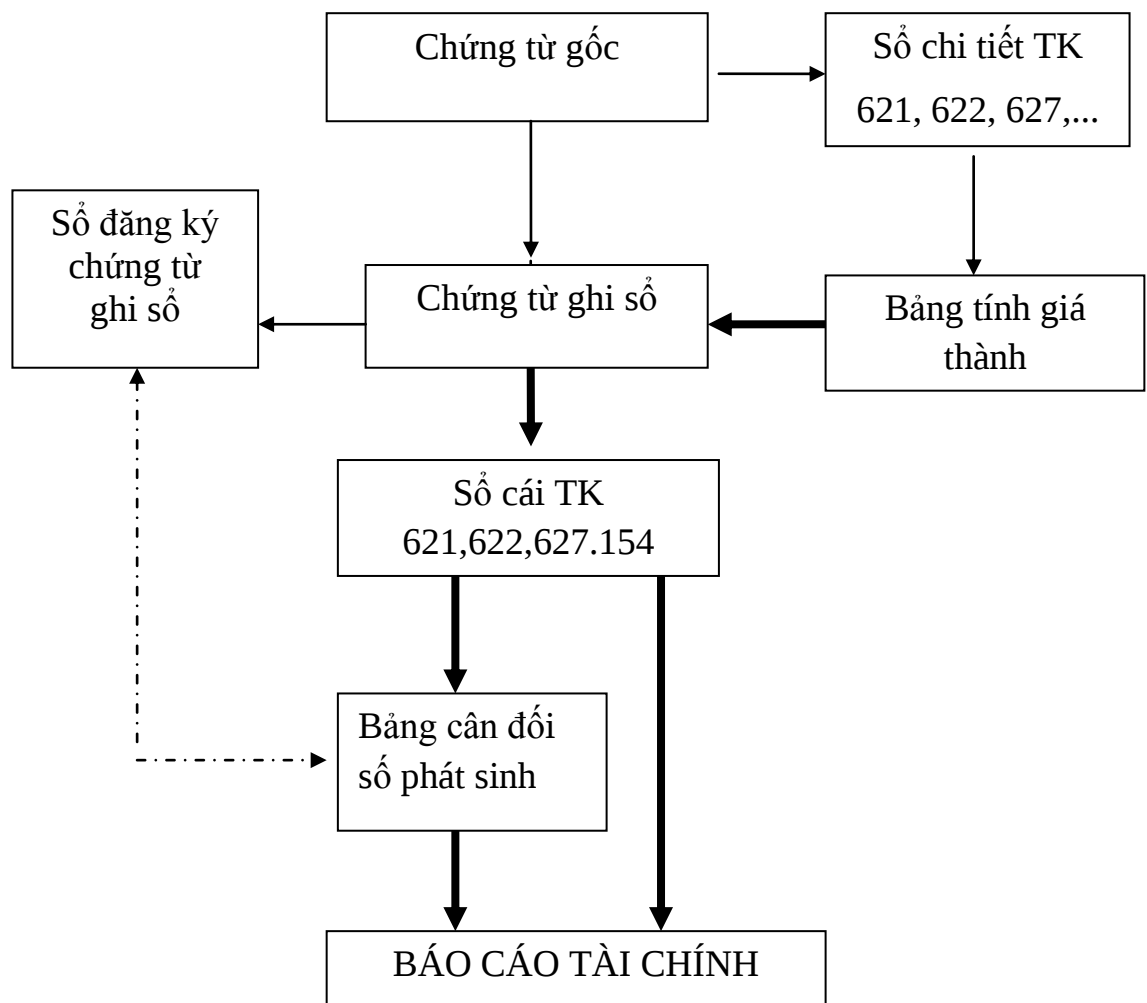
Ghi hàng ngày $\longrightarrow$

Ghi định kỳ hoặc cuối tháng $\longrightarrow$

c) *Hình thức chứng từ ghi sổ:*

Hình thức tổ chức sổ này được áp dụng trong những doanh nghiệp có mật độ nghiệp vụ phát sinh tương đối lớn và đã có sự phân công lao động kế toán, phù hợp với cả lao động thủ công và kế toán máy.

Hệ thống sổ sách kế toán: sổ Cái (theo hình thức chứng từ ghi sổ), sổ chi phí sản xuất, thẻ tính giá thành sản phẩm dịch vụ...

Sơ đồ 7: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ.Ghi chú:

Ghi hàng ngày $\longrightarrow$

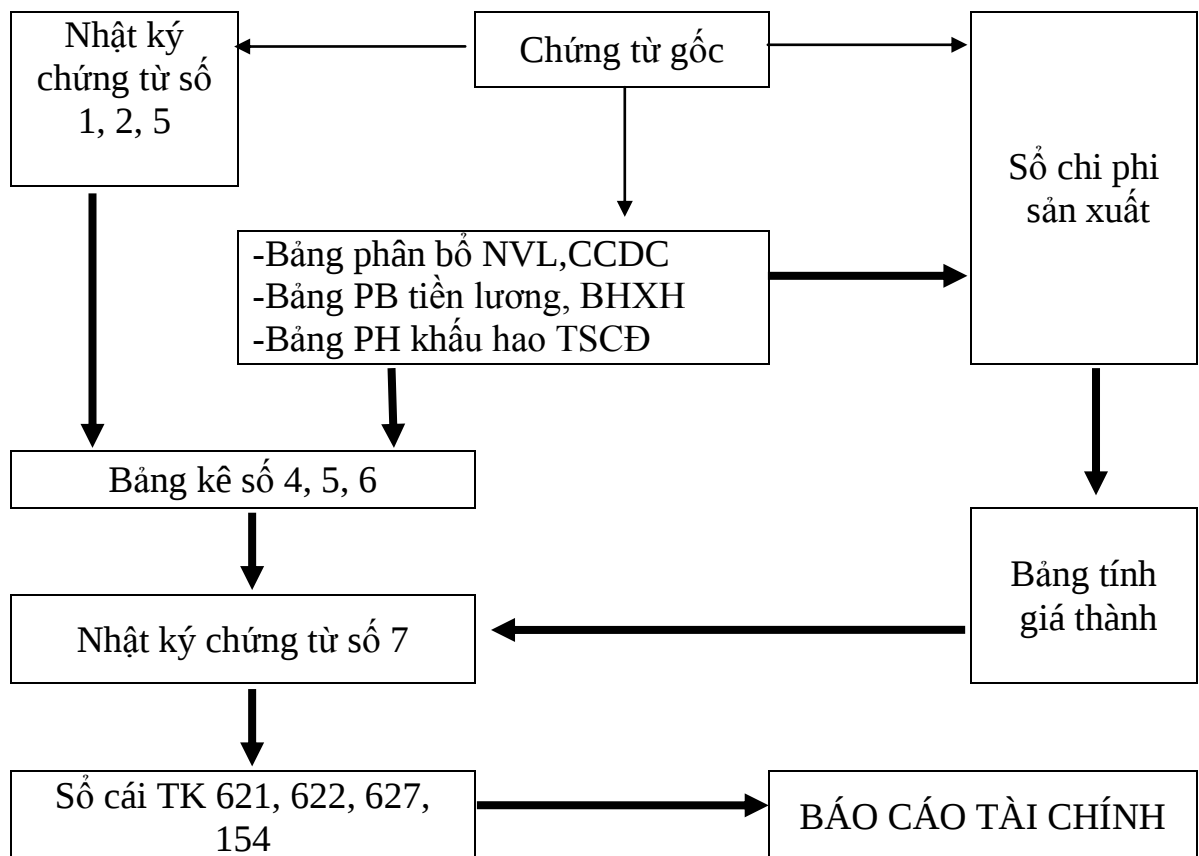
Ghi định kỳ hoặc cuối tháng $\longrightarrow$

Quan hệ đối chiếu $\longleftrightarrow$

d) *Hình thức nhật ký- chứng từ:*

Hình thức sổ này phù hợp với những doanh nghiệp có quy mô lớn loại hình kinh doanh phức tạp. Với yêu cầu trình độ quản lý và trình độ kế toán cao.

Hệ thống sổ sách kế toán: sổ cái các TK, sổ chi tiết, nhật ký chứng từ số 7, các bảng kê số 4,5...

Sơ đồ 8: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ.Ghi chú:

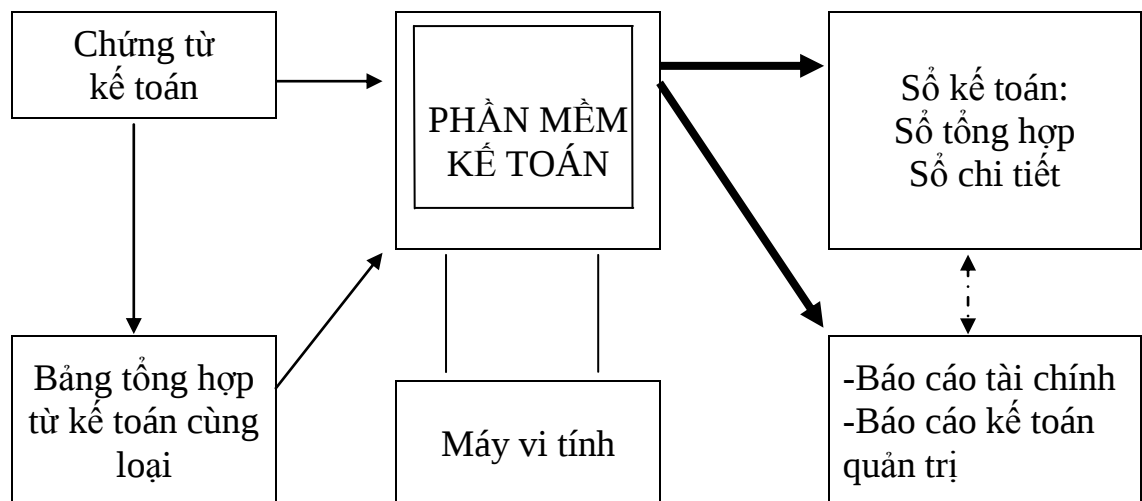
Ghi hàng ngày

Ghi định kỳ hoặc cuối tháng

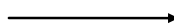
e) Hình thức kế toán trên máy vi tính:

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán máy là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm trên máy vi tính.

Phần mềm kế toán được thiết kế theo một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán được quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Sơ đồ 9: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính.Ghi chú:

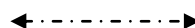
Ghi hàng ngày



Ghi định kỳ hoặc cuối tháng



Quan hệ đối chiếu



CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ THAN UYÊN.

2.1 Khái quát về công ty cổ phần Trà Than Uyên.

Tên công ty: Cổ phần Trà Than Uyên.

Trụ sở: Thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu.

Tel: 02316 263 888

Fax: 02313 786 869

Email: thanuyenteajsc@gmail.com.

Mã số thuế: 6200000505

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Trà Than Uyên là doanh nghiệp cổ phần, toàn thể cổ đông tham gia góp vốn.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nông nghiệp kết hợp.

Nghành nghề kinh doanh: trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm chè và vật tư nông nghiệp.

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển.

Thực hiện Nghị quyết 14 BCH TW Đảng lao động Việt Nam khóa 2 (nay là Đảng cộng sản Việt Nam) về việc chuyển một số bộ phận lực lượng quân đội từ thường trực chiến đấu bảo vệ tổ quốc sang nhiệm vụ giữ gìn trật tự an ninh chính trị, xây dựng kinh tế vùng biên giới phía Bắc. Những chiến sỹ quân đội nhân dân Việt Nam vừa bước ra khỏi khói lửa chiến tranh của cuộc trường kỳ kháng chiến thắng lợi, với bầu nhiệt huyết của lứa tuổi thanh niên tràn trề khí thế cách mạng, đã hăng hái viết đơn tình nguyện xung vào đội quân đi xây dựng kinh tế vùng biên giới phía Bắc. Trải qua bao tháng ngày vừa làm công tác dân vận, tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước cho đồng bào các dân tộc địa phương, vừa ổn định tình hình an ninh chính trị trong địa bàn, tích cực hăng say lao động quên mình để mở đường thắng lợi. Ngày **07/03/1959**, những người lính đầu tiên

của Trung đoàn 81 hợp thành đã vượt qua chặng đường dài từ Bảo Hà – Dương Quỳ - Minh Lương – Mường Than – Pắc Ta để đặt chân lên mảnh đất Thân Thuộc – Than Uyên, dừng lại tại đây hạ trại để bước vào cuộc trường chinh mới. **Nông trường quân đội** được thành lập.

Ngày 22/12/1960, chấp hành chủ trương của Đảng và Nhà nước, Nông trường làm lễ hạ sao cho cán bộ, chiến sỹ để chuyển sang nông trường Quốc doanh do Nhà nước quản lý. Kể từ 01/01/1961, Nông trường quân đội Than Uyên chính thức đổi tên thành **Nông trường Quốc doanh Than Uyên** do Bộ Nông trường quản lý với nhiệm vụ chính là trồng cây lương thực hoa màu và chăn nuôi gia súc. Năm 1964, bên cạnh việc phát triển cây lương thực và chăn nuôi gia súc, nông trường bắt đầu đưa cà phê vào trồng đại trà với diện tích 200ha.

Bắt đầu từ tháng 10/1968, Nông trường đưa giống chè Shan Tuyết vào trồng thử. Sau 3 năm chè cho thu hoạch. Nhận thấy cây chè phát triển tốt, phù hợp với điều kiện thời tiết, khí hậu Than Uyên, đạt hiệu quả kinh tế cao, không những dùng để tiêu thụ trong nước mà có thể xuất khẩu có giá trị mang lại lợi ích cho đất nước. Vì vậy định hướng của lãnh đạo Nông trường là chuyển mạnh sang trồng chè.

Sau trận sương muối và rét hại kéo dài mùa đông năm 1973 – 1974, toàn bộ diện tích trồng cà phê bị chết hàng loạt. Thay vào đó diện tích vườn chè nhanh chóng được mở rộng và phát triển để tạo nên vùng nguyên liệu chè chất lượng cao.

Năm 1985, đổi tên Nông trường Quốc doanh Than Uyên thành **Nông Trường chè Than Uyên**.

Năm 1989, được đổi tên thành **Xí nghiệp Nông Công Nghiệp chè Than Uyên**, trực thuộc Liên hiệp các xí nghiệp Nông công nghiệp chè Việt Nam.

Năm 1991, được đổi tên là **Xí nghiệp chè Than Uyên**, trực thuộc UBND tỉnh Lào Cai.

Năm 2004, thực hiện Nghị quyết TW số 22/2003/QH11 ngày

26/11/2003 của Quốc hội về việc chia tách và điều chỉnh một số tỉnh Xí nghiệp chè Than Uyên được tách ra và chuyển về tỉnh Lai Châu đến tháng 6/2004 Xí nghiệp đổi tên thành **Công ty chè Than Uyên**.

Năm 2007, thực hiện phương án cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, Công ty tiến hành cổ phần hóa, đổi tên thành **Công ty cổ phần Trà Than Uyên**, trực thuộc UBND tỉnh Lai Châu.

Hiện nay, Công ty có 429 ha chè kinh doanh sản xuất theo hướng nông nghiệp tốt (VietGAP) và vùng nguyên liệu thuộc các xã, thị trấn thuộc huyện Tân Uyên với tổng diện tích trên 700 ha. Công ty có nhà máy chế biến chè đen công suất 20 tấn/ngày được duy trì quy trình chế biến nghiêm ngặt theo hệ thống quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm ISO 2000:2005, sản phẩm đạt chất lượng cao, an toàn đáp ứng với yêu cầu khắt khe của thị trường trong nước và thế giới. Hàng năm, công ty cung cấp cho thị trường trên 1700 tấn chè khô, được tiêu thụ trong nước và cung cấp cho các công ty xuất khẩu ra nước ngoài như Trung Quốc, Đài Loan, Pakistan, Afganistan rất được các bạn hàng ưa chuộng. Doanh thu của công ty cũng tăng lên từ 30 tỷ đồng năm 2006 lên hơn 65 tỷ đồng năm 2012.

Công ty cổ phần trà Than Uyên là một trong những đơn vị dẫn đầu về sản xuất kinh doanh cũng như các phong trào thi đua của ngành chè Việt Nam khu vực phía Tây Bắc. Công ty được Chính phủ, bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn, UBND tỉnh tặng nhiều bằng khen và cờ thi đua xuất sắc, được Nhà nước tặng huân chương Lao động hạng Nhất , Nhì , Ba vào các năm 1998, 2000, 2004, 2008.

Ngày 07/03/2013, Công ty cổ phần Trà Than Uyên tổ chức Lễ kỷ niệm 54 năm ngày thành lập Công ty (07/03/1959 – 07/03/2013) và đón nhận danh hiệu Anh hùng Lao động.

Có thể thấy được quy mô và tốc độ phát triển của Công ty qua một số số liệu tổng quan sau:

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
1.Vốn sản xuất kinh doanh	25.893.609.959	29.982.997.550	28.144.217.761
2.Tổng số lao động	465	493	521
3.Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV.	39.794.833.401	45.373.644.018	66.389.911.649
4.Giá vốn hàng bán.	35.968.653.159	39.794.309.769	59.909.673.638
5 .Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế.	727.494.133	903.523.401	1.203.353.440
6. Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	545.620.599	677.642.551	985.679.080
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	373	463	674,19
8. Thu nhập bình quân/người/tháng	2.600.000	2.800.000	3.200.000

(Nguồn: Phòng kế toán – Tài chính)

Ta có thể thấy được các chỉ tiêu: doanh thu bán hàng- cung cấp dịch vụ, giá vốn hàng bán, tổng lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty đều tăng qua các năm. Không chỉ vậy, trong tình hình nền kinh tế suy thoái hiện nay, nhiều nơi phải cắt giảm lao động thì tại Công ty Cổ phần Trà Than Uyên tổng số lao động vẫn tăng qua các năm, đồng thời thu nhập bình quân đầu người cũng được cải thiện. Điều đó chứng tỏ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có hiệu quả và ngày càng phát triển.

2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty.

2.1.2.1 Chức năng.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường tiêu thụ.
- Không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng cường khả năng cạnh tranh giúp cho doanh nghiệp đứng vững trên thị trường.
- Quản lý đội ngũ cán bộ công nhân viên theo chế độ chính sách của Nhà nước, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

2.1.2.2 Nhiệm vụ của Công ty.

- Trồng và phát triển cây chè trên diện rộng.

- Chế biến các sản phẩm chè, đảm bảo giá thành, chất lượng và số lượng sản phẩm cần đáp ứng.
- Đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho cán bộ công nhân viên, đảm bảo an toàn lao động trong sản xuất.
- Tiêu thụ các sản phẩm chè do Công ty sản xuất.

Trong đó trồng và chế biến các sản phẩm chè là nhiệm vụ chính của công ty.

2.1.3 Đặc điểm tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ sản xuất của Công ty.

Trên diện tích đất hiện có, cơ cấu ngành nghề của Công ty là trồng, chăm sóc, thu hái và chế biến, kinh doanh các sản phẩm chè và vật tư nông nghiệp (theo giấy phép kinh doanh số 230600000 ngày 08/06/2004 của sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu).

Sản lượng chè búp tươi của Công ty chỉ có từ tháng 2 đến tháng 12 hàng năm, thời gian còn lại là thời gian không có búp, do đó quá trình sản xuất của Công ty cũng bị gián đoạn. Thời gian không sản xuất, để có sản phẩm tốt, Công ty đã tiến hành đầu tư chăm sóc, đốn chè (cắt bỏ phần chè mọc năm nay để sang năm chè ra búp).

Hoạt động sản xuất của công ty được tổ chức theo từng phân xưởng. Công ty có:

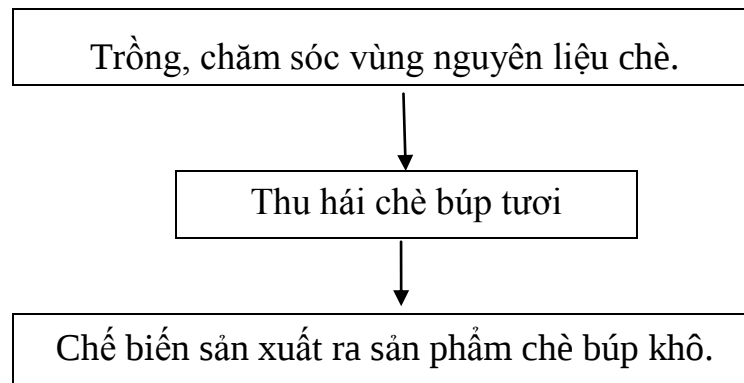
+ *Bộ phận trồng, chăm sóc và thu hái chè búp tươi*

Gồm 6 tổ đội sản xuất, mỗi tổ đội có 1 quản lý, nhiệm vụ chính là: Trồng, chăm sóc, thu hái nguyên liệu cho nhà máy.

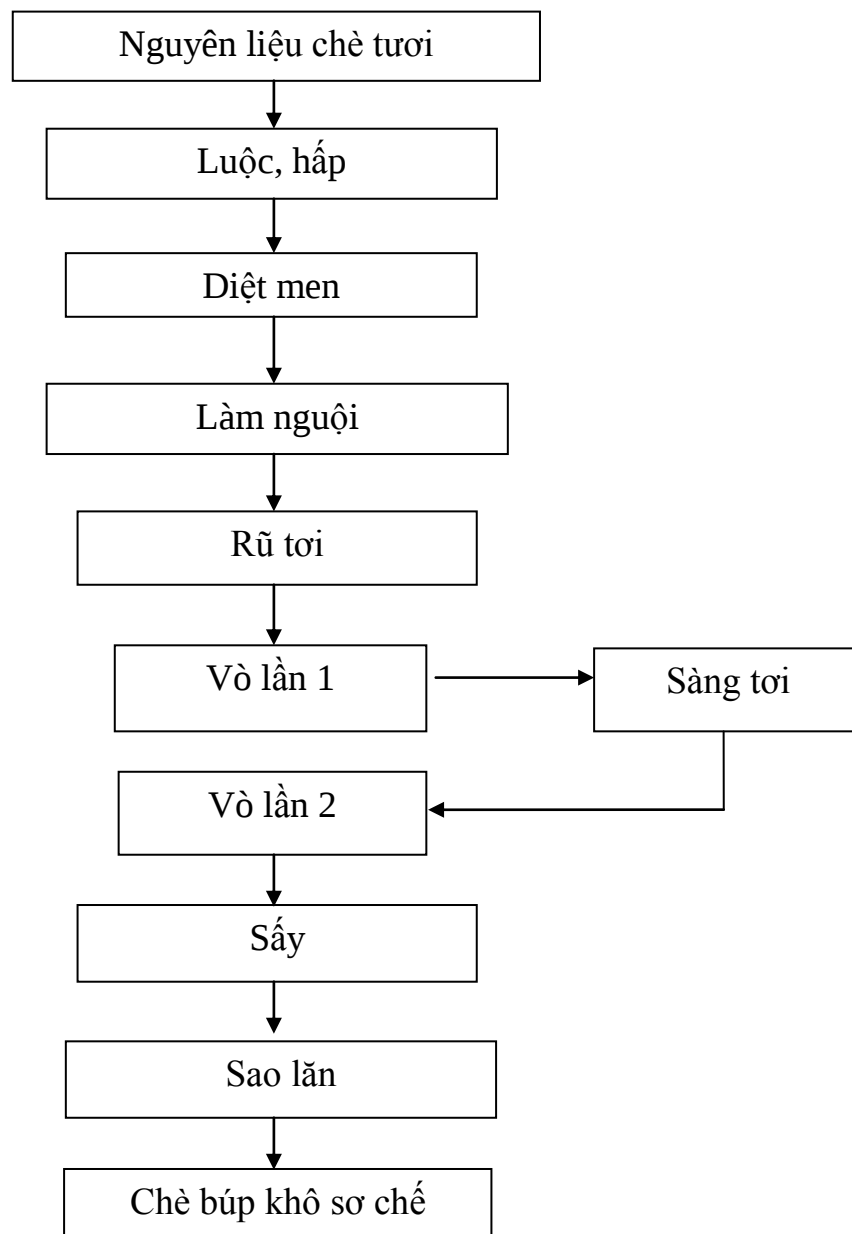
+ *Bộ phận chế biến sản phẩm.*

Bộ phận này có trách nhiệm: vận chuyển, bảo quản và chế biến chè búp tươi ra sản phẩm cuối cùng.

Sơ đồ 10: Quy trình sản xuất sản phẩm của Công ty Cổ phần Trà Than Uyên.



Sơ đồ 11 : Quy trình công nghệ chế biến chè búp khô của Công ty Cổ phần Trà Than Uyên.



2.1.4 Những thuận lợi, khó khăn và phương hướng phát triển của Công ty.**2.1.4.1 Thuận lợi:**

- Công ty Cổ phần Trà Than Uyên có bề dày hơn 50 năm hình thành và phát triển đã tạo được chỗ đứng trên thị trường.
- Được sự quan tâm của UBND huyện, tỉnh tạo điều kiện về cơ cấu chính sách hỗ trợ phát triển.
- Có vùng nguyên liệu dồi dào, tập trung giống chè San Tuyết chất lượng cao.
- Có công nghệ chế biến khá hiện đại.
- Đội ngũ công nhân lành nghề, nhiều kinh nghiệm, lao động nhiệt tình, đoàn kết, có ý thức xây dựng Công ty ngày càng vững mạnh.

2.1.4.2 Khó khăn.

- Công ty ở vùng sâu, vùng xa, trình độ dân trí thấp, hạn chế trong việc tiếp cận khoa học công nghệ mới, giao thông đi lại khó khăn.
- Là đơn vị sản xuất nông nghiệp nên phụ thuộc vào thời tiết.
- Sản phẩm đem bán còn ở dạng sơ chế nên lợi nhuận còn thấp.
- Tác động tiêu cực của tình hình tài chính nói chung, sự suy thoái kinh tế toàn cầu, giá cả vật tư, phân bón,...tăng làm chi phí đầu vào lớn.
- Cây chè có độ tuổi cao trên 30 năm nên năng suất đang giảm dần.
- Đối thủ cạnh tranh ngày càng đa dạng, không chỉ là các công ty chè trong Tổng công ty chè Việt Nam, các công ty sản xuất chè tư nhân mà còn có các công ty kinh doanh mẩu nước giải khát trên thị trường

2.1.4.3 Phương hướng phát triển trong thời gian tới.

- Ngày 28/06/2012, trong Đại hội đồng cổ đông nhiệm kì II, Công ty đề ra mục tiêu: Trong nhiệm kỳ tới (2012 – 2016), Công ty Cổ phần Trà Than Uyên phấn đấu: doanh thu đạt 80 tỷ đồng; sản lượng chè búp tươi đạt 7.250 tấn vào năm 2016; sản lượng chè khô các loại đạt 1.650 tấn; cung ứng các loại vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật với người nông dân; đầu tư 16,32 tỷ đồng mua sắm máy móc, nhà xưởng đáp ứng nhu cầu thị trường về chất lượng

sản phẩm; mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm.

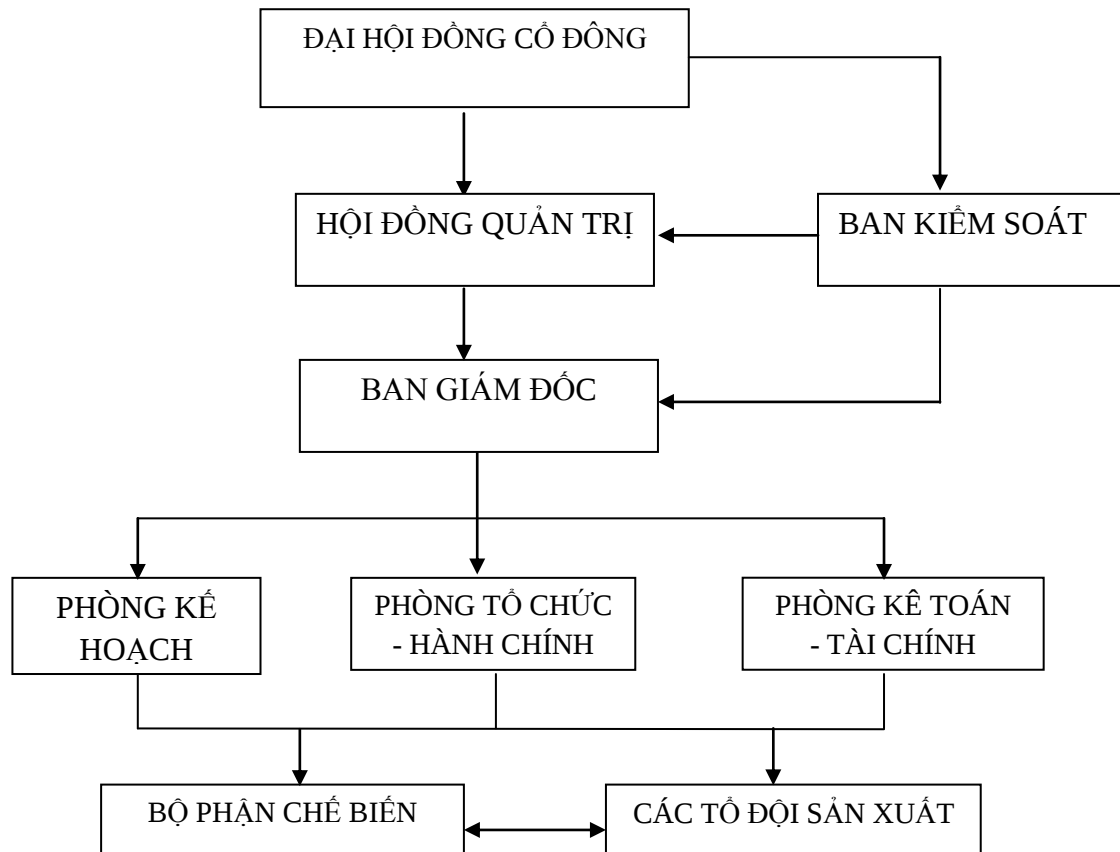
- Không ngừng nâng cao chất lượng, mang sản phẩm trà sạch đến người tiêu dùng. Duy trì, cải tiến mẫu mã bao bì phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

- Công ty tiếp tục xây dựng chiến lược tài chính bền vững, thu hút các nguồn vốn đầu tư từ các dự án viện trợ, kiểm soát chặt chẽ ngân sách chi phí, cắt giảm một số hạng mục chi phí không phục vụ trực tiếp sản xuất kinh doanh hoặc chưa mang lại lợi ích thiết thực trước mắt.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân viên chức có năng lực, năng động, sáng tạo làm lực lượng nòng cốt doanh nghiệp ngày càng vững mạnh xứng đáng với danh hiệu Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới.

2.1.5 Tổ chức bộ máy quản lý sản xuất kinh doanh của Công ty.

Bộ máy quản lý của Công ty được xây dựng một cách khoa học và phù hợp với yêu cầu quản lý cũng như yêu cầu sản xuất kinh doanh. Hiện nay, bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng.

Sơ đồ 12: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý Công ty cổ phần Trà Than Uyên.**Chức năng, nhiệm vụ các phòng ban.**

- Đại hội đồng cổ đông: Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất, quyết định mọi vấn đề quan trọng của Công ty theo Luật Doanh nghiệp. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan thông qua các chính sách đầu tư ngắn hạn và dài hạn trong việc phát triển Công ty, quyết định cơ cấu vốn, bầu ra cơ quan quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản lý, có toàn quyền quyết định mọi vấn đề hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra.

HDQT có trách nhiệm:

- + Quyết định chiến lược phát triển SX- KD của công ty. Quyết định phương án đầu tư, giải pháp thị trường tiếp thị, công nghệ sản xuất.
- + Trình báo cáo quyết toán hàng năm lên đại hội đồng cổ đông.

- + Bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh, cán bộ quản lý trong công ty.
- + Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty.
- Ban kiểm soát: Gồm 03 thành viên có trình độ về quản lý tài chính.
Ban Kiểm soát có nhiệm vụ: kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành, quản lý hoạt động kinh doanh; kiểm tra việc ghi chép sổ sách, hạch toán kế toán và báo cáo tài chính; giám sát đối với các hành vi, vi phạm pháp luật, điều lệ công ty của HĐQT, BGĐ trong quá trình thực thi nhiệm vụ; báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực, hợp lý, hợp pháp của việc ghi chép sổ sách, chứng từ, báo cáo tài chính, các báo cáo khác của công ty.
- Giám đốc Công ty: Giám đốc điều hành công ty do HĐQT bổ nhiệm, bãi nhiệm. Trợ giúp giám đốc có 2 phó giám đốc và kế toán trưởng. Giám đốc điều hành mọi hoạt động của công ty theo pháp luật và điều lệ công ty. Giám đốc có nhiệm vụ:
 - + Tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT.
 - + Bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh quản lý trong công ty trừ các chức danh do HĐQT quyết định.
 - + Tuân thủ điều lệ công ty, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.
- Các phó giám đốc được Giám đốc phân công phụ trách từng lĩnh vực và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Giám đốc, HĐQT về lĩnh vực được phân công.
- Các phòng ban chức năng:
 - + Phòng Tổ chức – Hành chính: Chịu trách nhiệm tham mưu cho giám đốc về nguồn nhân lực như tuyển dụng, đào tạo, xây dựng phương án trả lương, đảm bảo chế độ chính sách cho người lao động, chăm lo cơ sở vật chất cho đơn vị quản lý, đón tiếp khách tới thăm và làm việc tại công ty.
 - + Phòng Kế hoạch: Tham mưu cho Giám đốc toàn bộ kế hoạch sản xuất trong toàn công ty, lập kế hoạch sản xuất, các giải pháp công nghệ, kế

hoạch mua sắm vật tư, thiết bị máy móc, nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất.

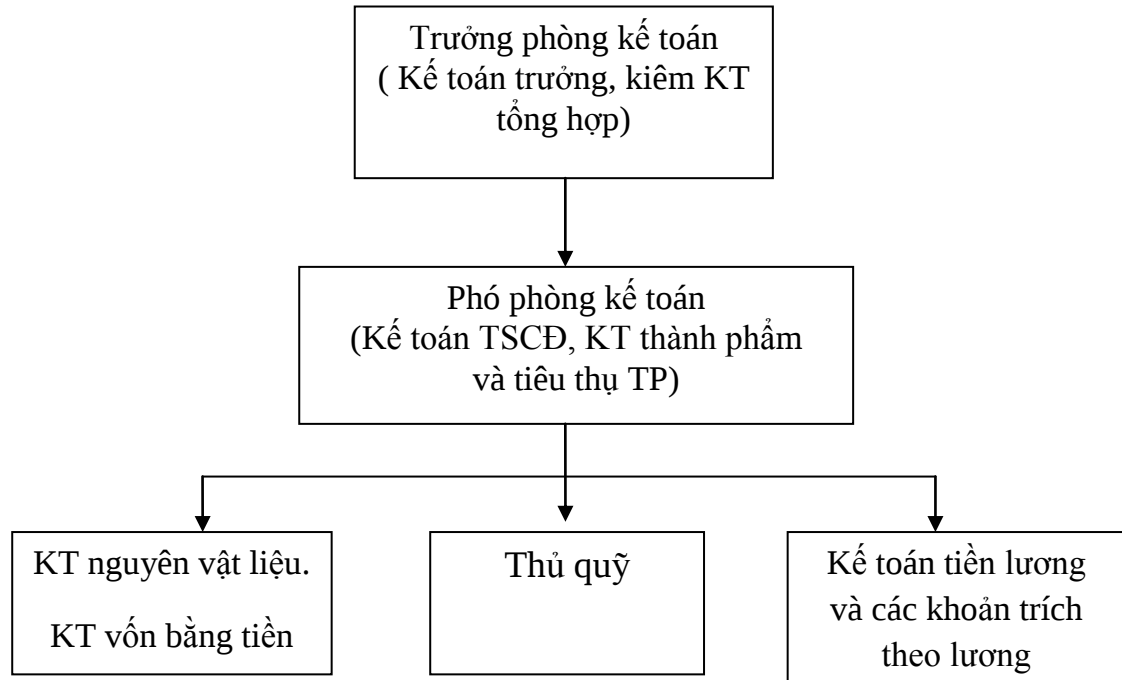
- + Phòng Kế toán - Tài chính: Có nhiệm vụ đảm bảo an ninh tài chính cho công ty thông qua việc kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của các chứng từ kế toán, lập báo cáo tài chính đúng, kịp thời, chính xác và đầy đủ, tổ chức hướng dẫn kiểm kê thường xuyên, kiểm kê định kỳ theo quy định.
- + Các đơn vị sản xuất: Trồng, chăm sóc, thu hái, chế biến các sản phẩm chè theo yêu cầu.

2.1.6 Tổ chức công tác kế toán của Công ty.

2.1.6.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Trà Than Uyên.

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung. Toàn bộ công việc được tập trung thực hiện tại phòng kế toán, từ khâu tập hợp số liệu, ghi sổ kế toán đến báo cáo tài chính.

Sơ đồ 13: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Trà Than Uyên.



** Chức năng nhiệm vụ của từng phần hành kế toán:*

- Trưởng phòng kế toán (Kế toán trưởng - KT tổng hợp):

Là người giúp việc cho Giám đốc doanh nghiệp tổ chức thực hiện toàn bộ công tác kế toán, thống kê, tài chính ở Công ty đồng thời thực hiện việc

kiểm tra kiểm soát toàn bộ hoạt động kinh tế, tài chính ở Công ty. Kế toán trưởng chịu sự chỉ đạo của giám đốc và sự chỉ đạo của cơ quan cùng cấp. Thực hiện công tác kế toán tổng hợp theo dõi mạng kế toán tài chính, lập báo cáo tài chính.

Kiểm tra số liệu kế toán của các bộ phận kế toán khác chuyển đến, để phục vụ cho việc khoá sổ kế toán, lập báo cáo tài chính.

Tổng hợp chi tiết chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh trong kỳ và tính giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm và giá thành đơn vị sản phẩm.

- Phó phòng kế toán (Kế toán TSCĐ - KT duyệt lương - KT thành phẩm và Tiêu thụ TP).

Theo dõi lập báo cáo tình hình tăng giảm TSCĐ, ghi chép tổng hợp và kế toán chi tiết TSCĐ, tính khấu hao TSCĐ, theo dõi TSCĐ đang sử dụng ở các bộ phận trong Công ty.

Theo dõi duyệt lương cho các đơn vị trong toàn công ty.

Tổng hợp báo cáo, theo dõi chi tiết thành phẩm nhập, xuất, tồn kho, ghi chép phản ánh doanh thu bán hàng, thanh toán các khoản thuế ở khâu tiêu thụ.

- Kế toán vốn bằng tiền - Kế toán nguyên vật liệu: Ghi chép phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản vốn bằng tiền.

Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo nội bộ về các khoản công nợ.

Ghi chép tổng hợp và kế toán chi tiết nguyên vật liệu, lập báo cáo tình hình nhập, xuất, tồn kho NVL.

- Thủ quỹ: Quản lý quỹ tiền mặt, thu chi tiền mặt, ghi sổ quỹ theo các chứng từ kế toán phát sinh.

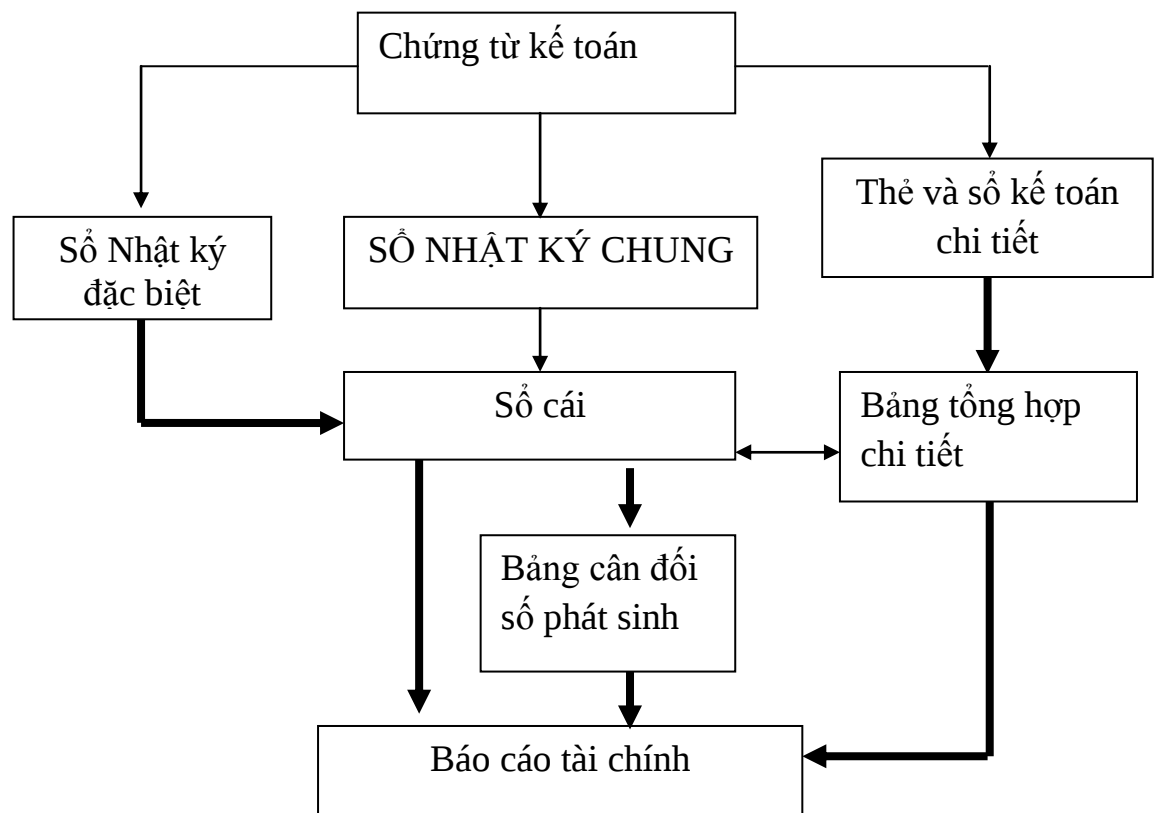
- Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương: Theo dõi ngày công lao động, lập bảng thanh toán lương, theo dõi thanh toán tiền lương, thanh toán chế độ bảo hiểm, ốm đau thai sản cho cán bộ công nhân viên, lao động.

2.1.6.2 Hình thức tổ chức hệ thống sổ kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Trà Than Uyên.

Hình thức sổ kế toán : Hiện nay công ty Cổ phần Trà Than Uyên đang áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

Mọi nghiệp vụ phát sinh trong công ty đều được phản ánh đầy đủ trong hệ thống tài khoản kế toán cho doanh nghiệp sản xuất do Bộ Tài Chính ban hành. Cùng với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật đồng thời để giảm bớt khối lượng công việc, tiết kiệm chi phí và thời gian cho cán bộ kế toán, Công ty đã sử dụng phần mềm kế toán máy FAST ACCOUNTING như một công cụ đắc lực hỗ trợ cho công tác kế toán. Việc đưa các phần mềm kế toán vào sử dụng đã làm cho việc hạch toán và tổ chức hệ thống sổ kế toán trở nên gọn nhẹ, kế toán viên hàng ngày cập nhật dữ liệu đầu vào, máy tính sẽ tự động cân đối và xử lý các thông tin theo chương trình đã được lập sẵn và cho dữ liệu đầu ra tùy theo yêu cầu của người sử dụng.

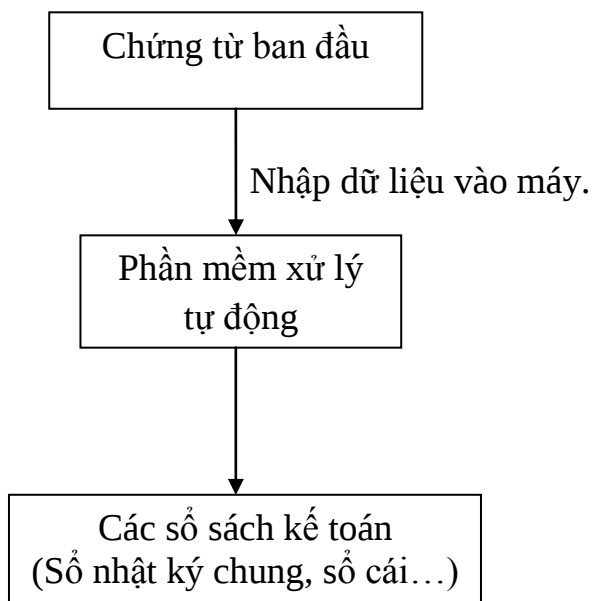
Sơ đồ 14: Trình tự sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung tại Công ty cổ phần Trà Than Uyên.



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- Ghi định kỳ hoặc cuối tháng
- ↔ Đối chiếu kiểm tra

Sơ đồ 15 :Trình tự luân chuyển và xử lý chứng từ trong điều kiện áp dụng kế toán máy.



Ví dụ : Sau quá trình xử lý của phần mềm kế toán muốn xem (in) ra các sổ sách báo cáo theo hình thức Nhật ký chung ta vào menu:

Kế toán tổng hợp / Sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung.

Chọn sổ muốn xem (in) ra, chọn thời gian.

- Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:
 - + Sổ Nhật ký chung.
 - + Sổ cái.
 - + Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.
- Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán (mẫu số B01-DN)
 - + Báo cáo kết quả kinh doanh (mẫu số B-02)
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03-DN)
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B04-DN)

2.1.6.3 Một số chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- Hệ thống tài khoản sử dụng: Công ty sử dụng hệ thống tài khoản theo

chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân gia quyền.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá mua + Chi phí vận chuyển, bốc xếp và các chi phí khác có liên quan đến giá thành vật tư mua vào.
- Phương pháp khấu hao: Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng cho tất cả các tài sản cố định hữu hình và vô hình (ngoại trừ quyền sử dụng đất chưa được Nhà nước giao). Theo thông tư 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính.
- Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp tính giá thành: Phương pháp phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm.
- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt Nam.

2.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trà Than Uyên.

2.2.1 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty.

2.2.1.1 Nguyên tắc hạch toán.

Đối với các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến đối tượng tính giá thành thì tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng.

Với các chi phí chung liên quan đến nhiều đối tượng mà không tách ngay được thì phải tổng hợp lại rồi phân bổ cho từng đối tượng.

2.2.1.2 Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

Công ty Cổ phần Trà Than Uyên là doanh nghiệp sản xuất, sản phẩm chủ yếu là chè búp khô sơ chế. Dựa vào đặc điểm tổ chức sản xuất, tính chất quy trình công nghệ của dây truyền sản xuất, địa điểm phát sinh chi phí, yêu cầu trình độ quản lý của Công ty mà đối tượng hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty được tập hợp theo từng phân xưởng, tổ đội sản xuất.

2.2.1.3 Phương pháp hạch toán.

Công ty Cổ phần Trà Than Uyên hạch toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, Công ty phải bỏ ra nhiều loại chi phí khác nhau như: chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, tiền lương, khấu hao TSCĐ, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị... Công ty tiến hành phân loại chi phí sản xuất theo những khoản mục chi phí trong giá thành.

Toàn bộ chi phí sản xuất của Công ty được chia thành 3 khoản mục sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Chi phí nhân công trực tiếp.
- Chi phí sản xuất chung.

2.2.1.4 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn (hơn 70%) trong tổng chi phí sản xuất, góp phần tạo nên thực thể của sản phẩm và quyết định tính chất lý hoá của sản phẩm.

+ Nguyên vật liệu chính: Do đặc thù của Công ty là vừa chăm sóc thu hái chè tươi, vừa chế biến, sơ chế chè tươi thành chè khô nên Công ty sử dụng nhiều loại nguyên vật liệu chính có công dụng và đặc trưng khác nhau.

Để sản xuất ra chè búp tươi - nguyên liệu chính chế biến thành sản phẩm chè đen sơ chế. Đòi hỏi xí nghiệp phải đầu tư, chăm bón cây chè đảm bảo kỹ thuật nhằm đạt được sản lượng chè tươi tới mức tối đa, chất lượng tốt. Công ty đã sử dụng đạm u rê, vi sinh, NPK, thuốc trừ sâu... Và các nguyên liệu chính này đều được mua của Công ty vật tư. Định mức sử dụng được giao cho các tổ đội sản xuất trực tiếp sản xuất chăm sóc và thu hái chè. Lương của công nhân ở các tổ đội này được trả khoán theo sản phẩm thực tế đạt được. Do đó chúng ta phải tính giá thành sản phẩm chè búp tươi.

+ Nhiên liệu dùng cho chế biến thành phẩm chè đen sơ chế, đơn vị sử dụng chủ yếu là than cám, dầu đi ê zen để đốt lò, ...

- Chứng từ sử dụng: Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, hóa đơn GTGT, ...
- Sổ sách sử dụng: sổ Nhật ký chung, sổ cái, sổ chi tiết các tài khoản liên

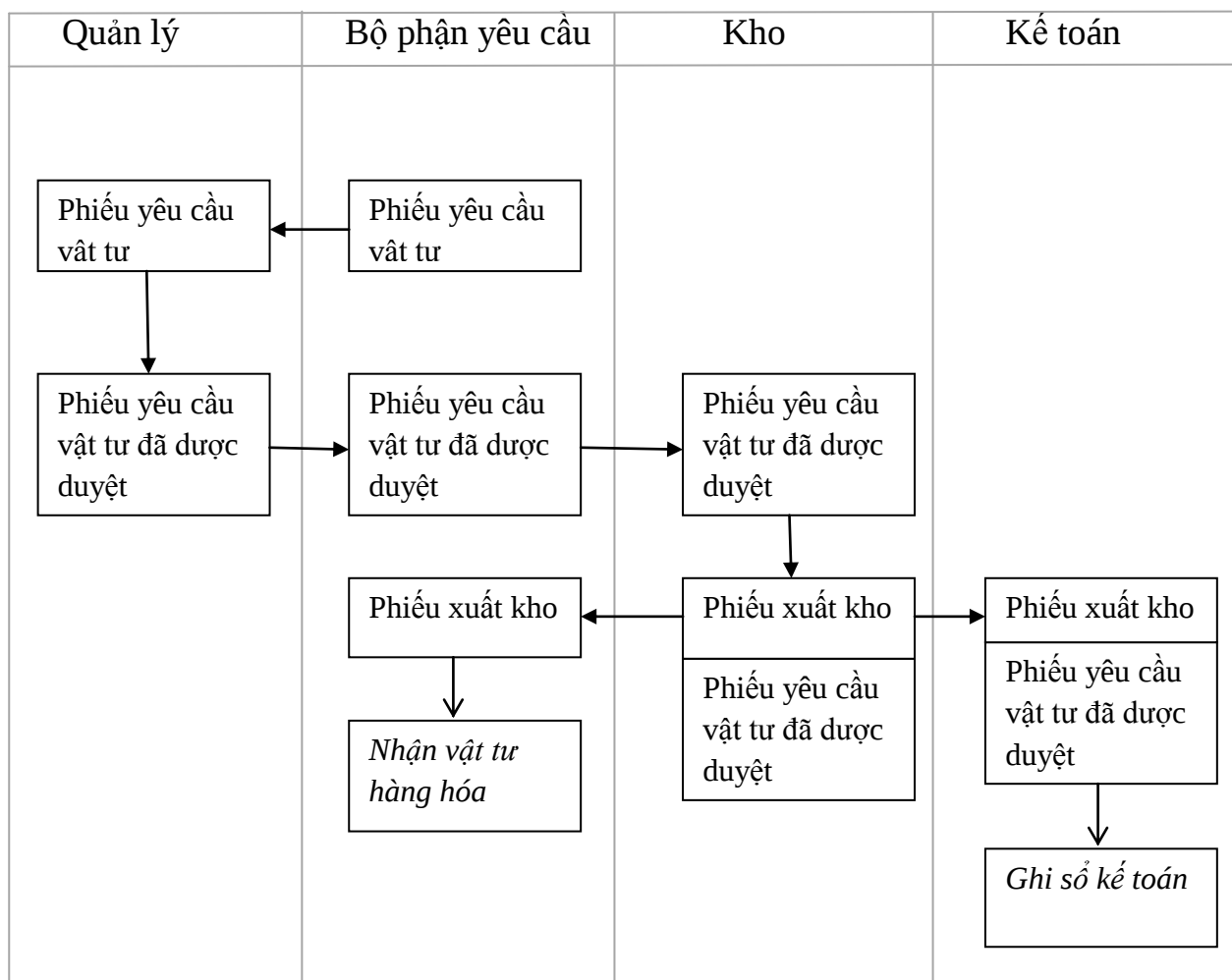
quan...

- TK sử dụng: Việc tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được thực hiện trên hệ thống các tài khoản được chi tiết như sau:

TK 6211: Chi phí nguyên liệu trực tiếp phân xưởng chè tươi.

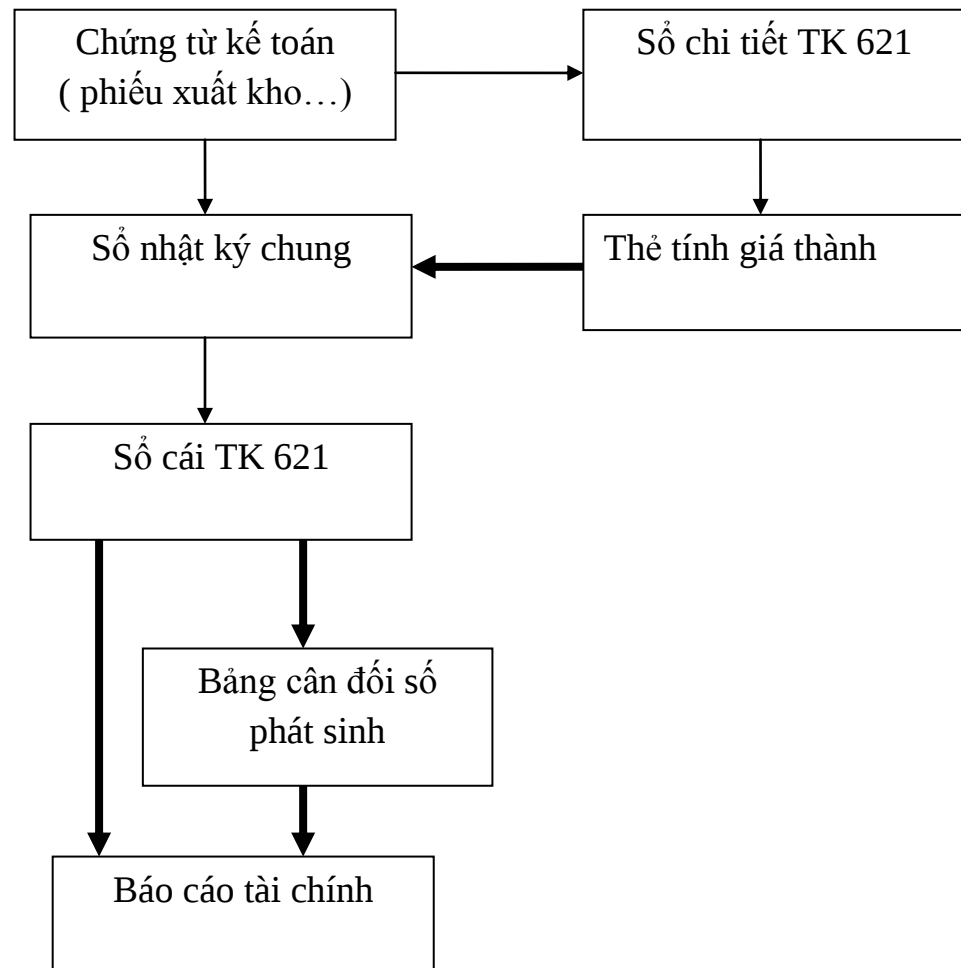
TK 6212: Chi phí nguyên liệu trực tiếp phân xưởng chè khô.

- Trình tự kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:



Căn cứ vào nhu cầu nguyên vật liệu, các bộ phận viết Phiếu yêu cầu vật tư trình Quản lý. Quản lý duyệt Phiếu yêu cầu vật tư, gửi lại phiếu đã duyệt cho bộ phận đó. Bộ phận có nhu cầu nhận phiếu đã duyệt, chuyển qua bộ phận kho. Bộ phận kho xem xét, đồng ý xuất vật tư thì lập phiếu xuất kho gồm 3 liên: 1 liên lưu kho; 1 liên gửi cho bộ phận nhận vật tư, bộ phận khi gửi 1 liên phiếu xuất kho và phiếu yêu cầu vật tư đã duyệt cho Kế toán.

Sơ đồ 16: Trình tự hạch toán Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty cổ phần Trà Than Uyên.



Ghi chú:

Ghi hàng ngày



Ghi định kỳ hoặc cuối tháng



- Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công thức:

$$\text{Giá thực tế vật liệu xuất kho trong kỳ} = \frac{\text{Giá vốn T.tế NVL tồn ĐK}}{\text{Số lượng NVL tồn đầu kỳ}} + \frac{\text{Giá vốn T.tế NVL nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng NVL nhập trong kỳ}}$$

Vì công ty áp dụng phương pháp tính giá trị hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ, trong kỳ khi phát sinh nghiệp vụ xuất kho kế toán viết phiếu xuất chỉ ghi số lượng thực xuất, không ghi đơn giá. Cuối kỳ, nhập đầy đủ các số liệu liên quan, phần mềm FAST ACCOUNTING sẽ tự động tính, cập nhật đơn giá vật liệu và trị giá xuất kho vật liệu cho từng nghiệp vụ theo công thức đã lập trình sẵn.

Ví dụ: Số lượng vật liệu than cám tồn đầu kỳ là 19.110 Kg, tổng giá trị là 41.736.240 đ. Số lượng than cám nhập trong kỳ là 820.842 kg, tổng giá trị là 1.910.238.579 đ.

$$\text{Giá thực tế vật liệu xuất kho trong kỳ} = \frac{41.736.240 + 1.910.238.579}{19.110 + 820.842} = 2.324 \text{ đ/kg}$$

Kế toán sử dụng giá thực tế xuất kho than cám trong kỳ là: 2.324 đ/kg

Ngày 05/11/2012 xuất kho 260.000 kg than cám. Kế toán viết phiếu xuất kho số 01/11.

Biểu 2.1: Phiếu xuất kho.**Đơn vị: Công ty Cổ phần Trà Than uyên**

TT.Tân Uyên, H.Tân Uyên, T.Lai Châu.

PHIẾU XUẤT KHO

Số: 01/11

Ngày 05 tháng 11 năm 2012

Nợ 621

Có 152

Họ tên người nhận hàng: **Lê Quang Đức**

Địa chỉ (bộ phận): Bộ phận chế biến

Lý do xuất kho: Chế biến chè búp khô

Xuất tại kho: **Kho vật tư**

Số TT	Tên nhãn hiệu, Quy cách, phẩm chất vật tư, hàng hóa	Mã VT	Đơn vị tính	Số lượng yêu cầu	Thực xuất	Đơn giá	Thành tiền
1	Than cám	TC	Kg		260.000		
	Cộng				260.000		

Ngày 05 tháng 11 năm 2012.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)**Kế toán trưởng**
(Ký, họ tên)**Người nhận**
(Ký, họ tên)**Thủ kho**
(Ký, họ tên)

Biểu 2.2: Trích sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hàng hóa**Đơn vị:** Công ty Cổ phần Trà Than Uyên**Địa chỉ:** Thị trấn Tân Uyên - Huyện Tân Uyên - Tỉnh Lai Châu**SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

Quý IV năm 2012

TK: 152 Tên kho: Kho vật tư

Vật liệu: Than cám

ĐVT: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
SH	NT				SL	TT	SL	TT	SL	TT	
		Số dư đầu kỳ							19.110	41.736.240	
					...	...	...	...	...	...	
PX04/10	03/10	Xuất than cám cho bộ phận chế biến	621	2.324			255.000	592.620.000	586.095	1.362.084.780	
PX01/11	05/11	Xuất than cám cho bộ phận chế biến	621	2.324			260.000	604.240.000	326.095	757.844.780	
		...			...	..	...	...	...	...	
Cộng phát sinh					820.842	1.910.238.579	773.857	1.485.660.000			
Dư cuối kỳ									66.095	153.604.780	

Người lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng Kế toán- Tài chính Công ty Cổ Phần Trà Than Uyên)

Biểu 2.3: Trích bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hàng hóa**Đơn vị:** Công ty Cổ phần Trà Than Uyên**Địa chỉ:** Thị trấn Tân Uyên- Huyện Tân Uyên - Tỉnh Lai Châu**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ**Tài khoản: 152
Năm 2012

ĐVT: đồng

STT	Tên vật liệu, dụng cụ	Số tiền			
		Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn trong kỳ
...	...	...	...	...	...
144	Than cám	35.317.868	7.640.954.316	7.522.667.404	153.604.780
145	Tôn đen 1,5mm	1.340.000	-	1.340.000	-
146	Thép gai	487.500			487.500
147	Thép hộp(3x6x1,2)		5.000.000	4.500.000	500.000
...		...	...	...	...
Tổng cộng		3.318.196.467	22.481.052.892	22.853.081.959	2.946.167.400

Người lập bảng
(Ký, họ tên)**Kế toán trưởng**
(Ký, họ tên)Ngày 31 tháng 12 năm 2012.
Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng Kế toán- Tài chính Công ty Cổ Phần Trà Than Uyên)

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty cổ phần Trà Than Uyên là theo từng tổ đội sản xuất. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất ra chè búp tươi sẽ được tập hợp tại các tổ đội sản xuất. Chè búp tươi được chuyển sang phân xưởng chế biến để sản xuất ra chè búp khô. Khi đó, chi phí NVLTT sản xuất ra chè búp khô được tập hợp tại bộ phận chế biến.

Chi phí NVLTT sản xuất ra chè búp tươi, chè búp khô đều được tập hợp vào Sổ cái TK 621. Và được tập hợp theo từng phân đoạn sản xuất trên chi tiết tài khoản 621. Cuối kỳ, kế toán tiến hành phân bổ chi phí NVLTT theo sản lượng sản xuất, kết chuyển sang TK 154.

Thao tác trên phần mềm kế toán: từ màn hình giao diện của Fast accounting chọn: ***Kế toán chi phí và tính giá thành -> Giá thành công ty sản xuất -> Chọn bút toán kết chuyển -> Giao diện kết chuyển chi phí***

TKKT: Chọn 621 – Chi phí NVLTT -> chọn thời gian

Ví dụ: Kết chuyển CP NVLTT quý IV năm 2012, chọn:

Từ ngày: 01/10/2012 .

Đến ngày: 31/12/2012.

Chương trình sẽ tự động kết chuyển số liệu từ tài khoản TK 621 sang các chi tiết tương ứng của TK 154.

Tổng quan về chi phí NVLTT phát sinh trong kỳ được phản ánh trên sổ cái TK 621.

Biểu 2.4: Trích sổ chi tiết tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.**Đơn vị:** Công ty Cổ phần Trà Than Uyên**Địa chỉ:** Thị trấn Tân Uyên- Huyện Tân Uyên- Tỉnh Lai Châu**SỔ CHI TIẾT**

Tài khoản: 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

ĐVT: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				-	-
					...	...	...	...
05/11	PX 01/11	05/11	Xuất kho than cám cho bộ phận chế biến	152	604.240.000		9.477.895.693	
05/11	PX 02/11	05/11	Xuất đạm U rê cho tổ đội 2	152	10.305.000		9.467.590.693	
13/11	PX 03/11	13/11	Mua lưới học xuất thẳng không qua kho	111	168.000		9.467.758.693	
								
31/12	KC 03/12	31/12	KC chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	154		12.768.193.655		
			Cộng phát sinh		12.768.193.655	12.768.193.655		
			Dư cuối kỳ				-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Người lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng Kế toán- Tài chính Công ty Cổ Phần Trà Than Uyên)

Biểu 2.5: Trích sổ cái tài khoản 621– Chi phí NVL trực tiếp.

Đơn vị: Công ty Cổ phần Trà Than Uyên

Địa chỉ: Thị trấn Tân Uyên- Huyện Tân Uyên- Tỉnh Lai Châu

SỔ CÁI

Tài khoản: 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

ĐVT: đồng

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	NKC		SH TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		TS	SD		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				-	-
							...	...
05/11	PX 01/11	05/11	Xuất kho than cám cho bộ phận chế biến			152	604.240.000	
05/11	PX 02/11	05/11	Xuất đạm U rê cho tổ đội 2			152	10.305.000	
13/11	PX 03/11	13/11	Mua lưới cước xuất thẳng không qua kho			111	168.000	
			...				...	...
31/12	KC 03/12	31/12	KC chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			154		12.768.193.655
			Cộng phát sinh				12.768.193.655	12.768.193.655
			Dư cuối kỳ				-	-

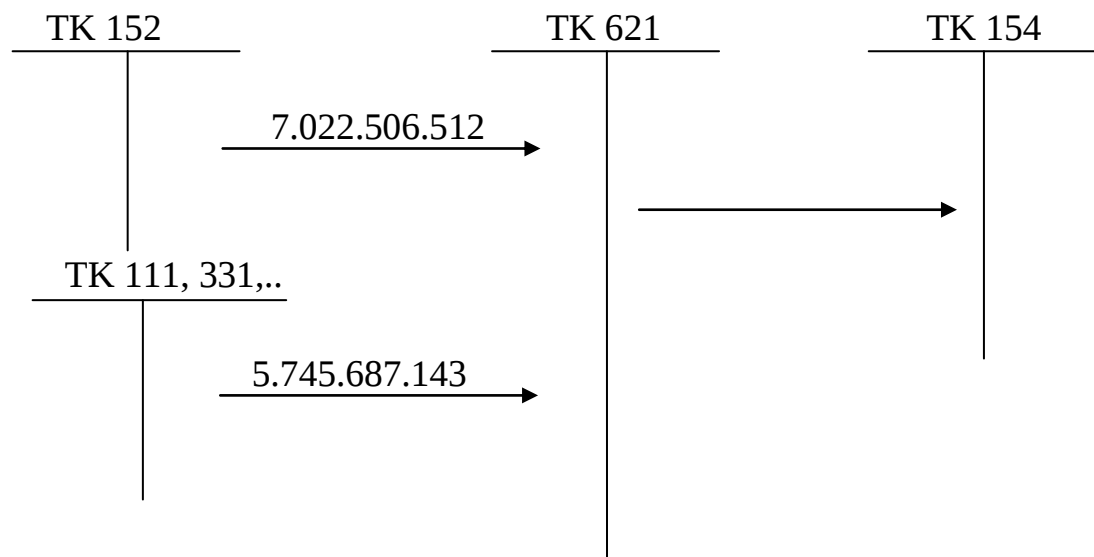
Ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Người lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng Kế toán- Tài chính Công ty Cổ Phần Trà Than Uyên)

Sơ đồ 17: Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí NVL trực tiếp quý IV năm 2012.**2.2.1.5 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.**

- Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tiền lương và các khoản phụ cấp mang tính chất tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

Công ty tiến hành trả lương theo 2 hình thức :

- + Trả lương theo thời gian: áp dụng cho bộ phận gián tiếp, quản lý lao động phục vụ công ty.
- + Trả lương theo sản phẩm: áp dụng cho khối lao động trực tiếp sản xuất.

Lương sản phẩm = Số sản phẩm hoàn thành x Đơn giá lương sản phẩm.

$$\text{Tiền lương trả cho từng công nhân} = \frac{\text{Lương sản phẩm}}{\sum \text{số công trong kỳ}} \times \text{Số công của từng công nhân}$$

Các khoản trích theo lương:

- + Tỷ lệ trích Bảo hiểm xã hội: 24% (7% trừ vào lương người lao động, 17% tính vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp).
- + Tỷ lệ trích Bảo hiểm y tế: 4,5% (1,5% trừ vào lương, 3% tính vào chi phí kinh doanh).
- + Tỷ lệ trích KPCĐ: 2% (2% tính vào chi phí kinh doanh)

+ Tỷ lệ trích BHTN: 2% (1% tính vào lương, 1% tính vào chi phí kinh doanh)

- Chứng từ sử dụng:

+ Bảng chấm công, bảng tính lương của khối trực tiếp sản xuất.

+ Chứng từ trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN.

+ Chứng từ phân bổ chi phí nhân công cho từng hoạt động, tổ đội, ...

- Sổ sách sử dụng: Sổ nhật ký chung, sổ cái, sổ chi tiết...

- Tài khoản sử dụng: Đề tập hợp và phân bổ chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng TK 622 – *Chi phí nhân công trực tiếp*.

- Trình tự kế toán chi phí nhân công trực tiếp:

Hàng ngày tại mỗi tổ đội, các tổ trưởng sản xuất theo dõi ngày công lao động của công nhân trực tiếp sản xuất thông qua bảng chấm công. Cuối tháng, kế toán căn cứ bảng chấm công, khối lượng và đơn giá lương sản phẩm để lập bảng tính lương cho từng người ở từng tổ đội cụ thể.

Bảng chấm công và bảng thanh toán tiền lương được chuyển qua phòng Tổ chức - Hành chính để kiểm tra, ký duyệt. Sau đó, chuyển về phòng kế toán, kế toán tiền lương kiểm tra lại để làm thủ tục thanh toán.

Căn cứ vào bảng lương, chứng từ kế toán liên quan đã được kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ kế toán nhập dữ liệu vào phần mềm kế toán. Lập phiếu kế toán làm căn cứ cập nhật vào sổ Nhật ký chung, sổ cái, sổ chi tiết, các sổ sách khác có liên quan. Cuối kỳ, kế toán tiến hành phân bổ chi phí NCTT, kết chuyển sang TK 154.

Thao tác trên máy tính : Từ màn hình giao diện của Fast accounting chọn: **Kế toán chi phí và tính giá thành -> Giá thành công ty sản xuất -> Chọn bút toán kết chuyển -> Giao diện kết chuyển chi phí.**

Chọn tài khoản kế toán : TK 622 -> Chọn thời gian

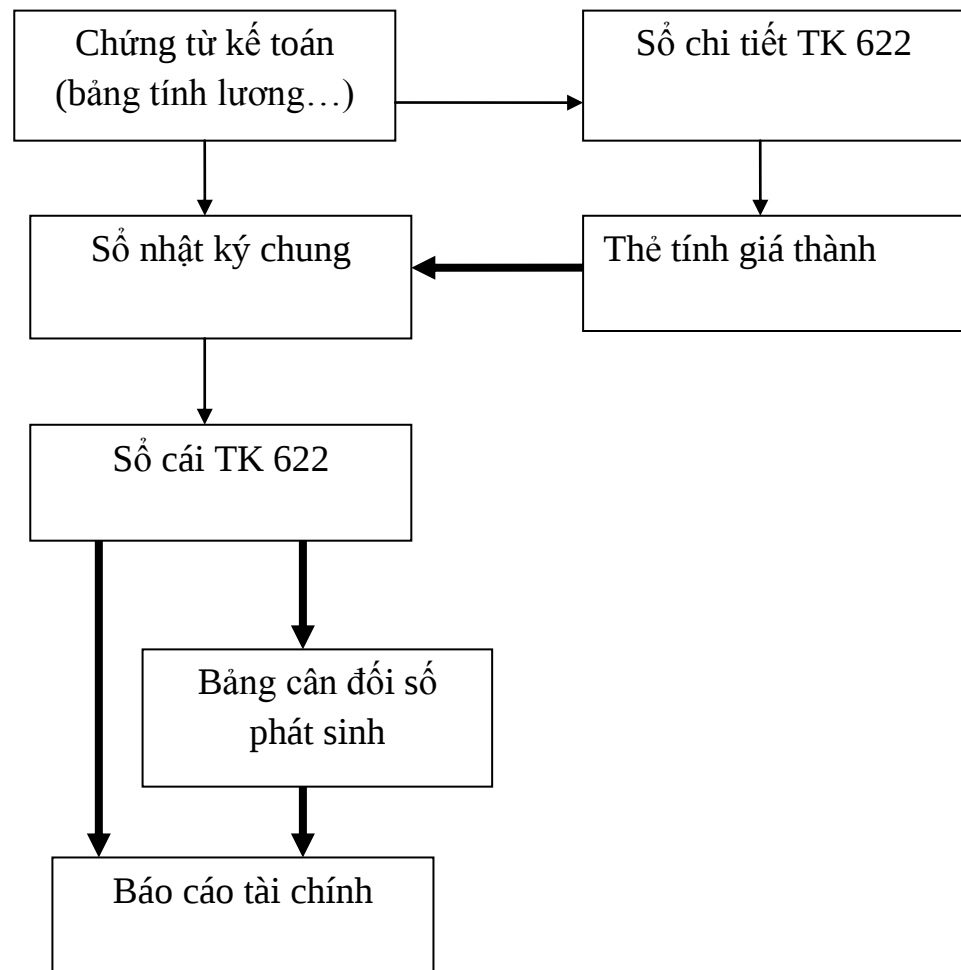
Ví dụ: Muốn tập hợp, phân bổ chi phí NCTT quý IV năm 2012

Chọn : Từ ngày : 01/10/2012

Đến ngày: 31/12/2012

Việc tập hợp và phân bổ chi phí NCTT được thực hiện chi tiết trên TK 622, phản ánh chi phí NCTT phát sinh ở từng phân xưởng và việc phân bổ các chi phí này cho từng sản phẩm sản xuất tại phân xưởng đó.

Sơ đồ 18: Trình tự hạch toán Chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty cổ phần Trà Than Uyên.



Ghi chú:

Ghi hàng ngày →

Ghi định kỳ hoặc cuối tháng →

Biểu 2.6: Trích bảng phân bổ tiền lương và BHXH

Đơn vị: Công ty Cổ phần Trà Than Uyên

Địa chỉ: Thị trấn Tân Uyên- Huyện Tân Uyên- Tỉnh Lai Châu

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Quý IV năm 2012

ĐVT: Đồng

STT	Ghi có các TK Ghi nợ các TK	TK 334 – Phải trả người lao động	TK 338 – Phải trả, phải nộp khác					Tổng cộng
		Cộng có TK 334	KPCĐ TK3382 (2%LTT)	BHXH TK3383 (17%LCB)	BHYT TK3384 (3%LCB)	BHTN TK3389 (1%LCB)	Cộng có TK338	
A	B	3	4	5	6	7	8	9
1	TK 622	1.378.275.523	27.565.511	234.306.839	41.348.265	13.782.755	317.003.370	1.695.278.893
	SX chè khô	1.195.312.584	23.906.252	203.203.139	35.859.377	11.953.126	274.921.894	1.470.234.478
	SX chè tươi	182.962.939	3.659.259	31.103.700	5.488.888	1.829.629	42.081.476	225.044.415
2	TK 627	100.704.088	2.014.082	17.119.695	3.021.123	1.007.041	23.161.941	123.866.029
	Lương đội trưởng đội SXNN	19.730.770	394.615	3.354.231	591.923	19.308	4.538.077	24.268.847
	Lương QL PX	30.191.510	603.830	5.132.557	905.745	301.915	6.944.047	37.135.557
	Sửa chữa thường xuyên	23.856.920	477.138	4.055.676	715.708	238.569	5.487.092	29.344.012
	...	...		...		...		...
	TỔNG CỘNG	1.849.868.940	36.997.379	314.477.720	55.496.068	18.498.689	425.469.856	2.275.338.796

Ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Người lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng Kế toán- Tài chính Công ty Cổ Phần Trà Than Uyên)

Biểu 2.7: Trích sổ chi tiết tài khoản 622 – Chi phí NCTT trực tiếp**Đơn vị:** Công ty Cổ phần Trà Than Uyên**Địa chỉ:** Thị trấn Tân Uyên- Huyện Tân Uyên- Tỉnh Lai Châu**SỔ CHI TIẾT**

Tài khoản: 622 – Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất.

Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

ĐVT: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				-	-
31/12	PKT05/12	31/12	Tiền lương công nhân sản xuất chè tươi.	334	182.962.939		182.962.939	
31/12	PKT06/12	31/12	BHXX trích theo lương.	3383	31.103.700		214.066.639	
31/12	PKT06/12	31/12	BHYT trích theo lương.	3384	5.488.888		21.555.537	
								
31/12	KC04/12	31/12	KC CP NCTT	154		1.695.278.893		
			Cộng phát sinh		1.695.278.893	1.695.278.893		
			Dư cuối kỳ				-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Người lập bảng
(Ký, họ tên)**Kế toán trưởng**
(Ký, họ tên)**Giám đốc**
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng Kế toán- Tài chính Công ty Cổ Phần Trà Than Uyên)

Biểu 2.8: Trích sổ cái tài khoản 622 – Chi phí NCTT trực tiếp**Đơn vị:** Công ty Cổ phần Trà Than Uyên**Địa chỉ:** Thị trấn Tân Uyên- Huyện Tân Uyên- Tỉnh Lai Châu**SỔ CÁI**

Tài khoản: 622 – Chi phí nhân công trực tiếp.

Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

ĐVT: đồng

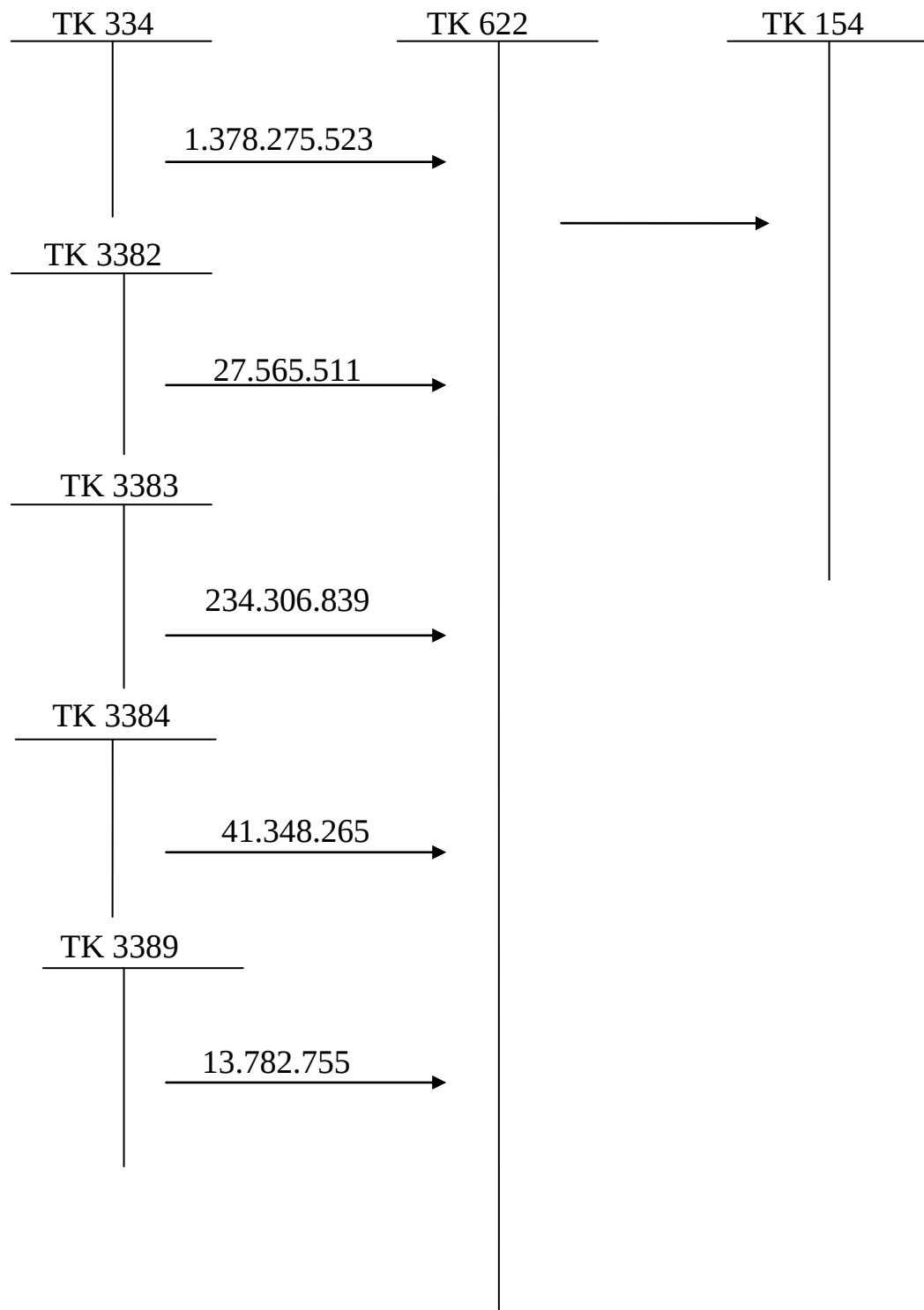
NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	NKC		SH TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		TS	SD		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				-	-
31/12	PKT 05/12	31/12	Tiền lương công nhân sản xuất chè tươi.			334	182.962.939	
31/12	PKT 06/12	31/12	BHXX trích theo lương.			3383	31.103.700	
31/12	PKT 06/12	31/12	BHYT trích theo lương.			3384	5.488.888	
								
31/12	PKT 07/12	31/12	Tiền lương công nhân sản xuất chè khô.			334	1.195.312.584	
31/12	PKT 08/12	31/12	BHXX trích theo lương.			3383	203.203.139	
			...					
31/12	KC 04/12	31/12	KC CP NCTT			154		1.695.278.893
			Cộng phát sinh				1.695.278.893	1.695.278.893
			Dư cuối kỳ				-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Người lập bảng
(Ký, họ tên)**Kế toán trưởng**
(Ký, họ tên)**Giám đốc**
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng Kế toán- Tài chính Công ty Cổ Phần Trà Than Uyên)

Sơ đồ 19 : Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp quý IV năm 2012.



2.2.1.6 Kế toán chi phí sản xuất chung.

- Chi phí sản xuất chung là những chi phí quản lý, phục vụ sản xuất và những chi phí sản xuất ngoài hai khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp phát sinh ở phân xưởng, tổ đội sản xuất như: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất, chi phí bằng tiền khác.

- Chứng từ sử dụng:

- + Bảng trích khấu hao TSCĐ.
- + Hoá đơn dịch vụ mua ngoài.
- + Phiếu chi, giấy báo nợ của ngân hàng, bảng thanh toán tạm ứng.

...

- Sổ sách: Nhật ký chung, sổ cái TK 627, sổ chi tiết TK 627, các sổ sách liên quan ...

- Tài khoản sử dụng: Việc tập hợp chi phí sản xuất chung được thực hiện trên tài khoản 627. TK 627 được mở chi tiết thành các tài khoản cấp 2:

TK 6271 – Chi phí nhân viên phân xưởng.

TK 6272 – Chi phí vật liệu sản xuất chung.

TK 6273 – Chi phí dụng cụ sản xuất chung.

TK 6274 – Chi phí khấu hao TSCĐ.

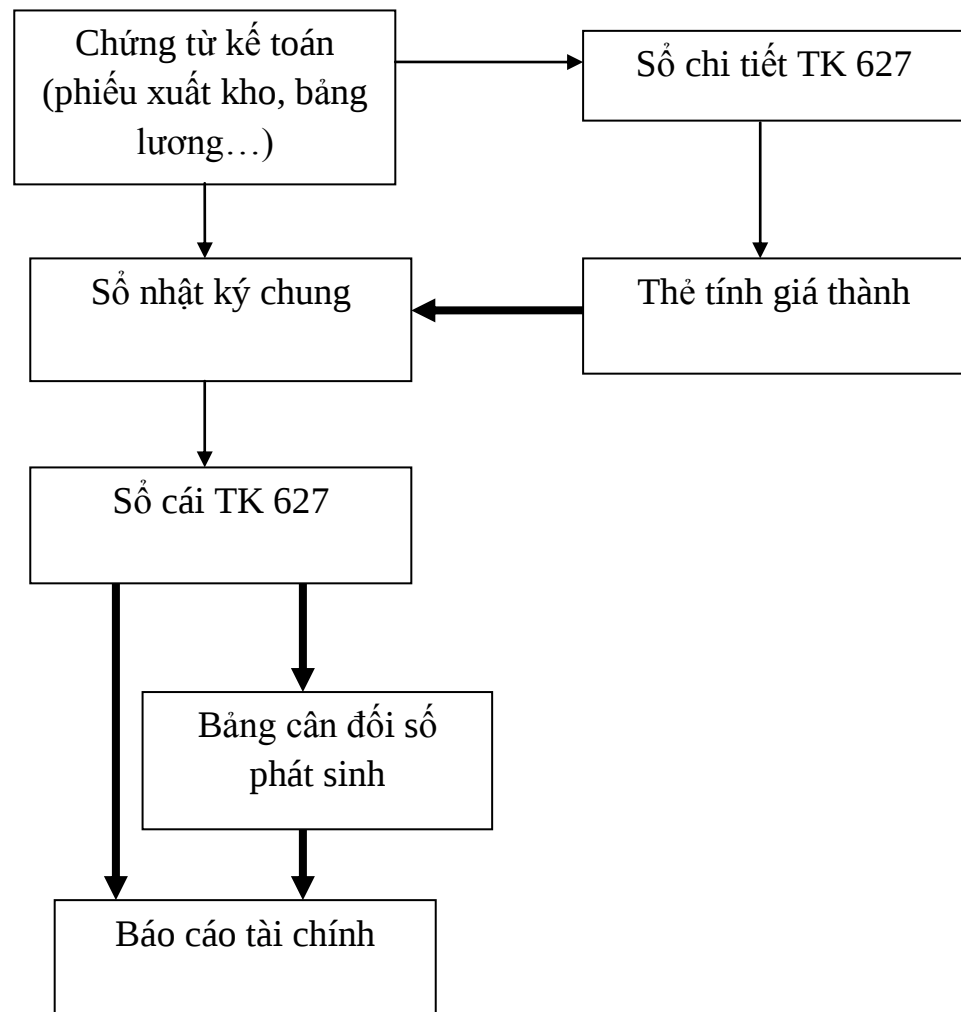
TK 6277 – Chi phí dịch vụ mua ngoài.

TK 6278 – Chi phí khác bằng tiền.

- Trình tự kế toán chi phí sản xuất chung:

Căn cứ vào các chứng từ ban đầu phát sinh tại phân xưởng sản xuất như các hóa đơn GTGT, phiếu chi,... kế toán tổng hợp, kiểm tra tính hợp lý hợp lệ các chứng từ. Sau đó nhập vào phần mềm kế toán, số liệu nhập vào, máy tính sẽ tự động cập nhật sang sổ Nhật ký chung, sổ cái, sổ chi tiết, các sổ sách có liên quan.

**Sơ đồ 20 : Trình tự hạch toán Chi phí sản xuất chung tại
Công ty cổ phần Trà Than Uyên.**



Ghi chú:

Ghi hàng ngày



Ghi định kỳ hoặc cuối tháng



* Hạch toán chi phí nhân viên phân xưởng.

Phản ánh các khoản tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận sản xuất; tiền ăn giữa ca của nhân viên quản lý phân xưởng, quản lý bộ phận sản xuất; khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp được tính theo tỷ lệ quy định hiện hành trên tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng, ...

Tỷ lệ trích Bảo hiểm xã hội: 24% (7% trừ vào lương người lao động, 17% tính vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp).

Tỷ lệ trích Bảo hiểm y tế: 4,5% (1,5% trừ vào lương, 3% tính vào chi phí kinh doanh).

Tỷ lệ trích KPCĐ: 2% (2% tính vào chi phí)

Tỷ lệ trích BHTN: 2% (1% tính vào lương, 1% tính vào chi phí)

Căn cứ vào bảng lương, chứng từ kế toán liên quan đã được kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ kế toán nhập dữ liệu vào phần mềm kế toán. Lập phiếu kế toán làm căn cứ cập nhật vào sổ Nhật ký chung, sổ cái, sổ chi tiết, các sổ sách khác có liên quan. Theo dõi, cuối kỳ kết chuyển sang TK 154 để tính giá thành.

Chi phí nhân viên được phản ánh bằng định khoản:

Nợ TK 6271

Có TK 334

Các khoản trích theo lương:

Nợ TK 6271

Có TK 3382, 3382, 3384, 3389

* Chi phí vật liệu dùng trong phân xưởng.

Chi phí vật liệu bao gồm các khoản chi phí về vật liệu phục vụ chung cho phân xưởng như giá trị vật liệu cho sửa chữa máy móc thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc, ...

Căn cứ vào yêu cầu thực tế và mục đích sử dụng vật liệu mà kế toán tiến hành tập hợp các khoản mục chi phí trên vào chi phí sản xuất chung.

Chi phí NVL dùng cho quản lý phân xưởng được phản ánh theo định khoản:

Nợ TK 6272

Có TK 152

Ví dụ: ngày 28/12/2012 xuất lưới cước dùng cho phân xưởng sản xuất.:

Nợ TK 6272 3.480.000

Có TK 152 3.480.000

Kế toán phản ánh nghiệp vụ vào phần mềm kế toán. Cuối kỳ tập hợp chi phí vật liệu, kết chuyển vào TK 154 để tính giá thành.

* Chi phí dụng cụ sản xuất.

Chi phí dụng cụ sản xuất bao gồm các chi phí như chi phí sử dụng xe

goòng, xe cải tiến, xèng lữ,... Công cụ, dụng cụ thường xuất đầu kỳ sử dụng cho cả kỳ.

Đến cuối kỳ phân bổ vào chi phí sản xuất. Số liệu phân bổ sẽ dựa vào đánh giá của kế toán về tỉ lệ phân bổ.

Phản ánh chi phí CCDC phân bổ dùng cho quản lý phân xưởng:

- Đối với CCDC xuất dùng thẳng được phản ánh bằng định khoản:

Nợ TK 6273

Có TK 153

- Đối với công cụ, dụng cụ xuất kho chờ phân bổ cuối kỳ kế toán cũng phải tập hợp và lập bảng kê đồng thời định khoản như sau :

+ Khi xuất công cụ, dụng cụ kế toán ghi:

Nợ TK: 142 " Chi phí chờ phân bổ "

Có TK: 153

+ Khi phân bổ vào chi phí sản xuất: Số liệu phân bổ dựa vào sự đánh giá của kế toán về tỷ lệ phân bổ và định khoản như sau:

Nợ TK: 627

Có TK: 142

* Chi phí khấu hao TSCĐ.

Chi phí khấu hao TSCĐ thuộc chi phí sản xuất chung bao gồm các chi phí khấu hao tại bộ phận phân xưởng chế biến chè như máy móc, thiết bị, nhà xưởng, phương tiện vận tải...

Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Chi phí khấu hao TSCĐ do máy tính tự động tính thực hiện thông qua việc khai báo ban đầu với đầy đủ thông tin trong danh mục TSCĐ. Sau khi trích khấu hao kế toán tiến hành phân bổ khấu hao tiến hành phân bổ cho từng sản phẩm theo sản lượng sản xuất thực tế.

Mức khấu hao bình quân năm được tính theo công thức:

$$M_{KH \text{ bình quân năm}} = \frac{NG}{n} = NG * \% \text{ khấu hao năm}$$

n : số năm sử dụng

NG: nguyên giá TSCĐ

Mức khấu hao bình quân tháng được tính theo công thức:

$$M_{\text{Kh bình quân tháng}} = \frac{NG}{t} = \frac{Mkhn}{12(t)}$$

t : số tháng sử dụng

Mức khấu hao năm cuối cùng = NG - KH lũy kế tính đến năm kế trước năm cuối cùng

Và được phân bổ cho các bộ phận sử dụng:

- + Với TSCĐ dùng trực tiếp cho xưởng chế biến thì tính khấu hao trực tiếp.
- + Với tài sản dùng chung sau khi tính khấu hao TSCĐ, thì phân bổ cho các bộ phận theo tỷ lệ.

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau :

- + Nhà cửa, vật kiến trúc: 5 – 25 năm.
- + Máy móc thiết bị: 7 – 12 năm.
- + Phương tiện vận tải: 6 – 10 năm.
- + Thiết bị văn phòng: 3 – 8 năm.
- + Cây lâu năm: 6 – 40 năm

Chi phí khấu hao TSCĐ tập hợp vào Chi phí SXC được phản ánh bằng định khoản . Nợ TK 6274

Có TK 214

*Chi phí dịch vụ mua ngoài:

Là các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận sản xuất như: chi phí sửa chữa, chi phí thuê ngoài, chi phí điện, nước, điện thoại,...

Dựa vào phiếu chi, hóa đơn, ... kế toán ghi nhận, theo dõi để cuối kỳ tập hợp, phục vụ cho việc tính giá thành.

Chi phí dịch vụ mua ngoài tập hợp vào chi phí sản xuất chung phản ánh bằng định khoản

Nợ TK 6277

Nợ TK 133

Có TK 111,...

Ví dụ: Chi phí điện dùng cho sản xuất tại Công ty: số lượng điện tiêu thụ thực tế trong tháng được căn cứ vào hoá đơn thu tiền điện của chi nhánh điện Lai châu. Số lượng điện này được dùng cho phân xưởng sản xuất, khu vực hành chính các bộ phận này đều được lắp công tơ theo dõi riêng.

Căn cứ vào số liệu thu thập từ các công tơ, tổng chi phí điện công ty phải trả, kế toán phân bổ chi phí điện dùng cho từng bộ phận.

*** Chi phí bằng tiền khác:**

Chi phí khác bằng tiền của xí nghiệp bao gồm: Chi phí tiếp khách, tiếp tân, tiền thưởng, tiền báo... được tập hợp theo nội dung cụ thể và sau đó căn cứ vào tiêu thức phân bổ đã xây dựng mà tiến hành phân bổ cho sản phẩm.

Định khoản phản ánh chi phí bằng tiền khác được tập hợp vào CPSXC

Nợ TK 6278

Nợ TK 133

Có TK 111,...

Tổng hợp chi tiết của tài khoản 627 ta được sổ cái TK 627. Cuối kỳ kế toán tập hợp, phân bổ, kết chuyển sang TK 154 để tính giá thành.

Ví dụ: Tập hợp, phân bổ chi phí SXC quý IV năm 2012.

Thao tác trên máy vi tính: Từ màn hình giao diện của Fast accounting chọn:

**Kế toán chi phí và tính giá thành-> Giá thành công ty sản xuất ->
Chọn bút toán kết chuyển -> Giao diện kết chuyển chi phí**

Chọn tài khoản kế toán : TK 627

Chọn thời gian: Từ ngày: 01/10/2012

Đến ngày: 31/12/2012

Biểu 2.9: Trích bảng tính và phân bổ khấu hao quý IV năm 2012**Đơn vị:** Công ty Cổ phần Trà Than Uyên**Địa chỉ:** Thị trấn Tân Uyên- Huyện Tân Uyên -Tỉnh Lai Châu**BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO**

Quý IV năm 2012

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ KH (%) hoặc thời gian sử dụng	Nơi sử dụng toàn doanh nghiệp		TK 627 – chi phí sản xuất	TK 642 – chi phí quản lý doanh nghiệp
			Nguyên giá TSCĐ	Số KH		
01	I.Số KH trích kỳ trước		32.967.274.764	390.879.621	312.037.654	78.841967
02	II.Số KH TSCĐ tăng trong kỳ		235.510.000	1.635.486	1.635.486	
03	III.Số KH TSCĐ giảm trong kỳ					
04	IV.Số KH trích kỳ này (I+II+III)		33.202.784.764	392.515.107	313.673.140	78.841967
	Cộng					

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng Kế toán- Tài chính Công ty Cổ Phần Trà Than Uyên)

Biểu 2.10: Trích sổ chi tiết tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung.

Đơn vị: Công ty Cổ phần Trà Than Uyên

Địa chỉ: Thị trấn Tân Uyên- Huyện Tân Uyên- Tỉnh Lai Châu

SỔ CHI TIẾT

Tài khoản: 6274 – Chi phí sản xuất chung.

Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

ĐVT : đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SHTK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				-	-
			Số phát sinh trong kỳ					
31/12	PKT15/12	31/12	Phân bổ chi phí KH TSCĐ	214	313.673.140		313.673.140	
31/12	KC05/12	31/12	Kết chuyển CP SXC	154		313.673.140		
			Cộng phát sinh		313.673.140	313.673.140		
			Dư cuối kỳ				-	-

Người lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng Kế toán- Tài chính Công ty Cổ Phần Trà Than Uyên)

Biểu 2.11: Trích sổ cái tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

Đơn vị: Công ty Cổ phần Trà Than Uyên

Địa chỉ: Thị trấn Tân Uyên- Huyện Tân Uyên- Tỉnh Lai Châu

SỔ CÁI

Tài khoản: 627 – Chi phí sản xuất chung.

Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

DVT: đồng

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	NKC		SH TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		TS	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				-	-
							...	...
28/12	PX 22/12	28/12	Xuất lưới cước cho phân xưởng			152	3.480.000	
31/12	PKT15/12	31/12	Phân bổ chi phí KH TSCĐ			214	313.673.140	
31/12	KC 05/12	31/12	KC chi phí sản xuất chung			154		1.622.766.253
			Cộng phát sinh				1.622.766.253	1.622.766.253
			Dư cuối kỳ				-	-

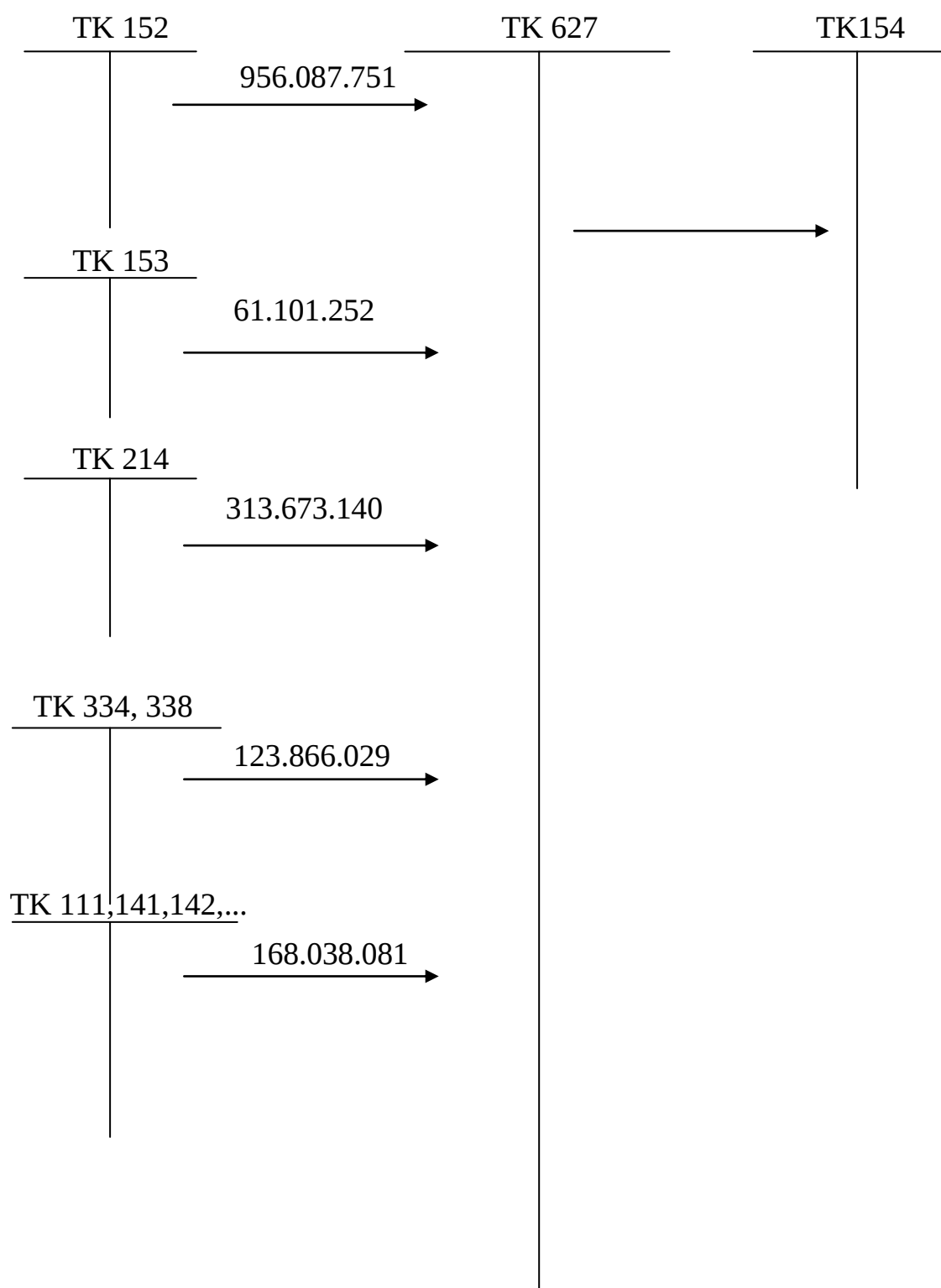
Người lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012.
Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng Kế toán- Tài chính Công ty Cổ Phần Trà Than Uyên)

Sơ đồ 21: Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung quý IV năm 2012.



2.2.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trà Than Uyên.

2.2.2.1 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

- Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ của Công ty là bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến quá trình sản xuất và kinh doanh được tính theo công thức:

$$\text{CP phát sinh trong kỳ} = \text{CP NVLTT} + \text{CP NCTT} + \text{CP SXC}$$

- Chứng từ sử dụng:

- + Chứng từ kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.
- + Chứng từ kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp.
- + Chứng từ kết chuyển chi phí sản xuất chung.
- + Chứng từ kết chuyển giá thành thực tế.

- Sổ sách sử dụng: Sổ Nhật ký chung, sổ cái, sổ chi tiết các TK liên quan,..

- Việc tập hợp chi phí sản xuất toàn công ty được kế toán thực hiện cuối mỗi kỳ trên TK 154 – *Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*. Tài khoản được chi tiết thành các tài khoản cấp II.

TK 1541: chi phí SXKD dở dang – các sản phẩm.

TK 15411: chi phí SXKD dở dang – chè búp tươi.

TK 15412 Chi phí SXKD dở dang – chè búp khô.

Như vậy là toàn bộ chi phí sản xuất tại các công đoạn sản xuất đều được tập hợp trên TK 154.

2.2.2.2 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Do đặc trưng sản xuất của công ty là sử dụng nguyên liệu chè búp tươi được vận chuyển từ các đội sản xuất nông nghiệp về xưởng ngay sau khi chè được hái. Đồng thời việc chế biến chè búp tươi thành chè thành phẩm cũng được thực hiện ngay khi lượng chè búp tươi được đưa về xưởng với quy trình tuần hoàn liên tục. Vậy nên, công ty không có sản phẩm dở dang đầu kỳ cũng như cuối kỳ.

Biểu 2.12: Trích sổ cái tài khoản 154- Chi phí SXKD dở dang**Đơn vị:** Công ty Cổ phần Trà Than Uyên**Địa chỉ:** Thị trấn Tân Uyên- Huyện Tân Uyên- Tỉnh Lai Châu**SỔ CÁI**

Tài khoản: 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

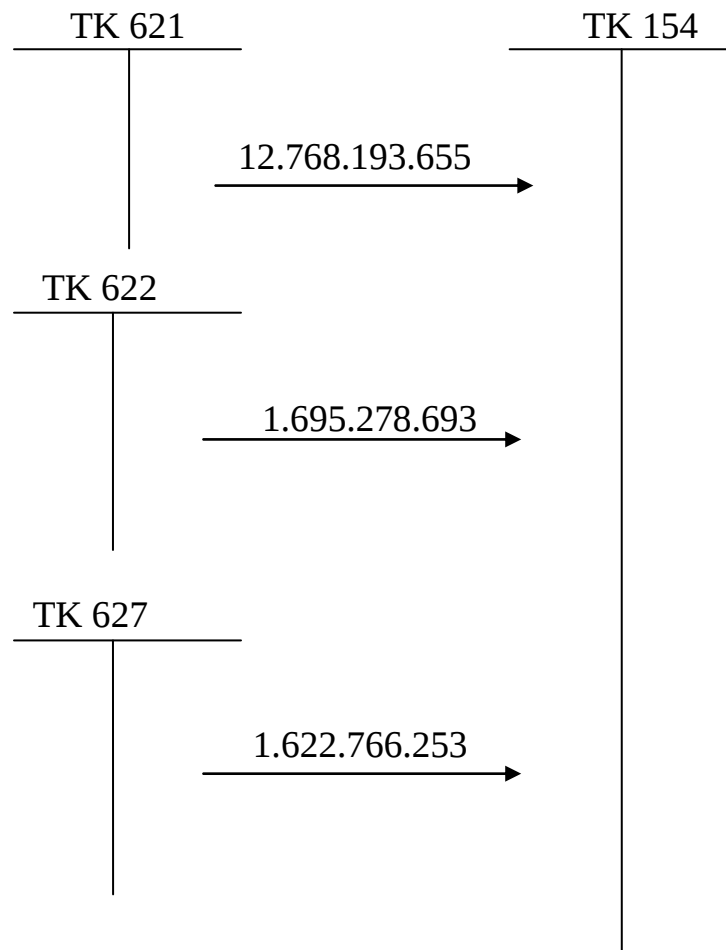
ĐVT: đồng

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	NKC		SH TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		TS	Dòn g		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				-	-
31/12	KC 03/12	31/12	KC CP NVL trực tiếp			621	12.768.193.655	
31/12	KC 04/12	31/12	KC chi phí NC trực tiếp			622	1.695.278.693	
31/12	KC 05/12	31/12	KC CP sản xuất chung			627	1.622.766.253	
31/12	KC 06/12	31/12	Thành phẩm			155		16.086.238.801
			Cộng phát sinh				16.086.238.801	16.086.238.801
			Dư cuối kỳ				-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Người lập bảng
(Ký, họ tên)**Kế toán trưởng**
(Ký, họ tên)**Giám đốc**
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng Kế toán- Tài chính Công ty Cổ Phần Trà Than Uyên)

Sơ đồ 22: Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí sản xuất quý IV năm 2012.**2.2.2.3 Tính giá thành sản phẩm.****2.2.2.3.1 Đối tượng tính giá thành.**

Quy trình công nghệ sản xuất trải qua nhiều giai đoạn, trong đó bán thành phẩm của công ty có thể chuyển sang giai đoạn sau để chế biến tiếp hoặc bán ra ngoài. Như vậy, cần thiết phải tính giá thành tại mỗi công đoạn sản xuất. Đối tượng tính giá thành ở đây là nửa thành phẩm và thành phẩm, cụ thể là: nửa thành phẩm chè búp tươi và thành phẩm chè búp khô sơ chế.

2.2.2.3.2 Kỳ tính giá thành.

Công ty xác định kỳ tính giá thành theo quý. Vào cuối quý, kế toán tiến hành tính tổng giá thành và giá thành đơn vị của thành phẩm và bán thành phẩm.

2.2.2.3.3 Phương pháp tính giá thành.

Công ty sử dụng phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm:

Ta có công thức tính giá thành như sau:

$$Z_n = C_n + C_{n-1}$$

$$z_n = Z_n / Q_{HTn}$$

Trong đó:

Z_n : Tổng giá thành sản phẩm công đoạn thứ n .

z_n : Giá thành đơn vị của công đoạn thứ n .

C_n : Chi phí sản xuất của công đoạn thứ n .

C_{n-1} : Chi phí của giai đoạn trước chuyển sang.

Q_{HTn} : Số lượng sản phẩm sản xuất hoàn thành trong tháng của công đoạn n .

Giá trị chuyển sang giai đoạn sau (C_{n+1}) được tính theo công thức:

$$C_{gds} = \frac{D_{đk} + C_{ps}}{Q_{đk} + Q_{sx}} \times Q_{gds}$$

Trong đó: C_{GDS} : Giá trị chuyển sang giai đoạn sau chế biến.

Q_{GDS} : sản lượng chuyển sang giai đoạn sau tiếp tục chế biến.

2.2.2.3.4 Tính giá thành sản phẩm của Công ty.

Tập hợp chi phí sản xuất:

Toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty được tập hợp, cuối kỳ tính giá thành, kế toán tiến hành tập hợp các khoản mục chi phí về tài khoản tính giá theo định khoản:

Nợ TK 154

Có TK 621

Có TK 622

Có TK 627

Lập bảng tính giá thành thành phẩm.

Chè búp tươi được thu hái về đưa ngay vào phân xưởng chế biến thành thành phẩm chè búp khô sơ chế. Với quy trình công nghệ sản xuất liên tục hai loại sản phẩm này không có sản phẩm làm dở cuối kỳ. Bởi vậy số lượng thành

phẩm được tính toán chính xác là số lượng thành phẩm nhập kho trong kỳ.

Căn cứ vào sổ kế toán chi tiết của TK621, TK622, TK627 và TK154 tập hợp được chi phí sản xuất cho các thành phẩm chè búp tươi và chè búp khô sơ chế như sau:

- Đối với chè búp tươi:

Chè búp tươi là sản phẩm đầu tiên của quy trình công nghệ, toàn bộ chi phí phát sinh cho sản xuất chè búp tươi bao gồm: Chi phí phát sinh tập hợp trên TK 621, 622, 627 tại các tổ đội phục vụ sản xuất chè búp tươi .

Vậy giá thành của chè búp tươi được xác định theo công thức:

$$\begin{aligned} Z_{\text{CBT}} &= \text{CPSX tại tổ đội sản xuất chè búp tươi} \\ &= (\text{CPNVLT} + \text{CPNCTT} + \text{CPSXC})_{\text{sản xuất CBT}} \end{aligned}$$

$$Z_{\text{CBT}} = \frac{Z_{\text{CBT}}}{Q_{\text{CBT}}}$$

Ví dụ: Tập hợp chi phí sản xuất chè búp tươi quý IV năm 2012 ta có:

+ Chi phí NVL trực tiếp:	10.677.274.490 đồng.
+ Chi phí nhân công trực tiếp:	225.044.415 đồng.
+ Chi phí sản xuất chung:	<u>1.121.812.390 đồng.</u>
Cộng:	12.024.131.295 đồng.

+ Sản lượng hoàn thành nhập kho là: **1.925.759 Kg.**

⇒ Tổng giá thành chè búp tươi là 12.024.131.295đ. Giá thành đơn vị được tính như sau:

$$Z_{\text{CBT}} = \frac{Z_{\text{CBT}}}{Q_{\text{CBT}}} = \frac{12.024.131.295}{1.925.759} = 6.243,84 \text{ đ/kg}$$

Toàn bộ chè búp tươi được đưa sang bộ phận chế biến. Giá trị chuyển sang giai đoạn sau là:

$$\frac{12.024.131.295}{1.925.759} \times 1.925.759 = 12.024.131.295$$

- Đối với chè búp khô sơ chế:

Toàn bộ chi phí phát sinh cho sản xuất chè búp khô bao gồm:

- + Các chi phí tập hợp trên TK 621, 622, 627 tại bộ phận chế biến.
- + Phần chi phí từ tổ đội sản xuất chè búp tươi chuyển sang.

Vậy giá thành của chè búp khô được xác định theo công thức:

$$Z_{CBK} = (CP_{NVLT} + CP_{NCTT} + CP_{SXC})_{BPCB} + CP_{SXC_{BT}} \text{ chuyển sang}$$

$$Z_{CBK} = \frac{Z_{CBK}}{Q_{CBK}}$$

Trong đó chè búp tươi chuyển sang được sử dụng làm nguyên vật liệu chính sản xuất chè búp khô. Giá trị chè búp tươi chuyển sang được tính vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất chè búp khô.

$$\begin{aligned} CP_{NVLT}_{CBK} &= CP_{SXC_{BT}} \text{ chuyển sang} + NVLT \text{ phát sinh tại xưởng chế biến} \\ &= 12.024.131.295 + 2.090.919.165 = 14.115.050.460 \end{aligned}$$

Vậy:

- + Chi phí NVL trực tiếp: 14.115.050.460 đồng.
- + Chi phí nhân công trực tiếp: 1.470.234.478 đồng.
- + Chi phí sản xuất chung: 500.953.863 đồng.

Cộng: 16.086.238.801 đồng.

+ Sản lượng hoàn thành nhập kho là: **447.484 Kg**

⇒ Tổng giá thành chè búp tươi là 16.086.238.801đ. Giá thành đơn vị được tính như sau:

$$Z_{CBK} = \frac{Z_{CBK}}{Q_{CBK}} = \frac{16.086.238.801}{447.484} = 35.948,19 \text{ đ/kg}$$

Biểu 2.13: Thẻ tính giá thành sản phẩm chè búp tươi quý IV năm 2012**CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ THAN UYÊN****THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ
Quý IV Năm 2012**Tên sản phẩm: **Chè búp tươi.**Số lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ: **1.925.759 Kg**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục		
		Nguyên liệu, vật liệu	Chi phí nhân công	Chi phí SX chung
1. Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ				
2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ.	12.024.131.295	10.677.274.490	225.044.415	1.121.812.390
3. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ				
4. Tổng giá thành SP, DV				
5. Giá thành đơn vị sản phẩm	12.024.131.295	10.677.274.600	225.044.415	1.121.812.390
6. Giá thành đơn vị sản phẩm	6.243,84	5.544,45	116,86	582,53

Lập biểu
Nguyễn Thị PhúcNgày 09 tháng 01 năm 2013
Giám đốc
Vũ Ngọc Sang

(Nguồn trích: Phòng Kế toán- Tài chính Công ty Cổ Phần Trà Than Uyên)

Biểu 2.14: Thẻ tính giá thành sản phẩm chè búp khô quý IV năm 2012**CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ THAN UYÊN****THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ
Quý IV Năm 2012**Tên sản phẩm: **Chè búp khô sơ chế.**Số lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ: **447.484 Kg**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục		
		Nguyên liệu, vật liệu	Chi phí nhân công	Chi phí SX chung
1. Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ				
2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ.	16.086.238.801	14.115.050.460	1.470.234.478	500.953.863
3. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ				
4. Tổng giá thành SP, DV				
5. Giá thành đơn vị sản phẩm	16.086.238.801	14.115.050.460	1.470.234.478	500.953.863
6. Giá thành đơn vị sản phẩm	35.948,19	31.543,14	3.285,56	1.119,49

Lập biểu
Nguyễn Thị PhúcNgày 09 tháng 01 năm 2013
Giám đốc
Vũ Ngọc Sang

(Nguồn trích: Phòng Kế toán- Tài chính Công ty Cổ Phần Trà Than Uyên)

Biểu 2.15: Trích sổ Nhật ký chung năm 2012**Đơn vị:** Công ty Cổ phần Trà Than Uyên**Địa chỉ:** Thị trấn Tân Uyên- Huyện Tân Uyên- Tỉnh Lai Châu**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2012

ĐVT: đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	NT					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số trang trước chuyển sang				47.449.320.317	47.449.320.317
								
31/12	KC 03/12	31/12	KC CP NVL trực tiếp	x	x	621 154	12.768.193.655	12.768.193.655
31/12	KC 04/12	31/12	KC CP NC trực tiếp	x	x	622 154	1.695.278.893	1.695.278.893
31/12	KC 05/12	31/12	KC CP sản xuất chung	x	x	627 154	1.622.766.253	1.622.766.253
31/12	KC06/12	31/12	Nhập kho thành phẩm	x	x	155 154	16.086.238.801	16.086.238.801
								
			Cộng cuối năm				719.284.670.377	719.284.670.377

Người lập bảng
(Ký, họ tên)

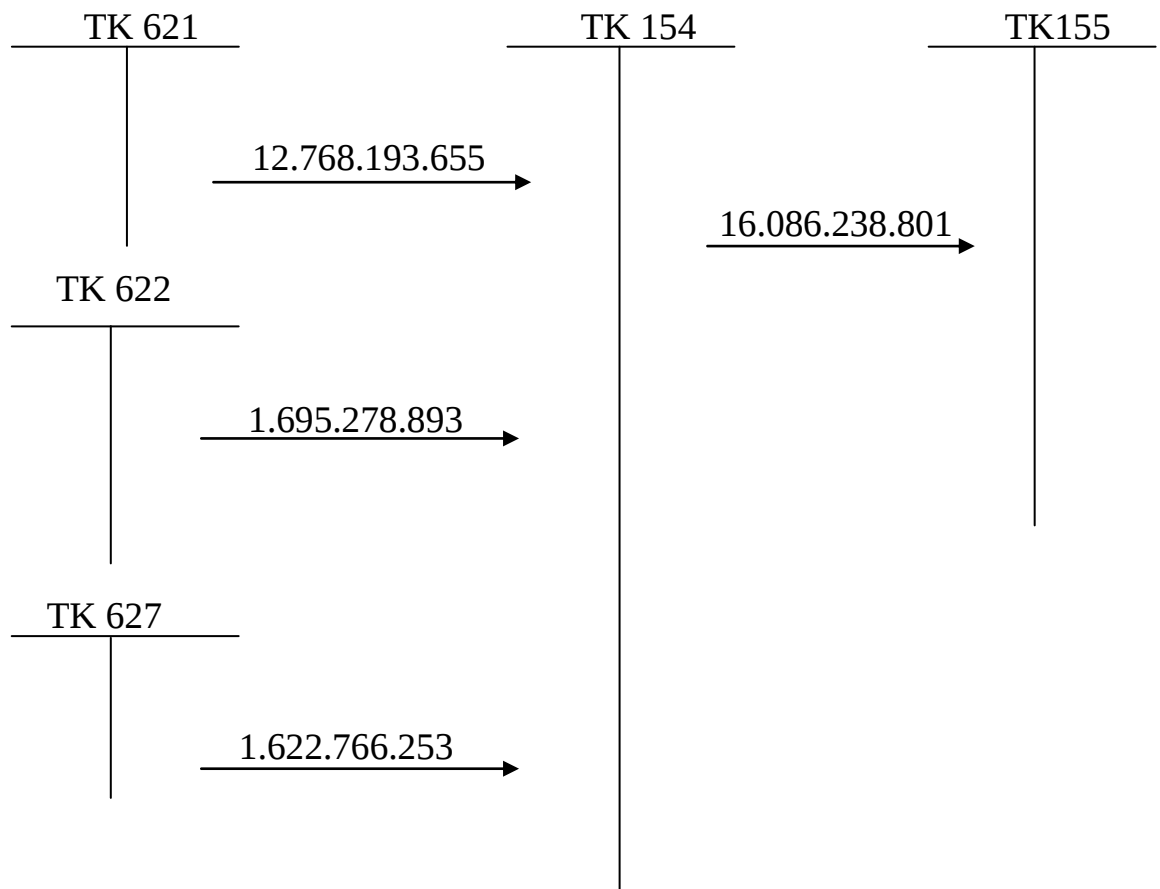
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng Kế toán- Tài chính Công ty Cổ Phần Trà Than Uyên)

Sơ đồ 23: Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm quý IV năm 2012.



CHƯƠNG III

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI HÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ THAN UYÊN.

3.1 Đánh giá khái quát về hoạt động sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý sản xuất, công tác kế toán và hạch toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trà Than Uyên.

3.1.1 Những ưu điểm.

- Về tổ chức sản xuất kinh doanh.

Hơn 50 năm tồn tại và phát triển Công ty Cổ phần Trà Than Uyên đã trải qua một chặng đường dài đầy những khó khăn, thách thức. Với sự nỗ lực cố gắng của Ban giám đốc cũng như toàn thể cán bộ công nhân viên, Công ty đã từng bước vượt qua được giai đoạn khó khăn nhất và đi vào sản xuất kinh doanh ổn định, làm ăn có lãi. Đến nay sản lượng chè của Công ty không những hoàn thành mà còn vượt mức kế hoạch đề ra. Thu nhập của người lao động đã được nâng cao, điều kiện sản xuất được cải thiện...

Cùng với sự dịch chuyển từ nền kinh tế tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường, đội ngũ cán bộ công nhân viên tại công ty cũng trải qua nhiều năm kinh nghiệm và nhanh chóng thích nghi với cơ chế mới.

Lãnh đạo của công ty khuyến khích nghiên cứu, áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để không ngừng đổi mới nâng cao chất lượng sản phẩm; luôn quan tâm đến cải thiện nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên cả về vật chất và tinh thần.

- Về tổ chức quản lý.

Tổ chức bộ máy quản lý công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng. Mô hình quản lý này đảm bảo sự chỉ đạo thống nhất tập trung từ Hội đồng quản trị, Ban giám đốc tới các phòng ban. Các phòng ban chức năng là cơ quan tham mưu đắc lực cho Ban giám đốc. Giữa các phòng ban có quan hệ qua lại, phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau.

Bộ máy quản lý được tổ chức một cách khoa học và hợp lý từ phòng ban đến các phân xưởng, tổ đội. Tại mỗi bộ phận đều phân công rõ công việc của từng người và có sự phối hợp giữa các bộ phận trong quản lý, điều hành chung.

- Về công tác kế toán.

- + Hình thức kế toán:

Công ty áp dụng Hình thức tổ chức kế toán tập trung, phù hợp với đặc điểm và tình hình sản xuất của công ty. Hình thức này đảm bảo sự tập trung thống nhất và chặt chẽ từ khâu hạch toán ban đầu đến khâu lập báo cáo, cung cấp thông tin cho ban lãnh đạo kịp thời, đầy đủ, chính xác phục vụ cho công tác kiểm tra, chỉ đạo sản xuất kinh doanh phù hợp với thực tế và đạt hiệu quả cao. Đồng thời cũng tạo điều kiện thuận lợi cho kế toán trưởng trong chỉ đạo nghiệp vụ chung và phối hợp với sự chỉ đạo của ban giám đốc Công ty đối với toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- + Bộ máy kế toán:

Phòng kế toán chịu sự chỉ đạo chung của kế toán trưởng, kết hợp với việc chia các tổ chuyên trách có người chịu trách nhiệm trực tiếp, mỗi phần hành kế toán đều do một nhân viên kế toán đảm nhiệm. Điều này giúp tạo tính tự chủ và có trách nhiệm trong công việc được giao của nhân viên.

Đội ngũ nhân viên phòng kế toán có trình độ nghiệp vụ chuyên môn, tác phong làm việc nghiêm túc, khoa học, năng động, có tính tập thể cao và thường xuyên cập nhật những chính sách, hướng dẫn mới về tổ chức hạch toán kế toán. Công ty còn luôn quan tâm đến việc nâng cao trình độ của cán bộ công nhân viên trong toàn công ty nói chung và trong phòng kế toán nói riêng bằng cách gửi đi học các lớp đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ, mở rộng tầm hiểu biết, đáp ứng những thay đổi kịp thời...

- + Sổ sách, chứng từ.

Phương pháp hạch toán của công ty theo đúng chế độ kế toán hiện hành và phù hợp với hoạt động của công ty. Hiện nay Công ty sử dụng hệ thống chứng từ kế toán theo quy định của Bộ Tài Chính, các chứng từ được kiểm tra,

luân chuyển một cách thường xuyên.

Việc áp dụng hình thức sổ sách Nhật ký chung và sử dụng phần mềm kế toán FAST ACCOUNTING đã giúp quá trình xử lý chứng từ, vào sổ sách kế toán, lập báo cáo tài chính,... nhanh gọn hơn, làm tăng hiệu quả công tác kế toán nói riêng và công tác quản lý nói chung. Việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cũng trở nên đơn giản hơn, đảm bảo việc cung cấp số liệu kịp thời, trung thực và rõ ràng.

- Về Công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

- + Công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn được Công ty coi trọng và giao cho kế toán viên có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm đảm nhiệm.

- + Công ty áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm, quy mô sản xuất. Phương pháp này phù hợp với đặc điểm sản xuất của công ty và đáp ứng được nhu cầu quản lý chi phí nguyên vật liệu. Phương pháp kê khai thường xuyên giúp kế toán có thể theo dõi phản ánh tình hình biến động của chi phí một cách thường xuyên, liên tục trên hệ thống tài khoản kế toán tổng hợp và các sổ kế toán, đảm bảo thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, yêu cầu của công ty đối với công tác hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm.

- + Về công tác tổ chức thống kê phân xưởng, tổ đội sản xuất: Tại các phân xưởng, tổ đội sản xuất có bố trí các nhân viên thống kê làm nhiệm vụ kiểm tra giám sát ghi chép ban đầu, tính toán nhập, xuất, tồn vật tư tại phân xưởng, tổ đội. Dưới góc độ quản lý nhân sự, các nhân viên này chịu sự quản lý của phân xưởng, về mặt nghiệp vụ chuyên môn họ được Phòng Kế toán- Tài chính hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra. Trách nhiệm của nhân viên hạch toán phân xưởng là phải đảm bảo tính chính xác khách quan của số liệu.

- + Công tác hạch toán NVL cho sản xuất thực tế và dùng chung tại phân xưởng:

Việc quản lý vật liệu được thực hiện ngay từ khâu thu mua, nhằm mục

đích tránh ứ đọng vật tư tiền vốn, việc mua bán vật liệu về nhập kho đều được tập trung vào phòng Kế hoạch.

Việc xuất kho NVL cho sản xuất dựa trên các định mức qui định mà giao khoán nguyên vật liệu cho từng phân xưởng, tổ đội sản xuất.

+ Việc trả lương cho công nhân trực tiếp sản xuất được căn cứ vào kết quả sản lượng sản phẩm hoàn thành nên có tác dụng khuyến khích công nhân tăng năng xuất lao động và như vậy sẽ gắn chặt quyền lợi với trách nhiệm của người lao động.

+ Công ty tập hợp chi phí sản xuất chung chi tiết cho từng khoản mục chi phí tại phân xưởng như:

Chi phí nguyên vật liệu.

Chi phí công cụ dụng cụ.

Chi phí lương.

Chi phí khấu hao TSCĐ.

Chi phí dịch vụ mua ngoài.

Chi phí bằng tiền khác.

Do đó, việc quản lý chi phí được chặt chẽ và phản ánh được ảnh hưởng của từng khoản mục chi phí tới kết cấu giá thành sản phẩm. Từ đó cung cấp thông tin cần thiết cho việc xác định nhân tố chi phí nào đã được thực hiện tiết kiệm hay lãng phí để có biện pháp phát huy lợi thế, hạn chế và tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

+ Công ty áp dụng tính giá thành sản phẩm theo phương pháp phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm là rất phù hợp với điều kiện của công ty. Theo phương pháp này ta có thể biết được giá thành ở từng công đoạn sản xuất hay giá thành nửa thành phẩm một cách chính xác, thuận tiện cho việc xác định hiệu quả kinh tế cho từng giai đoạn, từng phân xưởng sản xuất.

Tính giá thành theo phương pháp phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm thuận tiện cho việc kiểm tra định mức chi phí cho một đơn vị sản phẩm, thuận tiện cho việc đề ra các giải pháp nhằm giảm chi phí hạ giá thành sản phẩm. Bởi vì kế toán quản trị có thể biết được tại giai đoạn nào của quá trình

sản xuất thì chi phí sản xuất bỏ ra nhiều và vượt mức quy định, từ đó có thể đề ra biện pháp nhằm giảm chi phí hợp lý.

3.1.2 Những hạn chế, tồn tại.

(1) Chất lượng công tác thu hái chè búp tươi chưa cao.

Kỹ thuật thu hái chè búp tươi chưa đồng bộ: do vùng nguyên liệu rộng, đội ngũ công nhân thu hái đông. Trong số đó, nhiều lao động mới chưa nắm được kỹ thuật, chưa kể nhiều công nhân lâu năm nhưng lại thu hái theo thói quen, không theo đúng yêu cầu.

Chè tươi là nguyên liệu dễ hao hụt, kỹ thuật thu hái của các tổ đội sản xuất còn chưa đồng bộ dễ dẫn đến tỷ lệ hao hụt cao, chất lượng chè búp tươi không đồng đều, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sản phẩm chè búp khô sơ chế.

Hái chè sai kỹ thuật làm giảm năng suất hái, giảm năng suất lao động, dẫn đến thu nhập nhân công thu hái thấp.

Việc hái búp, chừa lá không đúng yêu cầu ảnh hưởng không tốt đến năng suất, chất lượng búp lứa sau và sự sinh trưởng của cây, có thể gây bại cây, chậm lớn.

(2) Sản phẩm công ty sản xuất còn hạn chế, chưa đa dạng phong phú.

Sản phẩm Công ty bán ra thị trường vẫn còn ở dạng thô, sơ chế: chè búp tươi, chè búp khô sơ chế. Nên giá bán chưa được cao, lợi nhuận thấp.

Các sản phẩm còn hạn chế về mặt chủng loại, mẫu mã, ít sự chọn lựa nên chưa đáp ứng được yêu cầu người tiêu dùng, sức cạnh tranh sản phẩm ngày càng giảm.

(3) Công ty chưa quản lý tốt chi phí và chất lượng nguyên vật liệu do các tổ đội mua thêm phục vụ sản xuất.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, một số nguyên vật liệu được xuất dùng cho sản xuất nhưng không đáp ứng đủ số lượng cần thiết. Vì số lượng thiếu không nhiều, thủ tục xin cấp bổ sung mất khá nhiều thời gian, nhất là khi nguyên vật liệu đã được khoán. Để đảm bảo tiến độ sản xuất kịp thời, đảm bảo sản lượng, kế hoạch, các tổ đội đã tự mua thêm để sản xuất. Tuy nhiên

phần nguyên vật liệu mua thêm đó có thể:

+ Có giá mua cao hơn giá nguyên vật liệu xuất kho của công ty, dẫn đến chi phí nguyên vật liệu tăng $\Rightarrow$ chi phí sản xuất tăng $\Rightarrow$ giá thành sản phẩm tăng.

+ Chất lượng chưa tốt, do người mua không tìm được nhà cung cấp có uy tín, dẫn đến chất lượng sản phẩm đầu ra không đảm bảo. Ảnh hưởng đến uy tín, doanh số tiêu thụ.

(4) Phương pháp tính giá nguyên vật liệu xuất kho chưa phù hợp.

Công ty tính giá nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ. Phương pháp này dễ tính và giúp giảm khối lượng công việc. Tuy nhiên giá cả nguyên vật liệu trên thị trường hiện nay có sự biến động lớn với xu hướng tăng lên. Do đó, việc áp dụng tính giá nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ (3 tháng) sẽ không đảm bảo phản ánh chính xác chi phí nguyên vật liệu cho sản xuất dẫn đến ảnh hưởng tới tính chính xác của giá thành sản phẩm.

(5) Công ty chưa thực hiện trích trước tiền lương nghỉ phép cho cán bộ công nhân viên.

Tiền lương của công ty chiếm một tỷ trọng khá lớn trong tổng giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ. Nhưng công ty không tiến hành trích trước chi phí nghỉ phép cho công nhân mà toàn bộ tiền lương nghỉ phép của công nhân phát sinh trong kỳ nào thì hạch toán hết vào chi phí sản xuất trong kỳ đó, làm cho giá thành sản phẩm không ổn định qua các kỳ. Kỳ nào nghỉ phép nhiều (dịp nghỉ lễ, nghỉ tết...) thì giá thành sản phẩm cao, kỳ nào nghỉ ít thì giá thành sản phẩm thấp hơn.

(6) Hạch toán tài sản cố định chưa đúng, phương pháp tính chi phí khấu hao tài sản cố định chưa phù hợp.

Theo quy định, máy móc thiết bị văn phòng tùy theo giá trị và thời gian sử dụng để đưa vào hạch toán ở TK 211 – Tài sản cố định hay TK153-Công cụ dụng cụ. Tư liệu lao động phải thỏa mãn các điều kiện sau thì được coi là TSCĐ:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó.
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy.
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên.
- Có giá trị từ 10.000.000 đ trở lên.

Nhưng tại công ty một số máy móc văn phòng như máy in, máy tính, có giá trị nhỏ hơn 10.000.000đ vẫn hạch toán vào TK211. Điều này là trái quy định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng cho tất cả các loại tài sản. Nhưng do trình độ khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển nên dẫn đến hao mòn vô hình và làm giảm giá trị của máy móc thiết bị ảnh hưởng đến việc tính toán và phân bổ khấu hao TSCĐ.

Ngoài ra, về việc sử dụng tài sản và khấu hao TSCĐ của công ty: vào thời điểm sản xuất máy móc thiết bị hoạt động 3 ca/ngày, trong khi vào thời gian chè không cho búp, không có nguyên liệu sản xuất thì máy móc hầu như không hoạt động. Mức hao phí TSCĐ phản ánh trong giá thành là chưa chính xác.

(7) Kỳ tính giá thành chưa thật hợp lý với điều kiện sản xuất của Công ty.

Kỳ tính giá thành sản phẩm của Công ty là theo quý, với thời gian như vậy sẽ ảnh hưởng tới công tác quản lý chi phí dễ gây ra các nguyên nhân lãng phí, thất thoát. Mặt khác gây ảnh hưởng đến việc xác định kết quả sản xuất kinh doanh, cung cấp thông tin, xây dựng định mức kế hoạch sản xuất cho kỳ sau.

3.1.3 Nguyên nhân của những hạn chế, thiếu sót.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những hạn chế nói trên, trong đó bao gồm cả những nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan.

- Nguyên nhân khách quan:

Thứ nhất: Công ty là doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp, hầu hết các hoạt động trồng, chăm sóc, thu hái đều phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, sản lượng chè búp tươi thu được cũng theo mùa, có những tháng trong năm không

có thu hoạch. Vì vậy, máy móc ở bộ phận chế biến chỉ làm việc theo vụ mùa, điều này ảnh hưởng đến tính khoa học, hợp lý trong tính toán khấu hao TSCĐ,...

Thứ hai: Khoa học kỹ thuật phát triển với tốc độ ngày càng nhanh và ứng dụng vào nhiều lĩnh vực. Doanh nghiệp vẫn chưa theo kịp sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật.

- Nguyên nhân chủ quan:

Thứ nhất: Do tài chính còn hạn chế, công ty chưa có điều kiện đầu tư cho đổi mới thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất, công tác quản lý nói chung và hạch toán kế toán nói riêng.

Thứ hai: Công ty đã trải qua quá trình hình thành và phát triển lâu dài, đội ngũ cán bộ công nhân viên nói chung và cán bộ phòng kế toán nói riêng là những người có kinh nghiệm, nhiệt tình hăng say trong công việc. Nhưng khi làm việc vẫn bị ảnh hưởng bởi cung cách và phương pháp cũ, chưa theo kịp với tiến bộ của khoa học kỹ thuật hiện đại, ngại tiếp cận đổi mới.

Thứ ba: Phòng kế toán có 5 người, chỉ có 1 người có trình độ đại học, do công tác đào tạo và đào tạo lại gặp khó khăn nên chưa nâng cao được trình độ cán bộ công nhân viên: chỉ tiêu đi học của doanh nghiệp còn ít; chi phí đi học tự túc lại khá cao...

3.2 Những kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trà Than Uyên.

3.2.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty.

Hiện nay, khi nền kinh tế thế giới đang trên đà phát triển với trình độ ngày càng cao thì nền kinh tế Việt Nam cũng dần phát triển theo xu hướng hội nhập với nền kinh tế khu vực và quốc tế. Trong xu hướng đó, kế toán cũng không ngừng phát triển và hoàn thiện về nội dung, phương pháp cũng như hình thức tổ chức để đáp ứng nhu cầu quản lý ngày càng cao của nền sản xuất xã hội.

Nhà nước ta vẫn đang tiếp tục xây dựng, ban hành các quyết định,

thông tư hướng dẫn kế toán nhằm hướng tới tiêu chuẩn chung quốc tế. Nhà nước chỉ tạo ra khung pháp lý để các doanh nghiệp tự tìm và áp dụng các phương pháp hạch toán phù hợp với đặc thù riêng của từng doanh nghiệp. Trước tình hình đó, Công ty cần cập nhật các thông tin, chuẩn mực kế toán cũng như áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của mình mà vẫn đảm bảo tuân thủ chế độ, quy định của Nhà nước.

Hoàn thiện hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm là để đảm bảo cho giá thành được tính đúng, tính đủ. Để người quản lý có thông tin chính xác, kịp thời làm cơ sở chỉ đạo, ra quyết định phân đầu giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm hướng tới mục tiêu lợi nhuận, giúp doanh nghiệp làm ăn có lãi, tồn tại, cạnh tranh, phát triển.

Trong khi đó, thực trạng công tác kế toán nói chung và công tác tập hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Cổ phần Trà Than Uyên vẫn còn sai sót, khiếm khuyết. Vì vậy, việc sửa chữa, phân đầu làm cho đúng chế độ chính sách, quy định và hoàn thiện công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Trà Than Uyên là tất yếu.

3.2.2 Yêu cầu, nguyên tắc hoàn thiện.

- Thứ nhất: sai đâu sửa đấy, đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán nói chung. Bởi vì mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng.

- Thứ hai: đảm bảo sự tuân thủ thống nhất, chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước, trong chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.

- Thứ ba: đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ

của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt được cao nhất với chi phí thấp nhất.

- Thứ tư: đảm bảo không ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh, các bộ phận khác, công tác điều hành và quản lý doanh nghiệp.

- Thứ năm: đảm bảo thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra các quyết định đúng đắn.

3.2.3 Một số kiến nghị nhằm khắc phục những hạn chế, tồn tại trong Công ty Cổ phần Trà Than Uyên.

(1) Nâng cao chất lượng công tác thu hái chè búp tươi.

Kỹ thuật hái chè ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của chè búp tươi và sản phẩm chè búp khô sơ chế. Vì vậy, bên cạnh việc chú trọng công tác trồng, chăm sóc chè, Công ty cần tăng cường công tác đào tạo tay nghề cho các công nhân thu hái. Bằng cách: cử đại diện các tổ đội đi học hỏi kỹ thuật, sau đó các đại diện này có nhiệm vụ truyền dạy lại những điều học được cho các tổ viên; hoặc mời kỹ sư nông nghiệp về cơ sở để mở các lớp đào tạo ngay tại vùng nguyên liệu của Công ty; tổ chức thi đua, khen thưởng các cá nhân, tổ đội có chất lượng sản phẩm tốt để khuyến khích tinh thần học hỏi và làm việc nghiêm túc của người lao động.

Lao động được đào tạo bài bản, nắm vững tay nghề, làm việc nghiêm túc => tăng năng suất thu hái, thu nhập cho công nhân thu hái được cải thiện; cây chè sinh trưởng phát triển tốt; chất lượng chè búp tươi đảm bảo: búp chè đều, ít hao hụt.

(2) Đa dạng hóa sản phẩm sản xuất của Công ty.

Dựa trên ưu thế có vùng nguyên liệu chè San Tuyết chất lượng tốt, Công ty nên đầu tư nghiên cứu, sáng tạo, cũng như đầu tư máy móc thiết bị để sản xuất ra những sản phẩm mới, chất lượng cao:

Ngoài việc xuất bán chè chủ yếu dưới hình thức đóng bao cho các công ty khác, nên đầu tư dây chuyền đóng gói sản phẩm hiện đại để tự đóng gói sản phẩm dưới nhiều hình thức khác, phong phú về mẫu mã, khối lượng.

Bên cạnh sản phẩm chè khô sơ chế như hiện tại cần nghiên cứu, sáng tạo, hoặc học hỏi công nghệ để sản xuất ra các loại chè mới, ví dụ như ướp hoa, chè túi lọc,...

Việc đa dạng hóa sản phẩm cả về mặt chất lượng, số lượng, chủng loại, mẫu mã sẽ giúp sản phẩm chè của Công ty Cổ phần Trà Than Uyên tiếp cận được với nhiều dạng đối tượng khách hàng hơn, đồng thời cũng giúp mở rộng và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm thị trường.

(3) Củng cố công tác quản lý nguyên vật liệu, chi phí nguyên vật liệu mua thêm chặt chẽ, toàn diện hơn.

Nên tìm hiểu rõ nguyên nhân thiếu hụt nguyên vật liệu trong từng khâu sản xuất kinh doanh, từ đó làm cơ sở xây dựng lại định mức tiêu hao nguyên vật liệu cần thiết sao cho phù hợp, chính xác nhất có thể, để khoán cho từng tổ đội, hạn chế tối đa hiện tượng thiếu hụt nguyên vật liệu.

Kế toán cũng cần nắm chắc giá cả thị trường, trên cơ sở đó xây dựng khung giá hợp lý với từng loại nguyên vật liệu trong từng thời kỳ. Trong trường hợp phát sinh các nghiệp vụ mua thêm nguyên vật liệu ngoài dự toán, kế toán phải kiểm tra tính hợp lý hợp lệ của hóa đơn, chứng từ, đối chiếu với khung giá đã xây dựng để kiểm soát chi phí nguyên vật liệu.

(4) Thay đổi phương pháp tính giá nguyên vật liệu cho phù hợp với tình hình sản xuất của Công ty.

Trong tình hình biến động giá cả như hiện nay với đặc thù quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty sử dụng rất nhiều loại nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, việc sử dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ không phản ánh được sự biến động của giá cả. Vì vậy, Công ty nên sử dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn để tính trị giá nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ xuất kho.

Công thức tính:

$$\text{Giá đơn vị bình quân gia quyền sau lần nhập thứ } i = \frac{\text{Trị giá hàng tồn sau lần nhập } i}{\text{Lượng hàng tồn sau lần nhập } i}$$

Kế toán công ty đã áp dụng phần mềm kế toán vào hạch toán nên việc tính toán hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn sẽ không gặp khó khăn.

Áp dụng phương pháp này đảm bảo theo dõi chính xác giá trị nguyên vật liệu xuất kho tại mọi thời điểm. Sau mỗi nghiệp vụ nhập, xuất kho nguyên vật liệu phần mềm kế toán sẽ tự động tính toán, cập nhật giá xuất kho nguyên vật liệu. Khi nhập vào giá cả vật liệu, công cụ dụng cụ ... tăng thì trị giá xuất kho tăng và ngược lại, trị giá nhập vật liệu, công cụ dụng cụ ... giảm thì trị giá xuất kho cũng giảm theo. Từ đó góp phần phản ánh chính xác chi phí nguyên vật liệu,... cho sản xuất, việc tính giá thành cũng chính xác, kịp thời cho từng kỳ, quyết định đến việc xác định lợi nhuận của Công ty.

(5) Công ty nên trích trước lương nghỉ phép của cán bộ công nhân viên.

Để đảm bảo sự ổn định của chi phí nhân công trực tiếp trong tổng giá thành sản phẩm sản xuất, kế toán tiền lương nên tiến hành trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép cho công nhân trực tiếp sản xuất.

$$\text{Mức trích trước tiền lương nghỉ phép} = \text{Tiền lương cơ bản thực tế phải trả cho CNV trong tháng} \times \text{Tỷ lệ trích trước}$$

$$\text{Tỷ lệ trích trước} = \frac{\text{Tổng tiền lương nghỉ phép của CN trực tiếp sản xuất phải trả theo kế hoạch}}{\text{Tổng tiền lương chính phải trả cho CN sản xuất trong năm theo kế hoạch}}$$

Hàng tháng, khi trích trước tiền lương nghỉ phép, kế toán căn cứ vào kết quả tính toán số trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất để hạch toán:

Nợ TK 622

Có TK 335

Số tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất phát sinh trong tháng, kế toán hạch toán:

Nợ TK 335

Có TK 334

Khi thanh toán tiền lương nghỉ phép cho công nhân, hạch toán:

Nợ TK 334

Có TK 111,112,...

Cuối năm, kế toán tiến hành so sánh số lương nghỉ phép thực tế và số trích trước. Nếu số trích trước lớn hơn số thực tế, kế toán ghi giảm chi phí nhân công trực tiếp:

Nợ TK 335

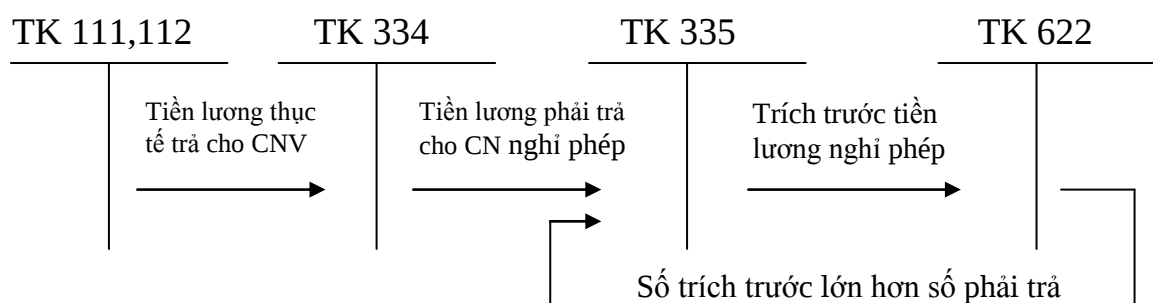
Có TK 622

Nếu số trích trước nhỏ hơn số thực tế, kế toán ghi khoản chênh lệch.

Nợ TK 622

Có TK 334

Sơ đồ 24: Sơ đồ hạch toán trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân.



(6) Hạch toán tài sản cố định cho đúng chế độ, áp dụng phương pháp tính khấu hao TSCĐ phù hợp.

- Ngoài phương pháp khấu hao đường thẳng như hiện tại, Công ty nên áp dụng các phương pháp khấu hao khác sao cho phù hợp với từng loại TSCĐ :

+ Với những tài sản cố định là máy móc thiết bị ảnh hưởng sự hao mòn vô hình trong điều kiện khoa học phát triển như ngày nay, Công ty nên áp dụng phương pháp khấu hao nhanh.

+ Doanh nghiệp sản xuất theo mùa, có những tháng máy móc được vận hành sản xuất, có tháng không được sử dụng. Với các TSCĐ này, để việc

tính khấu hao được hợp lý Công ty nên áp dụng công thức tính khấu hao theo sản lượng sản xuất. Căn cứ công suất của máy móc để tính ra số tấn sản phẩm sản xuất ra trên 1 năm (lấy trung bình) khi đó sẽ tính ra mức khấu hao trên 1 kg sản phẩm. Định kỳ 1 năm đánh giá lại năng lực của máy mà đưa ra mức khấu hao trên sản phẩm cụ thể.

- Đối với các thiết bị văn phòng chưa thỏa mãn điều kiện để được coi là TSCĐ thì công ty nên hạch toán vào TK153-Công cụ dụng cụ.

Để việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành được chính xác, khi đưa công cụ dụng cụ vào sử dụng trong nhiều kỳ, có giá trị lớn thì công ty nên tiến hành phân bổ giá trị công cụ dụng cụ đó cho các kỳ sử dụng. Như vậy giá thành sản phẩm của kỳ xuất dùng công cụ dụng cụ sẽ tăng không quá cao và giá thành sản phẩm ở các kỳ khác cũng sẽ phản ánh một cách đầy đủ giá trị còn lại của công cụ dụng cụ. Nhờ vậy giá thành sản phẩm được phản ánh một cách chính xác hơn và phản ánh đúng thực trạng sử dụng công cụ dụng cụ trong kỳ.

Nếu công ty đã hạch toán thiết bị văn phòng không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ vào TK211 thì kế toán phải tiến hành ghi giảm TSCĐ và ghi tăng Công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ nhiều lần trong nhiều năm – TK153.

- Kế toán tiến hành ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 153:

Có TK 211:

- Khi xuất dùng công cụ dụng cụ, kế toán ghi:

Nợ TK 242:

Có TK 153: (trị giá công cụ dụng cụ xuất kho)

- Tiến hành phân bổ theo giá trị phân bổ của từng kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 627,641,642:

Có TK 242: (theo giá trị phân bổ của trong kỳ)

- Khi báo hỏng, mất hoặc hết thời hạn sử dụng, kế toán định khoản:

Nợ TK 138,334,111,152...(Phế liệu thu hồi hoặc bồi thường)

Nợ TK 627,641,642:

Có TK 242: (giá trị còn lại của CCDC).

(7) Thay đổi kỳ tính giá thành cho phù hợp với tình hình sản xuất của Công ty.

Với quy mô và công nghệ sản xuất của Công ty mang tính vừa trông trọt, vừa chế biến do đó sản phẩm của Công ty mang tính chất thời vụ. Bởi vậy chúng ta nên tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo tháng. Như vậy giá thành sản phẩm mới chính xác, tiếp cận nhanh giá cả trên thị trường và tạo tiền đề cho sản phẩm cạnh tranh với các sản phẩm khác và chiếm lĩnh được thị trường tiêu thụ.

Công ty có ưu thế là đã áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán nên việc chuyển đổi kỳ tính giá thành không gây nhiều khó khăn cho kế toán viên. Kế toán vẫn tiếp tục cập nhật các nghiệp vụ hàng ngày dựa vào các chứng từ gốc, cuối mỗi tháng lại thực hiện các thao tác tập hợp chi phí và tính giá thành trên phần mềm đã cài đặt.

Việc tính giá thành theo từng tháng, không chỉ chính xác, giúp tiếp cận nhanh với giá cả thị trường, mà còn giúp cho Công ty dễ dàng theo dõi sự biến động trong giá cả qua từng tháng. Làm cơ sở đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó có các quyết định quản trị đúng đắn.

Khái quát chung về kiến nghị đã nêu trên :

Qua việc tìm hiểu lý luận với thực tiễn thực tập tại công ty, em đã đưa ra một số kiến nghị trên một số khía cạnh. Kiến nghị của em đưa ra chưa được kiểm nghiệm trong thực tế vì vậy có thể sẽ gặp phải những khó khăn, tuy nhiên những ý kiến này đều xuất phát từ thực trạng của Công ty, trên cơ sở kiến thức và chế độ Nhà nước đã ban hành nên phần nào rất có tính khả thi. Em rất mong những ý kiến trên sẽ được Công ty quan tâm và áp dụng để hoàn thiện công tác quản lý, công tác kế toán nói chung và hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm nói riêng.

KẾT LUẬN

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay hạch toán kế toán nói chung và hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm nói riêng ngày càng tỏ rõ vai trò quan trọng của nó, đặc biệt là đối với việc cung cấp thông tin cho quản trị doanh nghiệp. Hạch toán chính xác và đầy đủ các chi phí sản xuất, tính đúng, tính đủ giá thành là điều kiện cần thiết để cung cấp những thông tin trung thực, nhanh chóng về hoạt động sản xuất. Giúp nhà quản lý có những quyết định đúng đắn nhằm tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm, tạo khả năng cạnh tranh hiệu quả nhất. Vì vậy, hoàn thiện công tác hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm ở các doanh nghiệp sản xuất là việc làm tất yếu.

Xuất phát từ điều đó, em đã chọn đề tài: *“Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trà Than Uyên”*.

Khóa luận đã đề cập đến những nội dung sau:

- + Hệ thống một số vấn đề lý luận cơ bản về chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp.

- + Phản ánh tình hình, số liệu về hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm của Công ty Cổ phần Trà Than Uyên năm 2012.

- + Đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Trà Than Uyên.

Qua quá trình học tập và được nghiên cứu thực tế, em cảm thấy tầm hiểu biết của mình được mở rộng hơn và cũng hy vọng đóng góp phần nhỏ bé của mình vào việc hoàn thiện từng phần công tác kế toán tập hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm của Công ty. Những ý kiến này tuy còn mang nặng tính lý thuyết song phần nào cũng thể hiện sự cố gắng tìm tòi và vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế.

Do thời gian, trình độ, nhận thức của bản thân còn nhiều hạn chế nên bài khóa luận của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em kính mong sự

góp ý, chỉ bảo của các thầy cô giáo, Ban giám đốc công ty cùng toàn thể các cô chú cán bộ phòng kế toán của công ty cổ phần Trà Than Uyên để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của Ban Giám Đốc, sự giúp đỡ nhiệt tình của các cô chú phòng Kế toán – Tài chính, các bộ phận, ban ngành có liên quan của công ty Cổ phần Trà Than Uyên đã tạo điều kiện cho em hoàn thành đề tài và tiếp cận công việc thực tế. Cảm ơn sự chỉ đạo, hướng dẫn tận tình của Thầy giáo hướng dẫn và các Thầy cô giáo trong khoa, trong trường đã truyền đạt cho em những kiến thức cơ bản giúp em hoàn thành bài khóa luận này cũng như trang bị hành trang cho công việc của em sau này.

Em xin chân thành cảm ơn !

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp – Quyển 1 Hệ thống tài khoản kế toán. Nhà xuất bản Tài chính – Hà Nội. 2006
2. Chế độ kế toán doanh nghiệp – Quyển 2 Hệ Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ sách kế toán. Nhà xuất bản Tài chính – Hà Nội. 2006
3. Kế toán tài chính. Nhà xuất bản Tài chính – Hà Nội 02/2007.
4. Các bài khóa luận tốt nghiệp ngành Kế toán – Kiểm toán của các anh chị khóa trước.
5. Thông tư 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính.
6. Tài liệu do Công ty Cổ phần Trà Than Uyên cung cấp.